

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua dự toán thu, chi
ngân sách Nhà nước năm 2025 huyện Phú Riềng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Thực hiện Thông báo số 1429-TB/HU, ngày 13/12/2024 của Huyện ủy về kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy tại phiên họp lần thứ 38, ngày 12/12/2024.

UBND huyện kính đề nghị HĐND huyện Khóa II, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 11 xem xét, thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 huyện Phú Riềng, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước:

Trên cơ sở Luật NSNN năm 2015; các quy định pháp luật thuế, phí, lệ phí, thu khác NSNN hiện hành và các văn bản pháp luật về thuế, phí, lệ phí; các khoản thu khác thuộc NSNN có hiệu lực thi hành năm 2022, 2023; số liệu dự kiến Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước giao dự toán năm 2024 cho huyện; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã giao chỉ tiêu thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao hàng năm. UBND huyện đánh giá sát thực, đúng thực chất tình hình kinh tế - xã hội theo đúng tinh thần chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền và xây dựng dự toán thu năm 2025: 239.000.000.000 đồng, đạt 131% so với dự toán tỉnh giao; bằng 146% so với ước thực hiện năm 2024. Trong đó các khoản thu



cân đối NSNN: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: đạt 131% so với dự toán tỉnh giao; bằng 146% so với ước thực hiện năm 2024; số tuyệt đối tăng so với dự toán tỉnh giao: 57.000.000.000 đồng. Trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

a) Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 47.300.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 97% so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (*Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao hàng năm*).

b) Thu lệ phí trước bạ: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 17.170.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 111% so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (*Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao hàng năm*).

c) Thu tiền sử dụng đất: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 93.800.000.000 đồng, đạt 188% so với dự toán tỉnh giao; bằng 349% so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất: 43.800.000.000 đồng, để bố trí vốn hoàn trả các danh mục công trình đã được HĐND huyện quyết định chủ trương đầu tư và bố trí vốn trong năm 2024 nhưng chưa giải ngân do hụt thu tiền sử dụng đất.

d) Thu thuế thu nhập cá nhân: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 27.500.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 116% so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (*Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao hàng năm*).

đ) Thu phí, lệ phí: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 7.150.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 113% so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020

– 2025 (Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao hàng năm).

e) Thu khác ngân sách: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 12.980.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 113% so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 – 2025 (Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao hàng năm).

f) Thu tiền thuê đất, mặt nước: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 20.900.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 106% so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 – 2025 (Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao hàng năm).

2. Về chi ngân sách địa phương:

a) Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, kế hoạch và tiến độ triển khai các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP và các nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của Luật NSNN, các văn bản pháp luật khác có liên quan. Ưu tiên bố trí dự toán năm 2025 để đẩy mạnh thực hiện các dự án quan trọng, cấp thiết, có tác động lan tỏa, có khả năng giải ngân nhanh, có ý nghĩa quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội; thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công; các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án hoàn thành trong năm 2024.

b) Dự toán chi thường xuyên nguồn NSNN được xây dựng trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan; các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Quốc hội; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 tại Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về định mức phân chi ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước và chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền. UBND huyện xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy



đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, các chính sách cho người dân.

Tổng chi ngân sách huyện dự kiến thực hiện giao năm 2025: 852.735.000.000 đồng, đạt 107% so với dự toán tỉnh giao; bằng 86% so với ước thực hiện năm 2024.

3. Chi cân đối ngân sách:

Tổng chi ngân sách huyện dự kiến thực hiện giao năm 2025: 852.735.000.000 đồng, đạt 107% so với dự toán tỉnh giao; bằng 86% so với ước thực hiện năm 2024, trong đó một số khoản chi chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 152.924.000.000 đồng, đạt 374% so với dự toán tỉnh giao; bằng 51% so với ước thực hiện năm 2024.

b) Chi thường xuyên: Dự kiến dự toán chi thường xuyên giao năm 2025: 628.103.790.000 đồng, đạt 111% giao so với dự toán tỉnh; bằng 115% so với ước thực hiện năm 2024. Trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 27.585.486.000.000 đồng, đạt 19% so với dự toán tỉnh giao; bằng 72% so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 331.576.986.000.000 đồng, đạt 141% so với dự toán tỉnh giao; bằng 110% so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi sự nghiệp y tế: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 75.408.369.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 155% so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 4.309.053.000 đồng, đạt 127% so với dự toán tỉnh giao; bằng 120% so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 2.023.211.000 đồng, đạt 105% so với dự toán tỉnh giao; bằng 102% so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi đảm bảo xã hội: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 26.306.761.000 đồng, đạt 105% so với dự toán tỉnh giao; bằng 102% so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi quản lý hành chính: Dự kiến thực hiện điều giao năm 2025: 125.010.211.000 đồng, đạt 173% so với dự toán tính giao; bằng 122% so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi an ninh quốc phòng: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 32.732.948.000 đồng, đạt 242% so với dự toán tính giao; bằng 151% so với ước thực hiện năm 2024.

c) Chi dự phòng: Dự kiến thực hiện giao năm 2025: 15.907.210.000 đồng, đạt 251% so với ước thực hiện năm 2024.

(Có phụ biểu và Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HU (b/c);
- CT, các PCT;
- Phòng TC-KH;
- Các phòng, ban chuyên môn;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- Các đơn vị ngành dọc;
- UBND các xã;
- LĐVP;
- Lưu: VT.M.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Nam



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - TOÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG
(Kèm theo Tờ trình số: 291 /TTr-UBND ngày 13 / 12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

DVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán tính giao	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó											
				Trong đó											
				Khối huyện	Khối xã	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2		3=4+5	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	182.000.000	239.000.000	174.000.000	65.000.000	6.346.000	7.475.000	4.895.000	6.685.000	6.985.000	8.530.000	5.210.000	8.330.000	5.419.000	5.125.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+...+11)	182.000.000	239.000.000	174.000.000	65.000.000	6.346.000	7.475.000	4.895.000	6.685.000	6.985.000	8.530.000	5.210.000	8.330.000	5.419.000	5.125.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	2.000.000	2.200.000	2.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Thuế GTGT	1.000.000	1.100.000	1.100.000										0	0
b	Thuế TNDN	1.000.000	1.100.000	1.100.000											
2	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	43.000.000	47.300.000	39.600.000	7.700.000	150.000	1.680.000	420.000	400.000	1.885.000	2.040.000	220.000	355.000	150.000	400.000
a	Thuế GTGT	41.050.000	45.155.000	37.455.000	7.700.000	150.000	1.680.000	420.000	400.000	1.885.000	2.040.000	220.000	355.000	150.000	400.000
b	Thuế TNDN	1.800.000	1.980.000	1.980.000	-										
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt	150.000	165.000	165.000	-										
d	Thuế Tài nguyên	0	0	-	-										
3	Lệ phí trước bạ	24.700.000	27.170.000	21.670.000	5.500.000	1.060.000	300.000	760.000	570.000	380.000	820.000	480.000	760.000	120.000	250.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	25.000.000	27.500.000	27.500.000	-										
5	Thu phí, Lệ phí	6.500.000	7.150.000	6.350.000	800.000	36.000	65.000	55.000	65.000	200.000	220.000	40.000	65.000	14.000	40.000
	Phí môn bài		530.000		530.000	16.000	35.000	25.000	35.000	150.000	170.000	25.000	37.000	12.000	25.000
	Phí, lệ phí khác		270.000		270.000	20.000	30.000	30.000	30.000	50.000	50.000	15.000	28.000	2.000	15.000
6	Thu tiền sử dụng đất	50.000.000	93.800.000	43.800.000	50.000.000	4.900.000	5.300.000	3.600.000	5.600.000	4.400.000	5.200.000	4.400.000	7.100.000	5.100.000	4.400.000
	Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án	0	43.800.000	43.800.000											
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	50.000.000	50.000.000		50.000.000	4.900.000	5.300.000	3.600.000	5.600.000	4.400.000	5.200.000	4.400.000	7.100.000	5.100.000	4.400.000
7	Thu tiền cho thuê đất	19.000.000	20.900.000	20.900.000	-										
	Thuê đất hàng năm	19.000.000		20.900.000											
8	Thu khác	11.800.000	12.980.000	11.980.000	1.000.000	200.000	130.000	60.000	50.000	120.000	250.000	70.000	50.000	35.000	35.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	5.600.000	6.160.000	6.160.000	-										
	Thu khác	3.900.000	4.290.000	4.290.000											
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	-	-	-										

HUYỆN PHÚ RIỀNG

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - TOÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Tờ trình số: 291 /TTr-UBND ngày 13 / 12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2	3	4	5=6 + ...+ 15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	852.735.000	742.218.752	110.516.248,00	10.142.887	11.279.365	11.900.519	13.947.750	11.752.224	12.850.181	9.711.456	10.773.736	8.967.400	9.190.730
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	852.735.000,00	742.218.752	110.516.248,00	10.142.887	11.279.365	11.900.519	13.947.750	11.752.224	12.850.181	9.711.456	10.773.736	8.967.400	9.190.730
I	Chi đầu tư phát triển	208.724.000,00	208.724.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối theo phân cấp	26.400.000,00	26.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	72.324.000,00	72.324.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:													
	+ Thu 60% tiền sử dụng đất của các xã trên địa bàn huyện	29.400.000,00	29.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nguồn vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư	110.000.000,00	110.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	628.103.790,00	519.754.527	108.349.263,00	9.944.007	11.058.201	11.667.175	13.674.265	11.521.788	12.598.217	9.521.035	10.562.486	8.791.569	9.010.520
1	Chi sự nghiệp kinh tế	27.585.486,00	26.686.486	899.000,00	105.000	105.000	105.000	105.000	70.000	5.000	89.000	105.000	105.000	105.000
	- Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	19.013.696,00	18.114.696	899.000,00	105.000	105.000	105.000	105.000	70.000	5.000	89.000	105.000	105.000	105.000
	Trong đó:													
	+ Chi hệ số điều chỉnh giá đất	50.000,00		50.000,00	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	+ Chi sự nghiệp kết thiết thị chính (Tiền điện chiếu sáng các trục đường chính trước UBND các xã)	5.849.000,00	5.000.000	849.000,00	100.000	100.000	100.000	100.000	65.000		84.000	100.000	100.000	100.000
	+ Chi sự nghiệp giao thông	5.000.000,00	5.000.000											
	+ Chi sự nghiệp kinh tế	8.114.696,00	8.114.696	-										
	- Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi	2.571.790,00	2.571.790	-										
	- Chi sự nghiệp Môi trường	6.000.000,00	6.000.000	-										
		331.576.986,00	330.548.306	1.028.680,00	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	327.675.938,00	327.675.938	-										
	- Chi sự nghiệp giáo dục													
	Trong đó:													
	+ Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2020/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	1.729.000,00	1.729.000											
	+ Kinh phí cho giáo viên được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi do trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	-	-											
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	3.901.048,00	2.872.368	1.028.680,00	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868
	Trong đó:													
	+ Chi gia hạn các phần mềm	160.000,00		160.000,00	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	+ Chi đào tạo cán bộ xã	180.000,00		180.000,00	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	+ Chi hoạt động của Trung tâm giáo dục cộng đồng	688.680,00		688.680,00	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868
		75.408.369,00	73.860.596	1.547.773	115.149	138.553	240.534	255.020	140.475	189.205	113.885	132.235	94.273	128.444
3	Chi sự nghiệp Y tế			-										
	Trong đó:													



Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
	- Chi BHYT cho các đối tượng (Đại biểu HĐND, DQTT, người uy tín, ...)	53.575.000	52.027.227	1.547.773	115.149	138.553	240.534	255.020	140.475	189.205	113.885	132.235	94.273	128.444
	- Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bậc sỹ đang công tác lâu năm	660.000,00	660.000	-										
	- Kinh phí bồi dưỡng Cộng tác viên dân số, thôn, ấp, khu phố	688.000,00	688.000	-										
4	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao	4.309.053,00	3.589.053	720.000,00	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Trong đó:													
	- Chi hoạt động văn hóa và thể thao	-	-	-										
5	Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	2.023.211,00	1.753.211	270.000,00	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
6	Chi đảm bảo xã hội	26.306.761,00	25.192.937	1.113.824,00	82.360	65.480	226.336	156.848	136.280	150.304	96.160	76.088	55.088	68.880
	Trong đó:													
	- Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	21.988.000,00	21.988.000											
	- Tiền điện hộ nghèo năm 2024	200.000,00	200.000	-										
	- Chế độ thăm hỏi ốm đau, trợ cấp đối với đại biểu Hội đồng nhân dân Theo NQ số 05/2016/NQ-HĐND ngày 04/7/2016 của HĐND tỉnh	45.000,00		45.000,00	5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- Chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo NQ số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh	517.200,00		517.200,00	24.000	32.400	89.600	71.000	61.200	108.800	35.000	40.200	19.200	35.800
	- Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	144.000,00	144.000											
7	Chi Quản lý hành chính	125.010.211,00	48.247.999	76.762.212,00	7.072.568	7.870.502	7.906.887	9.158.249	8.319.379	8.850.897	6.692.751	7.514.274	6.120.934	7.255.771
	- Chi QLNN	81.270.616,00	28.428.868	52.841.748,00	4.913.454	5.511.343	5.438.007	6.745.168	5.917.641	6.137.270	4.271.830	5.155.555	3.906.932	4.844.548
	Trong đó:													
	+ Kp chi hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, ấp, khu phố theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước	3.078.000,00		3.078.000,00	210.000	258.000	366.000	540.000	354.000	408.000	252.000	258.000	180.000	252.000
	- Kinh phí Đảng	23.946.039,00	12.956.618	10.989.421,00	911.617	1.035.554	1.225.330	1.114.973	1.166.281	1.367.871	1.110.381	997.529	911.468	1.148.417
	Trong đó:													
	Kp tổ chức Đại hội các chi bộ trực thuộc			510.354,00		57.096	65.286	67.158	70.200	131.742	38.610	53.352	26.910	-
	Kp hỗ trợ tổ chức Đại hội đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030			2.213.070,00	242.070	205.360	217.100	233.260	210.860	230.340	203.360	205.360	215.360	250.000
	- Chi hỗ trợ Hội, Đoàn thể, tổ chức XH	19.793.556,00	6.862.513	12.931.043,00	1.247.497	1.323.605	1.243.550	1.298.108	1.235.457	1.345.756	1.310.540	1.361.190	1.302.534	1.262.806
8	Chi ANQP địa phương	32.732.948,00	7.264.225	25.468.723,00	2.317.589	2.621.782	2.928.504	3.729.249	2.596.464	3.138.265	2.280.003	2.480.471	2.170.667	1.205.729
	- Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH	12.421.680,00	610.000	11.811.680,00	868.760	1.008.720	1.438.600	2.138.400	1.158.680	1.578.560	868.760	1.018.720	728.800	1.003.680
	Trong đó:													
	Kp hỗ trợ, bồi dưỡng cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh	11.471.680,00		11.471.680,00	839.760	979.720	1.399.600	2.099.400	1.119.680	1.539.560	839.760	979.720	699.800	974.680
	Kp tổ chức ngày hội toàn dân bảo vệ tổ quốc	90.000,00		90.000,00	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
	Kp hỗ trợ xăng xe cho lực lượng Công an xã thực hiện nhiệm vụ tuần tra, truy quét tội phạm và các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực an ninh (Xã có xe ô tô tuần tra: mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/xã; Xã chưa có xe ô tô tuần tra: mức hỗ trợ: 20 triệu đồng/xã)	250.000,00		250.000,00	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000	30.000	20.000	30.000	20.000	20.000
	- Chi quốc phòng địa phương	20.311.268,00	6.654.225	13.657.043,00	1.448.829	1.613.062	1.489.904	1.590.849	1.437.784	1.559.705	1.411.243	1.461.751	1.441.867	202.049
	Trong đó:													
	Kp công tác huấn luyện dân quân, tuyển quân, giao quân, thăm quân, hội trại giao quân, kinh phí bắn đạn thật, đón quân nhân xuất ngũ, Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ	1.380.000,00		1.380.000,00	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
9	Chi khác ngân sách	3.150.765,00	2.611.714	539.051,00	49.473	55.016	58.046	68.031	57.322	62.678	47.368	52.550	43.739	44.828

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bà Nho	Phú Riêng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
					198.880	221.164	233.344	273.485	230.436	251.964	190.421	211.250	175.831	180.210
III	Chi dự phòng	15.907.210,00	13.740.225	2.166.985,00										

Ghi chú:

Số liệu giao dự toán ở trên đã giảm trừ 10% tiết kiệm của UBND các xã để lại huyện để thực hiện nguồn CCTL theo quy định



**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025 (CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN)**

(Kèm theo Tờ trình số: 291 /TTr-UBND ngày 13 / 12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HĐ	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...						
1	2	3	4=5+6	5	6	7,00	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12
	Tổng cộng (I + ... + IX)	1.853	409.437.118	303.316.310	106.120.808	140.242.342,00	548.679.460	5.217.778	3.427.200	519.754.527	
I	Sự nghiệp kinh tế	9	1.634.265	1.528.740	105.525	25.073.359,00	26.707.624	21.138	-	26.686.486	
1	<i>Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi</i>	9	1.634.265	1.528.740	105.525	958.663,00	2.592.928	21.138	-	2.571.790	
1.1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9	1.634.265	1.528.740	105.525	958.663,00	2.592.928	21.138	-	2.571.790	
2	<i>Chi Sự nghiệp Giao thông</i>		-	-	-	5.000.000,00	5.000.000	-	-	5.000.000	
2.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-	-	-	5.000.000,00	5.000.000	-	-	5.000.000	
3	<i>Sự nghiệp kinh tế</i>	-	-	-	-	8.114.696,00	8.114.696	-	-	8.114.696	
3.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-	-	-	2.437.071,00	2.437.071	-	-	2.437.071	
3.2	Phòng Tài nguyên và Môi trường		-	-	-	900.000,00	900.000			900.000	
3.3	Phòng Nội vụ		-	-	-	500.000,00	500.000			500.000	
3.4	Văn phòng Huyện uỷ		-	-	-	527.325,00	527.325			527.325	
3.4	Văn Phòng HĐND-UBND huyện		-	-	-	1.625.150,00	1.625.150			1.625.150	
3.5	Sự nghiệp kinh tế khác		-	-	-	500.000,00	500.000			500.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
4	<i>Chi Sự nghiệp Môi trường</i>	-	-	-	-	6.000.000,00	6.000.000	-	-	6.000.000	
4.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường		-	-	-	179.209,00	179.209			179.209	
4.2	Công an huyện		-	-	-	158.000,00	158.000			158.000	
4.3	Văn phòng Huyện uỷ		-	-	-	120.000,00	120.000			120.000	
4.3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-	-	-	1.910.000,00	1.910.000			1.910.000	
4.3	Văn Phòng HĐND-UBND huyện		-	-	-	140.000,00	140.000			140.000	
4.5	Sự nghiệp Môi trường khác		-	-	-	3.492.791,00	3.492.791			3.492.791	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
5	<i>Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính</i>	-	-	-	-	5.000.000,00	5.000.000	-	-	5.000.000	
5.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-	-	-	5.000.000,00	5.000.000	-	-	5.000.000	
II	Sự nghiệp văn hóa	-	1.322.268	1.257.684	64.584	1.915.198,00	3.237.466	21.288	-	3.241.178	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin		-	-	-	910.605,00	910.605			910.605	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		1.322.268	1.257.684	64.584	1.029.593,00	2.351.861	21.288		2.330.573	
III	Sự nghiệp thể thao	-	-	-	-	347.875,00	347.875	-	-	347.875	
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		-	-	-	347.875,00	347.875			347.875	
IV	Sự nghiệp truyền thanh	-	787.023	731.245	55.778	977.608,00	1.764.631	11.420	-	1.753.211	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin		-	-	-	40.064,00	40.064			40.064	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		787.023	731.245	55.778	475.844,00	1.262.867	11.420		1.251.447	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...						
1	2	3	4=5+6	5	6	7,00	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12
3	Văn phòng Huyện uỷ		-			401.700,00	401.700			401.700	
4	Công an huyện		-			60.000,00	60.000			60.000	
V	Sự nghiệp y tế	113	21.088.847	16.319.275	4.769.572	53.035.774,00	74.124.621	264.025	-	73.860.596	
1	Trung tâm Y tế	113	21.088.847	16.319.275	4.769.572	1.008.547,00	22.097.394	264.025		83.904	
2	Văn Phòng HEND - UBND huyện		-			83.904,00	83.904	-		2.218.000	
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			2.218.000,00	2.218.000			416.617	
4	Văn phòng Huyện uỷ		-			416.617,00	416.617			49.308.706	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
5	SNYT khác		-			49.308.706	49.308.706			25.192.937	
VI	Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	25.192.937,00	25.192.937	-	-	325.210	
1	Văn phòng Huyện uỷ		-			325.210,00	325.210			138.932	
2	Văn phòng HEND-UBND huyện		-			138.932,00	138.932			125.000	
3	Phòng Nội vụ		-			125.000,00	125.000			22.677.095	
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			22.677.095,00	22.677.095			104.250	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		-			104.250,00	104.250			94.500	
6	Hội Phụ nữ		-			94.500,00	94.500			70.000	
7	Công an huyện		-			70.000,00	70.000			591.400	
8	Ban chỉ huy quân sự huyện		-			591.400,00	591.400			1.066.550	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
9	Dự phòng chi ĐBXH		-			1.066.550,00	1.066.550			28.428.868	
VII	Quản lý nhà nước	95	19.256.204	16.080.731	3.175.473	9.506.662,00	28.762.866	333.998	-	1.364.514	
1	Thanh tra Huyện	5	943.786	702.661	241.125	438.296,00	1.382.082	17.568		2.012.339	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	2.014.917	1.733.064	281.853	28.323,00	2.043.240	30.901		1.783.619	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	1.672.422	1.442.377	230.045	138.222,00	1.810.644	27.025		1.856.655	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	7	1.488.346	1.232.327	256.019	399.118,00	1.887.464	30.809		9.523.138	
6	Văn Phòng HEND-UBND huyện	36	5.723.720	4.691.496	1.032.224	3.890.858,00	9.614.578	91.440		1.260.071	
8	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	4	993.041	835.372	157.669	285.903,00	1.278.944	18.873		1.250.532	
9	Phòng Tư pháp	4	835.667	683.333	152.334	431.949,00	1.267.616	17.084		1.621.840	
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	1.632.454	1.363.953	268.501	23.162,00	1.655.616	33.776		2.581.841	
7	Phòng Nội vụ	9	1.770.399	1.582.825	187.574	835.494,00	2.605.893	24.052		1.326.872	
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	6	1.332.228	1.107.588	224.640	19.640,00	1.351.868	24.996		847.447	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	849.224	705.735	143.489	15.697,00	864.921	17.474		3.000.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
11	Chi Khôi QLNN khác		-			3.000.000,00	3.000.000			12.956.618	
VIII	Khối Đảng	32	9.478.105	8.161.618	1.316.487	3.631.696,00	13.109.801	153.183	-	5.158.664	
1	Huyện Ủy	32	9.478.105	8.161.618	1.316.487	3.631.696,00	13.109.801	153.183		1.239.776	
IX	Khối Đoàn thể	20	4.225.885	2.992.752	1.233.133	1.006.998,00	5.232.883	74.219	-		
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	5	1.038.336	725.595	312.741	220.072,00	1.258.408	18.632			

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...						
1	2	3	4=5+6	5	6	7,00	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	5	1.022.106	700.576	321.530	297.967,00	1.320.073	18.242		1.301.831	
3	Hội Cựu chiến binh huyện	3	640.122	451.803	188.319	117.390,00	757.512	11.271		746.241	
4	Hội Nông dân huyện	3	581.400	444.370	137.030	167.748,00	749.148	9.207		739.941	
5	Hội Phụ nữ	4	943.921	670.408	273.513	203.821,00	1.147.742	16.867		1.130.875	
X	Tổ chức xã hội	16	1.727.849	1.634.969	92.880	-	1.727.849	24.000	-	1.703.849	
1	Hội Chữ thập đỏ	4	500.874	472.794	28.080	-	500.874	6.000		494.874	
2	Hội Đồng y	2	184.883	173.651	11.232	-	184.883	3.000		181.883	
3	Hội Người cao tuổi	2	210.236	199.004	11.232	-	210.236	3.000		207.236	
4	Hội Người mù	2	231.352	220.120	11.232	-	231.352	3.000		228.352	
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	2	156.304	147.664	8.640	-	156.304	3.000		153.304	
6	Hội Khuyến học	2	221.468	210.236	11.232	-	221.468	3.000		218.468	
7	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	2	222.732	211.500	11.232	-	222.732	3.000		219.732	
XI	Khối An ninh - Quốc phòng	-	-	-	-	7.264.225,00	7.264.225	-	-	7.264.225	
1	Công an huyện		-			610.000,00	610.000			610.000	
2	Ban chỉ huy quân sự huyện		-			6.654.225,00	6.654.225			6.654.225	
XII	Sự nghiệp đào tạo	4	508.952	364.562	144.390	2.371.616,00	2.880.568	8.200	-	2.872.368	
1	Văn phòng Huyện uỷ		-			708.460,00	708.460			708.460	
2	Trung tâm Chính trị huyện	4	508.952	364.562	144.390	1.209.160,00	1.718.112	8.200		1.709.912	
3	Phòng Nội vụ		-			400.000,00	400.000			400.000	
4	Hội Nông dân		-			25.676,00	25.676			25.676	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		-			28.320,00	28.320			28.320	
XIII	Sự nghiệp Giáo dục	1.564	349.407.720	254.244.734	95.162.986	7.306.680,00	355.714.400	4.306.307	3.427.200	327.675.938	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo		-			595.440,00	595.440	-		595.440	
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			1.729.000,00	1.729.000			1.729.000	
2	Phòng Nội vụ		-			1.056.240,00	1.056.240			1.056.240	
3	Ngành Mầm non, Mẫu giáo	443	85.213.809	63.165.656	22.048.153	308.000,00	85.521.809	1.014.594	1.027.080	78.335.583	
3.1	MN Bù Nho	43	7.667.015	5.712.815	1.954.200	22.000,00	7.689.015	96.430	121.500	6.996.126	
3.2	MG Long Bình	37	7.643.843	5.554.718	2.089.125	22.000,00	7.665.843	95.954	87.480	7.009.061	
3.3	MG Long Hà	35	6.669.234	4.995.132	1.674.102	22.000,00	6.691.234	81.465	89.100	6.109.816	
3.4	MG Long Hưng	28	5.610.274	4.098.896	1.511.378	22.000,00	5.632.274	68.392	73.440	5.144.956	
3.5	MG Long Phú	24	4.928.773	3.547.377	1.381.396	22.000,00	4.950.773	58.845	54.270	4.535.317	
3.6	MG Long Tân	33	6.026.518	4.425.115	1.601.403	22.000,00	6.048.518	74.216	85.590	5.516.881	
3.7	MN Phú Riềng	55	11.910.083	8.532.831	3.377.252	22.000,00	11.932.083	144.081	144.180	10.911.441	
3.8	MG Phú Riềng Đỏ	27	5.456.710	3.974.760	1.481.950	22.000,00	5.478.710	64.943	51.300	5.027.936	
3.9	MG Phú Trung	25	4.579.480	3.380.127	1.199.353	22.000,00	4.601.480	53.312	43.200	4.225.348	
3.10	MG Vành Khuyên	33	5.862.119	4.503.665	1.358.454	22.000,00	5.884.119	73.887	70.200	5.376.734	
3.11	MG Hướng Dương	31	5.791.321	4.332.396	1.458.925	22.000,00	5.813.321	71.505	66.150	5.318.170	
3.12	MG Phước Tân	21	3.671.932	2.761.157	910.775	22.000,00	3.693.932	44.126	52.920	3.371.370	
3.13	MG Bình Minh	26	4.657.469	3.521.661	1.135.808	22.000,00	4.679.469	58.033	56.700	4.276.731	
3.14	MG Tuổi Thơ	25	4.128.025	3.213.993	914.032	22.000,00	4.150.025	48.197	31.050	3.818.590	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...						
1	2	3	4=5+6	5	6	7,00	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12
4	Ngành Tiểu học	553	135.189.266	92.808.396	42.380.870	336.000,00	134.525.266	1.633.263	-	125.630.940	
4.1	TH Long Hưng	50	12.275.377	8.402.893	3.872.484	24.000,00	12.299.377	149.513		11.394.058	
4.2	TH Long Hà A	44	10.855.568	7.400.776	3.454.792	24.000,00	10.879.568	133.471		10.076.521	
4.3	TH Long Hà B	31	7.250.395	5.027.776	2.222.619	24.000,00	7.274.395	89.775		6.736.814	
4.4	TH Long Hà C	41	9.210.024	6.394.133	2.815.891	24.000,00	9.234.024	112.590		8.553.972	
4.5	TH Vừ A Dính	31	7.180.737	5.060.135	2.120.602	24.000,00	7.204.737	84.534		6.680.859	
4.6	TH Nguyễn Bá Ngọc	41	11.233.643	7.527.602	3.706.041	24.000,00	11.257.643	134.861		10.432.982	
4.7	TH Long Phú	24	6.005.007	4.065.128	1.939.879	24.000,00	6.029.007	71.764		5.588.817	
4.8	TH Long Tân	23	4.792.274	3.173.187	1.619.087	24.000,00	4.816.274	55.109		4.469.198	
4.9	TH Lê Hoàn	38	7.590.659	5.345.483	2.245.176	24.000,00	7.614.659	94.051		7.051.727	
4.10	TH Phú Riêng A	57	16.331.472	11.052.767	5.278.705	24.000,00	16.355.472	201.640		15.145.700	
4.11	TH Phú Riêng B	48	13.269.087	8.950.916	4.318.171	24.000,00	13.293.087	162.189		12.313.364	
4.12	TH Lê Văn Tám	45	10.548.188	7.244.196	3.303.992	24.000,00	10.572.188	128.510		9.794.184	
4.13	TH Bù Nho	56	13.513.104	9.311.480	4.201.624	24.000,00	13.537.104	167.392		12.535.034	
4.14	TH Chu Văn An	24	4.334.098	3.052.291	1.281.807	24.000,00	4.358.098	51.671		4.040.635	
5	Ngành THCS	568	127.476.268	97.022.894	30.453.374	282.000,00	127.758.268	1.658.450	2.400.120	115.800.358	
5.1	THCS Bù Nho	62	14.240.860	10.843.599	3.397.261	24.000,00	14.264.860	187.563	358.200	12.828.869	
5.2	THCS Long Bình	39	9.431.890	7.105.616	2.326.274	24.000,00	9.455.890	124.341	195.840	8.545.991	
5.3	THCS Long Hà	53	11.909.990	9.033.697	2.876.293	24.000,00	11.933.990	153.485	287.280	10.751.915	
5.4	THCS Long Hưng	41	8.603.108	7.224.176	1.378.932	24.000,00	8.627.108	124.685	222.840	7.730.977	
5.5	THCS Long Tân	43	9.962.453	7.551.125	2.411.328	24.000,00	9.986.453	128.747	208.800	9.028.474	
5.6	THCS Lý Tự Trọng	40	9.454.190	7.125.310	2.328.880	24.000,00	9.478.190	126.491	200.880	8.557.943	
5.7	THCS Nguyễn Du	84	20.703.029	15.563.121	5.139.908	24.000,00	20.727.029	278.190	477.720	18.671.687	
5.8	TH&THCS Phú Trung	48	9.842.271	7.354.574	2.487.697	24.000,00	9.866.271	125.808	78.840	9.049.992	
5.9	TH&THCS Trần Phú	56	10.665.019	7.992.738	2.672.281	24.000,00	10.689.019	133.799	83.880	9.810.980	
5.10	TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	40	7.714.304	5.903.719	1.810.585	42.000,00	7.756.304	98.569	118.440	7.059.939	
5.11	TH&THCS Bình Sơn	62	13.949.154	10.325.219	3.623.935	24.000,00	13.973.154	176.772	167.400	12.763.591	
6	Chi Phát triển sự nghiệp GD		1.528.377	1.247.788	280.589	3.000.000,00	4.528.377			4.528.377	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
XIV	Chi khác ngân sách					2.611.714,00	2.611.714			2.611.714	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Tờ trình số: 291 /TTr-UBND ngày 13 / 12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
A	1	2	3	4
	Tổng cộng (I + ... + IX)			
I	Sự nghiệp kinh tế	138.122.358	261	58
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.592.928	8	1
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí kiểm soát giết mổ)			
	Tổng thu trong năm	164.760	-	-
	Tổng chi	164.760	-	-
	Chi nộp ngân sách	164.760		
1.2	Tổng dự toán	164.760		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.592.928	8	1
1	Kp tiền lương BC	1.634.265	-	-
2	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	763.214		
3	Kp phụ cấp khu vực	63.461		
4	Kp phụ cấp chức vụ	44.928		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm	19.656		
6	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	5.616		
7	Kp các khoản đóng góp 01 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	183.974		
8	Kp hoạt động (25/75)	14.913		
9	Kp phụ cấp ngành Thú y và Bảo vệ thực vật	211.378		
10	Kp phụ cấp độc hại	32.517		
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện, nước)	2.808		
12	Kp phụ cấp lương nhân viên cấp xã	(7.000)		
13	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	280.800		
14	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	2.000		
15	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	5.000		
16	Kp gia hạn phần mềm QLTS	8.000		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.000		
1	Kp tiêu độc khử trùng 02 đợt/năm	958.663		
2	Kp tiêm vắc xin phòng bệnh trên gia súc, gia cầm năm 2025	151.500		
3	Kp thực hiện các mô hình do các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục	189.345		
4	Kp trồng cây phân tán năm 2025	100.000		
5	Kp hoạt động liên quan đến công tác kiểm soát giết mổ	39.408		
6	Kp hỗ trợ chăm sóc vườn cây xanh trồng dịp 19/5 thuộc khu Trung tâm hành chính UBND huyện năm 2025	164.760		
		7.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
7	Kp trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" năm 2025	75.000		
8	Kp thực hiện Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 13/8/2021 của UBND huyện	100.000		
9	Kp hoạt động khuyến nông năm 2025	116.650		
10	Kp thuê xe vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp từ nhà dân đến huyện phục vụ cho công tác trưng bày tại các Hội nghị của huyện	15.000		
c	Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	21.138		
	Tiết kiệm kp tự chủ	21.138		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.571.790		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.613.127		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	958.663		
II	Sự nghiệp đào tạo	1.718.112	4	-
1	Trung tâm chính trị huyện	1.718.112	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	508.952	-	-
1	Kp tiền lương BC	283.046		
2	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	66.516		
3	Kp phụ cấp ưu đãi ngành (30%)	39.930		
4	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
5	Kp phụ cấp khu vực	16.848		
6	Kp hoạt động (19/81)	81.996		
7	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
8	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
9	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
10	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
11	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.209.160		
1	Kp in phôi chứng chỉ, in phong bì bao thư phục vụ công tác đào tạo	30.000		
2	Kp bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị	10.000		
3	Kp các lớp đào tạo bồi dưỡng	1.169.160		
c	Tổng kp tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	8.200		
	Tiết kiệm kp tự chủ	8.200		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.709.912		
	Kp thực hiện tự chủ	500.752		
	Kp không thực hiện tự chủ	1.209.160		
		22.097.394	108	11
III	Sự nghiệp y tế			
1	Trung tâm Y tế huyện			
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm)	16.000		
	Tổng thu trong năm	16.000		
	Tổng chi	16.000		
	Chi nộp ngân sách	16.000		
1.2	Tổng dự toán	22.097.394	108	11
a	Kp thực hiện tự chủ	21.088.847		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp tiền lương BC	8.787.356		
2	Kp tiền lương BC thiếu (08 người)	525.658		
3	Kp tiền lương hợp đồng chuyên môn (08 người)	525.658		
4	Kp tiền lương của HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	188.417		
5	Kp phụ cấp chức vụ	147.420		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	42.120		
7	Kp phụ cấp khu vực	589.680		
8	Phụ cấp thâm niên vượt khung	79.214		
9	Phụ cấp độc hại	51.840		
10	Kp phụ cấp ưu đãi nghề (20%, 30%, 40%)	3.193.802		
11	Phụ cấp y tế thôn bản	665.496		
12	Kp hoạt động BC (19/81)	2.640.251		
13	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	2.241.817		
14	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	44.278		
15	Kp bồi dưỡng Công tác viên dân số, thôn, ấp, khu phố	687.960		
16	Kp hỗ trợ thu nhập hàng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	659.880		
17	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
18	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
19	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
20	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	KP không thực hiện tự chủ	1.008.547		
1	Kp tổ chức các hoạt động tuyên truyền liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số	277.640		
2	Kp tổ chức Hội nghị nói chuyện chuyên đề các nội dung liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số	15.000		
3	Kp khám nghĩa vụ quân sự, công an	270.840		
4	Kp Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng	28.603		
5	Kp hội trại giao quân	4.340		
6	Kp hỗ trợ chi phí kỹ thuật trong năm (bao gồm cả Chiến dịch Dân số); Thuốc, vật tư Y tế tiêu hao thực hiện Chiến dịch Dân số trên địa bàn 10 xã	100.000		
7	Kp mua bảo hiểm xe, bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa,...	21.350		
8	Kp triển khai Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh giai đoạn 2024 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình	30.000		
9	KP hoạt động các chương trình mục tiêu y tế - dân số phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn huyện năm 2024	260.774		
c	Tổng KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	264.025		
	Tiết kiệm kp tự chủ	264.025		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	21.833.369		
	KP thực hiện tự chủ	20.824.822		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
	KP không thực hiện tự chủ	1.008.547		
IV	Sự nghiệp văn hóa - truyền thanh	3.962.603	12	2
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình	3.962.603	12	2
1.1	Lĩnh vực truyền thanh	1.107.023	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	787.023		
1	Kp tiền lương 04 viên chức	392.558		
2	Kp tiền lương 01 viên chức thiếu	65.707		
3	Kp hoạt động (19/81)	140.779		
4	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	19.274		
5	Kp phụ cấp chức vụ	8.424		
6	Kp phụ cấp khu vực	28.080		
7	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	114.201		
8	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
9	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
11	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	320.000		
1	Kp chi trả nhuận bút cộng tác viên, phóng viên	200.000		
2	Kp mua băng đĩa, pin máy quay phim phục vụ công tác chuyên môn	20.000		
3	Kp mua sắm vật tư, CCDC, linh kiện sửa chữa truyền thanh huyện và hỗ trợ truyền thanh cơ sở 10 xã	100.000		
c	KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	11.420		
	Tiết kiệm kp tự chủ	11.420		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.095.603		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	775.603		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	320.000		
1.2	Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao	2.855.580	8	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.322.268		
1	Kp tiền lương 07 viên chức có mặt	663.530		
2	Kp tiền lương HĐ 111 trong chỉ tiêu BC (01 người)	65.707		
3	Kp tiền lương của 02 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	115.690		
4	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.808		
5	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	172.690		
6	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	27.187		
7	Kp phụ cấp chức vụ	5.616		
8	Kp hoạt động (19/81)	212.880		
9	Kp phụ cấp khu vực	56.160		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.533.312	-	-
1	Sự nghiệp Văn hóa	1.029.593		
1.1	Kp mua vật tư phục vụ tuyên truyền các ngày lễ trong năm 2024	73.780		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
1.2	Kp thuê người cầm, thu gom các loại cờ; thuê người treo, tháo gỡ băng rôn, pano; in băng rôn, pano,... phục vụ các hoạt động, các ngày lễ lớn trong năm, các ngày kỷ niệm khác trong năm 2024	24.600		
1.3	Kp thuê mướn, hỗ trợ tập luyện cho các đối tượng tham gia chương trình văn nghệ phục vụ các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong năm 2024	200.000		
1.4	Kp tổ chức Lễ ra quân phòng, chống ma túy	30.634		
1.5	Kp thuê âm thanh, khung rạp, MC phục vụ dâng hương tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ các ngày lễ lớn	8.700		
1.6	Kp tham gia Hội diễn văn nghệ quần chúng tỉnh Bình Phước lần thứ XV năm 2025	69.990		
1.7	Kp tham gia Liên hoan Văn hoá, thể thao, du lịch các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước năm 2025	176.415		
1.8	Kp tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2025	67.251		
1.9	Kp tổ chức Lễ hội mừng Đảng mừng xuân Giáp Thìn 2024	233.117		
1.10	Kp tổ chức Lễ giỗ tổ Hùng Vương	131.946		
1.11	Kp tổ chức Lễ tuyên dương cấp huyện	13.160		
2	Sự nghiệp Thể thao	347.875	-	-
2.1	Kp tổ chức và tham gia các hoạt động của cấp cấp huyện	120.000		
2.1	Kp tổ chức và tham gia các hoạt động của cấp tỉnh	197.875		
2.2	Kp mua các dụng cụ thể thao phục vụ cho tổ chức giải và tập luyện năm 2024	30.000		
3	Sự nghiệp truyền thanh	155.844		
3.1	Kp in băng rôn, pano tuyên truyền các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong năm	134.270		
	Kp tổ chức tuyên truyền cho lễ tuyên dương của tỉnh	21.574		
c	Tổng kinh phí tiết kiệm cải cách tiền lương	21.288		
	Tiết kiệm kp tự chủ	21.288		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.834.292		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.300.980		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.533.312		
	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa	1.029.593		
	Lĩnh vực sự nghiệp thể thao	347.875		
	Lĩnh vực sự nghiệp truyền thanh	155.844		
V	Chi quản lý nhà nước	76.796.337	89	30
1	Thanh tra huyện	1.382.082	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	943.786		
1	Kp tiền lương BC	413.338		
2	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
3	Kp phụ cấp Thanh tra viên	73.850		
4	Kp phụ cấp thâm niên nghề	15.503		
5	Kp phụ cấp công vụ	106.844		
6	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	8.424		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
8	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	99.648		
9	Kp hoạt động (25/75)	175.675		
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
11	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
12	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
14	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí không tự chủ	438.296		
1	Kp trang phục thanh tra theo TTLT số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12/5/2015	21.256		
2	Kp các Đoàn thanh tra theo Chủ trương của UBND huyện	150.000		
3	Kp các vụ việc được UBND giao kiểm tra xác minh	150.000		
4	Kp tiếp công dân xử lý đơn thư của Cơ quan Thanh tra theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh Bình Phước	22.440		
5	Kp trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước	84.600		
6	Kp thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp việc Tổ công tác nội chính, công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của Huyện ủy và UBND huyện	10.000		
	Kp gửi văn bản mật	4.000		
	Kp VPP, sửa chữa máy móc, thiết bị	6.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	17.568		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.568		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.364.514		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	926.218		
	Kinh phí không tự chủ	438.296		
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường			
2.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí chuyển mục đích sử dụng đất)	650.000		
	Tổng thu trong năm	650.000		
	Tổng chi	650.000		
	Chi nộp ngân sách	650.000		
2.2	Tổng dự toán	3.122.449	7	6
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.014.917		
1	Kp tiền lương BC	742.716		
2	Kp tiền lương của 08 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	404.914		
3	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	170.270		
4	Kp các khoản đóng góp 08 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	95.155		
5	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
6	Kp phụ cấp công vụ	189.189		
7	Kp phụ cấp khu vực	73.008		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
9	Kp hoạt động (25/75)	309.009		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
11	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
12	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
14	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí không tự chủ	28.323		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	28.323		
c	Sự nghiệp kinh tế	900.000		
1	Kp hỗ trợ hoạt động liên quan đến công tác chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất	200.000		
1.1	Kp mua VPP	91.904		
1.2	Kp sửa chữa máy tính, máy in	63.096		
1.3	Kp mua 03 bộ máy tính	45.000		
2	Kp đo đạc, chỉnh lý, xác minh giải quyết tranh chấp đất đai do UBND huyện thành lập đoàn	100.000		
3	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	200.000		
4	Kp trích lục, đo đạc đối với các thửa đất chưa được đo vẽ bản đồ địa chính theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày của Chính phủ năm 2024 trên địa bàn huyện	200.000		
5	Kp Hội đồng xác định giá đất khởi điểm để bán đấu giá QSDĐ trên địa bàn huyện	200.000		
c	Kinh phí sự nghiệp môi trường	179.209		
1	Kp thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật BVMT và kiểm tra tình hình khai thác khoáng sản và vật liệu san lấp do UBND huyện phân công tại địa phương	70.000		
2	Kp thực hiện chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường trên địa bàn huyện	80.209		
3	Kp tuyên truyền ngày nước thế giới 22/3	11.500		
4	Kp tuyên truyền ngày môi trường thế giới 05/6	17.500		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	30.901		
	Tiết kiệm kp tự chủ	30.901		
e	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	3.091.548		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.984.016		
	Kinh phí không tự chủ	28.323		
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	900.000		
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	179.209		
3	Phòng Văn hóa và Thông tin			
3.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí dịch vụ Karaoke, nhà nghỉ)	15.000		
1	Tổng thu trong năm	15.000		
2	Tổng chi	15.000		
	Chi nộp ngân sách	15.000		
3.2	Tổng dự toán	1.815.590	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	849.224		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
		413.899		
1	Kp tiền lương biên chế	96.286		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	14.040		
3	Kp phụ cấp chức vụ	106.985		
4	Kp phụ cấp công vụ	22.464		
5	Kp phụ cấp khu vực	174.742		
6	Kp hoạt động (25/75)	2.808		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.000		
8	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	5.000		
9	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	8.000		
10	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	3.000		
11	Kp gia hạn phần mềm QLTS	15.697		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	15.697		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	910.605		
c	Sự nghiệp Văn hóa			
1	Kp thực hiện hoạt động kiểm tra Ban chỉ đạo và Văn phòng thường trực BCD "TĐĐKXDĐSVH" và khen khu dân cư	350.430		
2	Kp đi kiểm tra Cuộc vận động "Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" khối trường học năm học 2025-2026	5.347		
3	Kp đi kiểm tra triển khai thực hiện phong trào "TĐĐKXDĐSVH" và Cuộc vận động "Người Bình Phước nói lời hay, làm việc tốt"	4.688		
4	Kp đi kiểm tra cuộc vận động "cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" tại cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn, cuối năm kiểm tra 1 lần (89 doanh nghiệp)	12.980		
5	Kp mua văn phòng phẩm dành cho hoạt động văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo phong trào	5.640		
6	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết Phong trào "TĐĐKXDĐSVH"	21.072		
7	Kp trang bị đầu sách mới cho thư viện và tổ chức các hoạt động tuyên truyền hưởng ứng Ngày hội đọc sách trên địa bàn	30.000		
8	Kp tổ chức Ngày hội gia đình cấp huyện	22.581		
9	Kp tham gia Ngày hội gia đình cấp tỉnh	17.535		
10	Kp kiểm tra hoạt động các cơ sở kinh doanh lĩnh vực TDTT trên địa bàn huyện	20.000		
11	Kp tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phòng chống tai nạn đuối nước cho trẻ em nhân dịp hè trên địa bàn	7.975		
12	Kp hỗ trợ đề án thư viện điện tử huyện	21.600		
13	Kp tham gia Hội thi ngày Quốc tế hạnh phúc	17.000		
14	Kp kiểm tra hoạt động các CSKD lĩnh vực DL, nhà nghỉ trên địa bàn huyện	10.900		
15	Kp kiểm tra lĩnh vực gia đình	7.900		
16	Kp kiểm tra hoạt động các CSKD lĩnh vực TDTT trên địa bàn huyện	10.900		
17	Kp tổ chức lễ phát động ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân	18.190		
18	Kp tổ chức Hội thi Thể dục dưỡng sinh Người cao tuổi nhân ngày Quốc tế người cao tuổi	20.200		
19	Kp tham gia Hội thi thể dục dưỡng sinh cấp tỉnh tổ chức	17.472		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
20	Kp hỗ trợ tổ chức các hoạt động nhân dịp tết cổ truyền đồng bào dân tộc Chăm (tổ chức trang trí, tuyên truyền, tổ chức đêm văn nghệ phục vụ tại cộng đồng người Chăm)	8.460		
21	Kp tổ chức Hội thi Kể chuyện theo sách cấp huyện	12.200		
22	Kp tham gia Hội thi Kể chuyện theo sách cấp tỉnh	10.035		
23	Kp tổ chức Ngày hội đọc sách nhân dịp hè	9.810		
24	Kp hỗ trợ các hoạt động bảo tồn văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số	40.000		
25	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết và triển khai công tác ngành Văn hóa	15.850		
26	Kp tổ chức Hội nghị về "Chính quyền điện tử và chuyển đổi số"	16.530		
27	Kp tổ chức tập huấn nâng cao trình độ CNTT, ATTT, sử dụng các hệ thống thông tin của tỉnh cho các cán bộ chuyên trách, công chức, chuyển đổi số trên địa bàn huyện	33.340		
28	Kp tham gia trưng bày quảng bá văn hóa - ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng đông nam bộ	23.030		
29	Kp tổ chức Liên hoan VH-TT đồng bào các dân tộc thiểu số	108.940		
30	Kp kiểm tra và trình UBND huyện phê duyệt HƯơng ước, quy ước trên địa bàn huyện	10.000		
d	Sự nghiệp truyền thanh	40.064		
1	Kp tổ chức tuyên truyền cho người dân nắm bắt và sử dụng các dịch vụ số	20.064		
2	Kp tuyên truyền thực hiện Đề án giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	20.000		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	17.474		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.474		
f	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.798.116		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	831.750		
	Kp sự nghiệp văn hóa	910.605		
	Kp sự nghiệp truyền thanh	40.064		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	15.697		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng			
4.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí thẩm định bản vẽ thi công dự toán, lệ phí cấp giấy phép)	180.000		
1	Tổng thu trong năm	180.000		
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	10.000		
	- Phí thẩm định công trình xây dựng	170.000		
2	Tổng chi	180.000		
	Chi nộp ngân sách	180.000		
4.2	Tổng dự toán	16.157.715	7	4
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.672.422		
1	Kp tiền lương BC	707.897		
2	Kp tiền lương của HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	233.625		
3	Kp phụ cấp chức vụ	19.656		
4	Kp phụ cấp công vụ	165.461		
5	Kp phụ cấp khu vực	39.312		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
7	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	163.699		
8	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	54.902		
9	Kp hoạt động (25/75)	270.254		
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
11	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
12	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
14	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	138.222		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	19.292		
2	Kinh phí đoàn kiểm tra do UBND huyện thành lập	50.000		
3	Kp tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật huyện Phú Riềng lần thứ V, năm 2024-2025	20.000		
4	Kp phục vụ Hội trại Tòng quân huyện Phú Riềng	8.930		
5	Kp thuê máy phát điện phục vụ Kỳ thi tốt nghiệp PTTH trên địa bàn huyện	40.000		
c	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	2.437.071		
1	Kp điện chiếu sáng các tuyến đường do Phòng KTHT quản lý	850.000		
2	Kp quản lý, vận hành, sửa chữa các hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện	100.000		
3	Kp hỗ trợ hoạt động công tác thẩm định công trình xây dựng, cấp phép xây dựng, cấp giấy CNĐKKD có điều kiện	154.500		
3.1	Kp in ấn, VPP	70.000		
3.2	Kp thuê xe	15.000		
3.3	Kp mua vật tư, CCDC, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	44.500		
3.4	Kp sửa chữa máy văn phòng	25.000		
4	Chi phí cắm mốc đô thị Bù Nho	345.794		
5	Chi phí cắm mốc đô thị Phú Riềng	386.777		
6	Chi phí đo đạc, lập đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới Bù Nho, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	200.000		
7	Chi phí đo đạc, lập đồ án Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 khu đô thị sinh thái Bù Nho, huyện Phú Riềng tỉnh Bình Phước	200.000		
8	Chi phí Chương trình phát triển đô thị Phú Riềng đến năm 2040	100.000		
9	Chi phí đề án phân loại đô thị Phú Riềng đạt chuẩn đô thị loại V	100.000		
d	Kp sự nghiệp môi trường	1.910.000		
1	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng	1.910.000		
e	Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính	5.000.000		
1	Kp chăm sóc cây xanh công viên huyện Phú Riềng năm 2025-2026	980.000		
2	Kp chăm sóc cây xanh đường ĐH 312 năm 2025 - 2026	950.000		
3	Kp chăm sóc cây xanh khuôn viên Huyện ủy-UBND huyện năm 2025 - 2026	1.270.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
4	Kp chăm sóc cây xanh các tuyến đường thuộc TTHC huyện năm 2025 - 2026	1.800.000		
<i>e</i>	Kp sự nghiệp giao thông	5.000.000		
1	Kp duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa đường giao thông trên địa bàn huyện	5.000.000		
<i>f</i>	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	27.025		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	27.025		
<i>g</i>	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	16.130.690		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.645.397		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	138.222		
3	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	2.437.071		
4	Kinh phí sự nghiệp môi trường	1.910.000		
5	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	5.000.000		
6	Kinh phí sự nghiệp giao thông	5.000.000		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
5.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí cấp giấy CNĐKKD)	90.000		
1	Tổng thu trong năm	90.000		
2	Tổng chi	90.000		
	Chi nộp ngân sách	90.000		
5.2	Tổng dự toán	1.887.464	7	-
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.488.346		
1	Kp tiền lương 06 BC có mặt	740.470		
2	Kp phụ cấp khu vực	39.312		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	8.424		
4	Kp phụ cấp độc hại	5.616		
5	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
6	Kp phụ cấp công vụ	188.627		
7	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	169.765		
8	Kp hoạt động (25/75)	308.092		
9	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
10	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
11	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
13	Kp gia hạn phần mềm QLTS cho đơn vị chủ quản	6.000		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	399.118		
1	Kp thuê bao đường truyền Vnpt (Tabmis), bảo trì trang thiết bị Tabmis	175.000		
2	Kp tổng quyết toán thu, chi năm 2024	20.000		
3	Kp lập dự toán điều chỉnh năm 2025 với các đơn vị	20.000		
4	Kp lập dự toán năm 2026 với các đơn vị	20.000		
5	Kp hội đồng định giá tổ tụng hình sự	50.000		
6	Kp phục vụ công tác thanh lý tài sản trên địa bàn huyện; kp phô tô tài liệu phục vụ các nội dung liên quan đến các kỳ họp HĐND huyện	15.000		
7	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.118		
8	Kp hỗ trợ hoạt động công tác cấp giấy CNĐKKD	81.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
	Kp mua VPP phục vụ công tác cấp giấy CNĐKKD	61.000		
	Kp sửa chữa máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác cấp giấy CNĐKKD	20.000		
c	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	30.809		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	30.809		
e	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.856.655		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.457.537		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	399.118		
6	Văn phòng HĐND - UBND	11.602.564	18	14
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.723.720		
1	Kp tiền lương của biên chế	2.124.252		
2	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	11.187		
3	Kp phụ cấp chức vụ	103.896		
4	Kp tiền lương của 14 hợp đồng NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	921.305		
5	Kp phụ cấp khu vực	179.712		
6	Kp phụ cấp công vụ	713.853		
7	Kp phụ cấp kiêm nhiệm (CT Hội CTĐ)	20.723		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	14.040		
9	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	503.850		
10	Kp các khoản đóng góp 14 HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	216.507		
11	Kp hoạt động (25/75)	914.395		
12	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(18.000)		
13	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
14	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
15	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
16	Kp gia hạn phần mềm QLTS cho đơn vị chủ quản	3.000		
		3.890.858		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.007.000		
1	Kp hoạt động của TT UBND huyện	300.000		
1.1	Kp hoạt động của TT UBND huyện	40.000		
1.2	Kp in lịch tết	60.000		
1.3	Kp in bì thư, thư mời các ngày lễ lớn	200.000		
1.4	Kp sửa chữa máy móc vi tính, photo, thiết bị văn phòng, ...	150.000		
1.5	Kp sửa chữa xe ô tô, bảo dưỡng định kỳ, phí đượng bộ, mua bảo hiểm xe	90.000		
1.6	Kp mua kệ hoa tươi dự lễ khai giảng, 20/11, tổng kết các trường học	120.000		
1.7	Kp mua hoa tươi dự và phục vụ Hội nghị	160.000		
1.8	Kp đặt phòng trang trí hội nghị, hội họp thường xuyên	230.000		
1.9	KP khác (Giấy, VPP, trà nước, Vật tư)	100.000		
1.10	Kp tiếp khách	400.000		
1.11	Kp thanh toán tiền nhiên liệu			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
1.12	Kp trả cước phí gửi công văn	36.000		
1.13	Kp khoán cầu đường, rửa xe, và vỏ xe ô tô	96.000		
1.14	Kp tổ chức họp mặt đầu năm	25.000		
2	Kp hoạt động của TT HBND huyện	350.000		
3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	37.216		
4	Kp tham gia huấn luyện DQTV, di tản dân thật	20.000		
5	Kp kiểm soát thu tục hành chính	86.140		
6	Kp mua trang phục bảo vệ (02 bộ/người x 03 người)	5.400		
7	Kp tổ chức lễ kỷ niệm 10 năm thành lập huyện	65.700		
8	Kp tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương	19.600		
9	Kinh phí HBND	1.147.912		
9.1	Kp phụ cấp Đại biểu HBND (0,4)	381.888		
9.2	Kp truy cập thông tin (150.000đ/người/1 tháng)	61.200		
9.3	Kp phụ cấp kiểm nhiệm của 2 trưởng ban (02 người x 0,3/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	7.200		
9.4	Kp phụ cấp Ủy viên 2 ban HBND (06 người x 0,15/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	16.848		
9.5	Kp phụ cấp Tổ trưởng (8 tổ HBND) (08 người x 0,2/người/tháng x 12T)	25.272		
9.6	Kp phụ cấp Tổ phó (8 tổ HBND) (08 người x 0,15/người/tháng x 12T)	44.928		
9.7	Kp khai thác thông tin (03 người x 200.000 đồng/người/tháng x 12T)	33.696		
9.8	Kp hoàn thiện các văn bản QPPL và VBCB	30.000		
9.9	Kp 02 kỳ họp định kỳ của HBND	150.840		
9.10	Kp chi hoạt động tham tra, giám sát, khảo sát của TT và 02 ban HBND	207.160		
9.11	Kp tổ chức các kỳ họp chuyên đề	39.992		
9.12	Kp tổ chức giao ban giữa TT HBND huyện và TT HBND xã	109.888		
9.13	Kp tiếp xúc cử tri	39.000		
10	Kinh phí tiếp công dân: Bộ phận một cửa	151.890		
10.1	Kp chi trả phụ cấp CC, NLD làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	21.600		
10.2	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân thường xuyên	52.800		
10.3	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân định kỳ	36.400		
10.4	Kp mua trang phục tiếp dân (Theo Thông tư số 08/2016/TT-TTCP ngày 26/12/2016)	11.090		
10.5	Kp mua VPP, trà, nước Ban tiếp công dân và Bộ phận một cửa	30.000		
c	Sự nghiệp Y tế	83.904		
1	Kp các đoàn kiểm tra liên quan đến lĩnh vực y tế do UBND huyện ban hành Quyết định	78.850		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
		5.054		
2	Kp chi tiền mua bảo hiểm y tế cho già làng	138.932		
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	13.500		
1	Kp HĐND phục vụ thăm bệnh, hiếu hỉ	50.000		
2	Kp thăm viếng đám ma, chúc mừng các hội nghị			
3	Kp thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND	29.500		
4	Kp thực hiện chính sách đối với già làng (Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND, QĐ số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018)	20.932		
5	Kp thuê xe đưa đón Người uy tín, già làng tiêu biểu trong đồng bào dân tộc tham gia Học tập kinh nghiệm, tham quan, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức do tỉnh tổ chức	25.000		
e	Kp sự nghiệp kinh tế	1.625.150		
1	Kp vận hành, sửa chữa các hệ thống trang thiết bị kỹ thuật trong khu TTHC huyện	200.000		
2	Kp trả tiền điện, nước khu TTHC huyện	600.000		
3	Kp hoạt động ISO theo Thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính	45.000		
4	Kp trang trí tết, mua cây xanh	75.000		
5	Kp hoạt động công thông tin điện tử	438.750		
6	Kp thanh toán thuê bao Internet + Internet trực tuyến	158.400		
7	Kp chi trả chế độ cho công chức làm việc tại Trung tâm điều hành thông minh huyện	108.000		
f	Kp sự nghiệp môi trường	140.000		
1	Kp mua sắm dụng cụ dọn dẹp vệ sinh phía UBND huyện	120.000		
2	Kp dọn vệ sinh xử lý vệ sinh xung quang trụ sở TTHC huyện	20.000		
g	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	91.440		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	91.440		
h	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	11.511.124		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.632.280		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.890.858		
	Sự nghiệp Y tế	83.904		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	138.932		
	Sự nghiệp kinh tế	1.625.150		
	Sự nghiệp môi trường	140.000		
7	Phòng Nội vụ	4.687.133	9	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.770.399		
1	Kp tiền lương 05 BC	461.074		
2	Kp tiền lương 02 BC thiếu	131.414		
3	Kp tiền lương 02 VC	168.480		
4	Kp tiền lương 01 VC thiếu	65.707		
5	Kp tiền lương của 04 HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	240.926		
6	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	135.205		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
7	Kp các khoản đóng góp VC (23,5%)	55.034		
8	Kp các khoản đóng góp HĐ ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	56.618		
9	Kp phụ cấp chức vụ	8.424		
10	Kp phụ cấp công vụ	117.374		
11	Kp phụ cấp khu vực	56.160		
12	Phụ cấp trách nhiệm	5.616		
13	Kp hoạt động BC (25/75)	191.712		
14	Kp hoạt động 03 VC (19/81)	48.807		
15	Kp phụ cấp độc hại 03 VC	16.848		
16	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
17	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
18	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
19	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
20	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	835.494		
1	Kp hoạt động công tác thanh niên của huyện	100.000		
2	Kp phục vụ các đoàn kiểm tra theo chủ trương của UBND huyện	50.000		
3	Kp phục vụ công tác cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	100.000		
4	Kp khen thưởng theo đột xuất và theo chuyên đề (Công an, Khối QLNN, các tổ chức XH, Khối Đảng,...)	408.740		
5	Kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	90.000		
6	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.934		
7	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết khen thưởng năm 2024 và ký kết giao ước thi đua năm 2025	10.710		
8	Kinh phí tổ chức hội nghị phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật cấp xã năm 2025	7.290		
9	Kp tổ chức đại hội thi đua yêu nước	49.820		
c	Kinh phí đảm bảo xã hội	125.000		
1	Kp tặng quà (Tết cổ truyền; Vu Lan; Noel) cho các cơ sở trên địa bàn huyện	95.000		
2	Kp thăm hỏi các chức sắc, chức việc ốm đau hoặc gặp khó khăn	15.000		
3	Kp đưa đón chức sắc, chức việc họp mặt, học tập kinh nghiệm, tập huấn các lớp do huyện tỉnh tổ chức	15.000		
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.056.240		
1	Kp khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo huyện, kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	1.056.240		
e	Kinh phí đào tạo	400.000		
1	Kp đào tạo	400.000		
f	Kp sự nghiệp kinh tế	500.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp chỉnh lý hồ sơ tài liệu tồn đọng, tích đống của các đơn vị trên địa bàn huyện	500.000		
g	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	24.052		
	Tiết kiệm kp tự chủ	24.052		
h	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	4.663.081		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.746.347		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	835.494		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	125.000		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.056.240		
	Kinh phí đào tạo	400.000		
	Kp sự nghiệp kinh tế	500.000		
8	Phòng Nông nghiệp và PT nông thôn	1.278.944	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	993.041		
1	Kp tiền lương BC có mặt	448.157		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	65.707		
3	Kp hoạt động (25/75)	188.730		
4	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	118.778		
5	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
6	Kp phụ cấp công vụ	115.549		
7	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
10	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
11	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
13	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	285.903		
1	Kp các đoàn kiểm tra do UBND huyện ban hành Quyết định	100.000		
2	Kp hoạt động của BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo QĐ số 149/QĐ-UBND ngày 21/9/2016	40.000		
3	Kp xác minh thiên tai, phụ cấp cán bộ phát tiền cho các hộ thiên tai năm 2023	30.000		
4	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.903		
5	Kp trực phòng chống thiên tai năm 2023 theo Thông tư số 85/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính	100.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.873		
	Tiết kiệm kp tự chủ	18.873		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.260.071		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	974.168		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	285.903		
9	Phòng Tư pháp			
9.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí chứng thực, phía hộ tịch, sao y bản chính,...)	15.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
1	Tổng thu trong năm	15.000		
2	Tổng chi	15.000		
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	15.000		
9.2	Tổng dự toán	1.267.616	4	-
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	835.667		
1	Kp tiền lương BC	404.352		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	94.138		
3	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
4	Kp phụ cấp công vụ	104.598		
5	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
7	Kp phụ cấp độc hại	5.616		
8	Kp hoạt động (25/75)	170.843		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
10	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
11	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
13	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	431.949		
1	Kp kiểm tra công tác tư pháp xã và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện	19.200		
2	Kp ban chỉ đạo cải cách tư pháp	129.168		
3	Kp mua các loại sổ, biểu mẫu hộ tịch năm 2023	80.000		
4	Kp xây dựng văn bản và hoàn thiện hệ thống pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC	20.550		
5	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	20.931		
6	Kp rà soát, hệ thống hóa văn bản theo Thông tư số 122/2011/TTLT-BTC-BTP	11.000		
7	Kp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân ở cơ sở theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh	115.300		
8	Kp theo dõi thi hành pháp luật xử lý VPHC theo Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính	15.800		
9	Kp các ban ngành tham dự triển khai VBQPPL tập huấn trong và ngoài tỉnh	10.000		
10	Kp thực hiện kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Thông tư số 177/2017/TT-BTC ngày 06/11/2017 của BTC	10.000		
<i>c</i>	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	17.084		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.084		
<i>d</i>	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.250.532		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	818.583		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	431.949		
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.251.056	6	-

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
		1.632.454		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ			
1	Kp tiền lương BC	801.965		
2	Kp các khoản huy động đóng góp	186.113		
3	Kp phụ cấp chức vụ	8.424		
4	Kp phụ cấp công vụ	206.792		
5	Kp phụ thâm vượt khung	16.781		
6	Kp phụ cấp khu vực	33.696		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.808		
8	Kp hoạt động (25/75)	337.761		
9	Kp phụ cấp phổ cập giáo dục	26.114		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
11	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
12	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
14	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
		23.162		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	23.162		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	595.440	-	-
c	Chi phí sự nghiệp giáo dục	595.440	-	-
1	Hoạt động ngành	102.040		
1.1	Ngành Mầm non			
	Kp tổ chức Hội thảo chuyên đề cấp huyện "Sinh hoạt chuyên môn theo Nghiên cứu bài học"	3.625		
	Kp tổ chức bồi dưỡng chuyên môn	16.450		
	Kp Kiểm định chất lượng giáo dục các trường MN	4.310		
	Kp tổ chức Hội thi giáo viên MN dạy giỏi cấp huyện	77.655		
		105.480		
1.2	Ngành Tiểu học			
	Kp tổ chức Hội thảo/sinh hoạt chuyên môn cấp huyện	13.155		
	KP tổ chức Hội thi giáo viên TH dạy giỏi cấp huyện	92.325		
		205.335		
1.3	Ngành THCS			
	Kp tổ chức thi HSG cấp huyện	123.505		
	Kp mua phôi bằng tốt nghiệp	19.935		
	Kp tổ chức thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện	57.425		
	Kp tổ chức tập huấn chuyên môn Thư viện	4.470		
		182.585		
1.4	Các hoạt động ngành khác			
	Kp tổ chức họp mặt kỷ niệm 20/11	28.600		
	Kp tổ chức hội thi sáng tạo TTN nhi đồng cấp huyện; tham gia thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp Tỉnh	30.000		
	Kp CMC Phổ cập giáo dục	16.140		
	Kp Hội đồng sáng kiến ngành giáo dục	18.420		
	Kp tổ chức tổng kết năm học	10.125		
	Kp đoàn thanh tra, kiểm tra chuyên ngành do UBND huyện thành lập	79.300		
		33.776		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	33.776		
	Tiết kiệm kp tự chủ			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
<i>e</i>	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.217.280		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.598.678		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	23.162		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	595.440		
11	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	27.975.963	6	2
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.332.228		
1	Kp tiền lương 06 BC	591.084		
2	Kp các khoản đóng góp BC(22,5%)	137.732		
3	Kp phụ cấp chức vụ	21.060		
4	Kp phụ cấp công vụ	153.036		
5	Kp phụ cấp khu vực	44.928		
6	Phụ cấp trách nhiệm	5.616		
7	Kp hoạt động 06 BC (25/75)	249.959		
8	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
9	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
10	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
12	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
13	Kp lương, chế độ chính sách 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	116.813		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	19.640		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	19.640		
<i>c</i>	Kinh phí đảm bảo xã hội	22.677.095		
1	Kp tổ chức diễn đàn trẻ em cấp huyện, tham gia cấp tỉnh	23.930		
2	Kp trợ cấp khó khăn đột xuất theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	70.200		
3	Kp chi trả trợ cấp thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	19.867.800		
4	Kp trợ cấp mai táng theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước	300.000		
5	Kp trợ cấp mai táng theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	1.750.000		
6	Kp chi các hoạt động công tác tổ chức lễ viếng đền Vua Hùng; Đài tưởng niệm liệt sỹ	79.450		
7	Kp thực hiện hiệu lực hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng chống tai nạn thương tích, xâm hại trẻ em	11.600		
8	Kp thực hiện nghiệp vụ chuyên môn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ: văn phòng phẩm photo quyết toán các loại, hồ sơ quyết toán	40.000		
9	Kp thuê phương tiện cho các đoàn đi thăm tặng quà cho các đối tượng người cao tuổi nhân ngày 01/10	21.100		
10	Kp thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ	30.715		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
12	Kp tuyên truyền, tổ chức tháng hành động bình đẳng giới vì sự tiến bộ phụ nữ	19.800		
13	Kp tổ chức hoạt động thăm, chúc tết nguyên đán Giáp Thìn 2024	258.200		
15	Kp thuê xe phục vụ công tác lĩnh vực phòng thực hiện nhiệm vụ theo văn bản của UBND tỉnh, Sở Lao động - TB&XH, UBND huyện giao	50.000		
16	Kp hỗ trợ hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo Nghị quyết 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HĐND tỉnh	115.200		
18	Kp tổ chức hoạt động thăm, chúc mừng ngày Thương binh Liệt sỹ	39.100		
c	Kinh phí sự nghiệp y tế	2.218.000		
1	Kp mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	2.218.000		
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.729.000		
1	Kp cấp cho HSSV theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.729.000		
e	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	24.996		
	Tiết kiệm kp tự chủ	24.996		
f	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	27.931.327		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.307.232		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	22.677.095		
	Kinh phí sự nghiệp y tế	2.218.000		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.729.000		
12	Quản lý hành chính khác	15.609.113	33	-
VII	Khối đảng	7.483.632	11	-
1	Văn Phòng Huyện Ủy	3.433.851		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.116.461		
1	Kp tiền lương biên chế có mặt	65.707		
2	Kp tiền lương 01 BC biên chế thiếu			
3	Kp lương, chế độ chính sách 07 HĐ ND số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	400.982		
4	Kp các khoản đóng góp 07 HĐ ND số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	94.231		
5	Kp phụ cấp chức vụ	56.160		
6	Kp phụ cấp vượt khung	11.429		
7	Kp phụ cấp khu vực	61.776		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	19.656		
9	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	22.147		
10	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	281.195		
11	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	355.215		
12	Kp phụ cấp công vụ (25%)	396.258		
13	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	42.120		
14	Kp hoạt động theo lương 11 BC (25/75)	483.487		
15	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(10.000)		
16	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
17	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
18	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
19	Kp hỗ trợ phụ cấp 25% cơ yếu	27.027		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.593.929		
1	Các nhiệm vụ đặc thù của Thường trực Huyện ủy	900.000		
1.1	Kp in lịch	100.000		
1.2	Kp in bì thư, foder, thiệp mời, thiệp chúc mừng ...	150.000		
1.3	Kp mua sắm đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	100.000		
1.4	Kp hoa tươi hội họp, chúc mừng các ngày lễ	150.000		
1.5	Kp sơn, sửa bàn ghế, trang thiết bị, rèm cửa ...	100.000		
1.6	Kp tiếp khách, đoàn ra, đoàn vào	300.000		
	Phòng nghỉ	25.000		
	Lưu trú	20.000		
	Thuê xe	30.000		
	Tiền ăn	200.000		
	Nước uống	20.000		
	Trang trí hội trường	5.000		
2	Kp chi nhiệm vụ đặc thù khác	580.000		
2.1	Kp chi khác, VPP phục vụ cấp ủy (mua vật tư, VPP, trà nước, giấy mực...)	150.000		
2.2	Kp mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị, đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	150.000		
2.3	Kp mua bức trưởng, bức khánh; kp hỗ trợ cho đoàn thể, công tác xã hội, ...	100.000		
2.4	Kp cước phí gửi văn bản của Huyện ủy	100.000		
2.5	Kp gấp mặt đầu năm, trang trí tết	80.000		
3	Các nhiệm vụ công tác Đảng	1.113.929		
3.1	Kp phụ cấp cấp ủy QĐ 169-QĐ-TW (0,4 x 39 BCH)	438.048		
3.2	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	23.490		
3.3	Kp tổ chức Hội nghị BCH phiên đột xuất, phiên nội bộ, mở rộng, định kỳ	110.000		
3.4	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, các chỉ thị Nghị quyết, Hội nghị gặp mặt đối thoại trí thức, HN đối thoại nông dân, nhân dân, phụ nữ, NH tổng kết năm....	287.700		
3.5	Kp xây dựng văn bản, báo cáo theo QĐ 04/TU	150.000		
3.6	Kp may trang phục CBCCC tham mưu giúp việc của Huyện ủy	9.250		
3.7	Kp thuê bao đường truyền, ADSL truyền dữ liệu	3.600		
3.8	Kp phần mềm trực tuyến	12.000		
3.9	Kp tham gia huấn luyện Dân quân tự vệ, hỗ trợ tham gia đi bắn đạn thật	18.700		
3.10	Kp chi trang phục cơ yếu	4.141		
3.11	Kp may trang phục cấp ủy nhiệm kỳ mới	57.000		
c	Sự nghiệp đào tạo	656.000		
1	Kp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	50.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
		16.000		
2	Kp đặt mua tài liệu học tập Nghị quyết của Đảng, sách BCH			
3	Kp đặt báo theo Chỉ thị số 44-CT/TU ngày 07/5/2015 của Tỉnh ủy Bình Phước, theo Công văn số 156-CV/TUBP ngày 04/02/2016	590.000		
		527.325		
d	Sự nghiệp kinh tế	427.325		
1	Kp chỉnh lý kho lưu trữ	100.000		
2	Kp trang trí, cây xanh phòng họp, phòng làm việc	120.000		
e	Sự nghiệp môi trường	120.000		
1	Kp mua đồ dùng dụng cụ dọn dẹp vệ sinh dùng chung khối Huyện ủy	150.000		
f	Sự nghiệp truyền thanh	100.000		
1	Kp tuyên truyền trên Đài phát thanh - Truyền hình và Báo bình Phước	50.000		
2	Kp đăng tin trên báo xuân Báo bình Phước	2.527		
g	Sự nghiệp Y tế	2.527		
1	Kp mua bảo hiểm gia đình cơ yếu	48.349		
h	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	48.349		
	Tiết kiệm kp tự chủ	7.435.283		
i	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	3.385.502		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.593.929		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	656.000		
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	527.325		
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	120.000		
	Sự nghiệp môi trường	150.000		
	Sự nghiệp truyền thanh	2.527		
	Sự nghiệp Y tế	1.687.278	4	-
2	Ban Dân vận Huyện ủy	1.359.356		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	580.133		
1	Kp tiền lương biên chế	28.080		
2	Kp phụ cấp chức vụ	22.464		
3	Kp phụ cấp khu vực	136.848		
4	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	182.464		
5	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	152.053		
6	Kp phụ cấp công vụ (25%)	12.960		
7	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	248.354		
8	Kp hoạt động theo lương 04 BC (25/75)	(4.000)		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	183.822		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ			
1	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện phong trào thi đua Dân vận khéo giai đoạn 2021-2025	16.155		
2	Kp tổ chức Hội nghị triển khai, phổ biến Nghị quyết Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030 về công tác dân vận và tuyên truyền, vận động thực hiện công tác dân vận	18.961		
3	Kp tổ chức Hội nghị nắm tình hình Nhân dân, dân tộc, tôn giáo	15.100		
4	Kp giám sát việc triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch của Huyện ủy về công tác dân vận đối với 10 xã năm 2024	9.200		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp tổ chức khảo sát, nắm tình hình Nhân dân, dân tộc, tôn giáo trực tiếp tại các thôn ở 10 xã	25.000		
6	Kp tổ chức các hoạt động dân vận và tuyên truyền, vận động tập trung, trực tiếp tại cơ sở	15.825		
7	Kp hội nghị toạ đàm, trao đổi kinh nghiệm về công tác nắm tình hình Nhân dân, dân tộc, tôn giáo	17.875		
8	Kp hội nghị toạ đàm, trao đổi kinh nghiệm về công tác nắm tình hình Nhân dân, dân tộc, tôn giáo	17.155		
9	Kp tổng kết công tác vận động quần chúng liên ngành năm 2025	17.075		
10	Kp Tổng kết thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở năm 2025	15.885		
11	Kp đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	15.591		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	144.100		
1	Kp thực hiện tổ chức tổng kết công tác tôn giáo	4.100		
2	Kp tổ chức thăm, tặng quà các đơn vị huấn luyện và chiến sĩ mới đang huấn luyện tại các đơn vị năm 2023	70.000		
2	Kp tổ chức thăm, tặng quà các đơn vị huấn luyện và chiến sĩ mới đang huấn luyện tại các đơn vị năm 2023	70.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	24.835		
	Tiết kiệm kp tự chủ	24.835		
e	Dự toán NSNN cấp năm 2025 cho đơn vị	1.662.443		
	Kp thực hiện tự chủ	1.334.521		
	Kp không thực hiện tự chủ	183.822		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	144.100		
3	Ban Tuyên giáo Huyện ủy	1.716.589	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.128.281		
1	Kp tiền lương biên chế	434.398		
2	KP thiếu 01 biên chế chưa có mặt	65.707		
3	Kp phụ cấp chức vụ	22.464		
4	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
5	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	14.995		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	117.578		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	137.059		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	114.216		
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	16.848		
10	Kp hoạt động theo lương 04 BC (25/75)	186.552		
11	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	336.608		
1	Hội nghị báo cáo viên (12 lần/năm)	3.600		
2	Công tác Khoa giáo	5.600		
3	Hội nghị tổng kết công tác Tuyên giáo	15.000		
3	Công tác kiểm tra của BCĐ, tổ giúp việc kỷ cương, kỷ luật hành chính trong hệ thống chính trị huyện	1.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp hợp BCD, tổ giúp việc " bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch" (BCĐ 35) (Căn cứ theo Hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	11.000		
6	Kinh phí thực hiện Đề án 03 (Căn cứ theo Hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	72.000		
11	Kp phụ cấp thù lao trách nhiệm đối với Ban chỉ đạo 35, trách nhiệm tổ thư ký (QĐ số 40 -QĐ/HU ngày 06/5/2022, QĐ 02-QĐ-BCĐ ngày 09/5/2022 và HD số 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	213.408		
14	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.000		
c	Kinh phí sự nghiệp truyền thanh	251.700		
1	Công tác tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, tỉnh, huyện	104.900		
2	Kp phụ cấp báo cáo viên (05 người x 0,2 x 1.800 ng đ/người x 12 tháng)	28.080		
3	Kp phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	112.320		
4	Kinh phí tổ chức hội nghị định hướng, hướng dẫn công tác cho BCV, cộng tác viên dư luận xã hội (4 lần/ năm)	6.400		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.655		
	Tiết kiệm kp tự chủ	18.655		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.697.934		
	Kp thực hiện tự chủ	1.109.626		
	Kp không thực hiện tự chủ	336.608		
	Kp sự nghiệp truyền thanh	251.700		
4	Ban Tổ chức Huyện ủy	2.450.563	7	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.629.958		
1	Kp tiền lương biên chế	650.333		
2	Kp biên chế chưa có mặt	65.707		
3	Kp phụ cấp chức vụ	29.484		
4	Kp phụ cấp khu vực	33.696		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	11.232		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	167.743		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	203.945		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	169.954		
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	25.272		
10	Kp hoạt động theo lương 05 BC (25/75)	277.592		
11	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(5.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	172.945		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.000		
2	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ (phục vụ nhân sự MTTQVN, Đại hội Đảng các cấp, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, quy hoạch, kết nạp Đảng)	48.665		
3	Kp mua bla lưu trữ hồ sơ đảng viên, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu cán bộ ứng cử	7.000		
4	Kp in ấn Quyết định hoa văn phục vụ cho công tác phát triển Đảng và chuyển Đảng chính thức	7.520		
5	Kp hướng dẫn, kiểm tra công tác chuẩn bị nhân sự Đại hội Đảng các cấp	5.600		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
6	Kp tổ chức công tác sơ kết, tổng kết tổ chức xây dựng Đảng	20.830		
7	Kp khảo sát thực hiện Chỉ thị 33-CT/TW	5.965		
8	Kp hướng dẫn công tác đánh giá phân loại 2025	7.600		
9	Kp hướng dẫn nghiệp vụ công tác đảng, đảng viên và công tác cán bộ	6.980		
10	Kp tổ chức tổng kết Quy chế 01-QC/HU về phối hợp BVCTNB nhiệm kỳ 2020 - 2025	4.300		
11	Kp mua VPP hợp hội đồng đào tạo bồi dưỡng; kp phục vụ cuộc họp các ban chỉ ban chỉ đạo; kp mua VPP, tài liệu phục vụ cho công tác tổng hợp các biểu mẫu, soạn báo cáo tham mưu đánh giá phân loại, khen thưởng, in kết quả	13.610		
12	Kp thuê xe đưa đón đảng viên dự Hội nghị ở tỉnh (huy hiệu đảng, đảng viên xuất ngũ,...); đưa các đoàn đi dự và chỉ đạo công tác đánh giá phân loại; đưa đón đảng viên và kháng chiến tham gia đoàn nghỉ dưỡng do Tỉnh ủy tổ chức...	17.875		
13	Kp in ấn các Bìa Quyết định kết nạp đảng, bỏ nhiệm, bỏ nhiệm tại, nuy nreu đảng	9.000		
c	Sự nghiệp Y tế	414.090		
1	Kp hoạt động của Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	414.090		
1.1	Kp khám sức khỏe cho các đồng chí tham dự đại hội	61.500		
1.2	Kp phục vụ công tác khám sức khỏe cán bộ thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý	33.000		
1.3	Kp phục vụ công tác khám sức khỏe cán bộ thuộc diện BTV Huyện ủy quản lý	314.090		
1.4	Kp phục vụ công tác khám sức khỏe cho các đồng chí Huy hiệu đảng	5.500		
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	181.110	-	-
1	Chế độ thăm bệnh	44.000		
2	Phúng điếu	127.500		
4	Kp tổ chức tổng kết ban BVCSSKCB	6.205		
5	Kp mua VPP phục vụ công tác chuyên môn hàng ngày	1.405		
6	KP chi công tác phí đi Ban BVCSSKCB tỉnh	2.000		
e	Sự nghiệp đào tạo	52.460	-	-
19	Kp khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	52.460		
f	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	27.759		
	Tiết kiệm kp tự chủ	27.759		
g	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.422.804		
	Kp thực hiện tự chủ	1.602.199		
	Kp thực hiện không tự chủ	172.945		
	Kp thực hiện sự nghiệp y tế	414.090		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	181.110		
	Kp thực hiện sự nghiệp đào tạo	52.460		
5	Ủy ban kiểm tra Huyện ủy	2.271.051	6	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.926.659		
1	Kp tiền lương biên chế	780.062		
2	Kp phụ cấp chức vụ	35.100		
3	Kp phụ cấp khu vực	33.696		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
		39.846		
4	Kp phụ cấp thâm niên nghề	192.377		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	244.549		
6	Kp phụ cấp ngành kiểm tra (30%)	203.791		
7	Kp phụ cấp công vụ (25%)	25.272		
8	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	335.846		
9	Kp hoạt động theo lương 05 BC (25/75)	(6.000)		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	42.120		
11	Kp hỗ trợ theo Nghị quyết số 33/2023/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước (mức lương cơ sở 1.800.000 đồng)	344.392		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ			
1	THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG CỦA CẤP ỦY (CÁC ĐOÀN DO BTV HUYỆN ỦY THÀNH LẬP)	180.000		
1.1	Kp giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	43.200		
1.2	Giám sát theo chuyên đề	36.000		
1.3	Kiểm tra chấp hành	36.000		
1.4	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	43.200		
1.5	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật	21.600		
2	CHI NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ CỦA UBKT HUYỆN ỦY THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG (CÁC ĐOÀN DO UBKT HUYỆN ỦY THÀNH LẬP)	67.220		
2.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	15.420		
2.2	Giám sát theo chuyên đề	10.680		
2.3	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	15.420		
2.4	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật	25.700		
3	TỔ CHỨC CÁC HỘI NGHỊ TẠI HUYỆN	97.172		
3.1	Kp tổ chức Hội nghị giao ban; sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, giám sát	29.750		
3.2	Kp tổ chức Hội nghị triển khai các văn bản mới liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng của cấp trên (quy định, quy trình, hướng dẫn, quyết định, điều lệ, ...)	10.520		
3.3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.807		
3.4	Kp tổ chức Hội nghị hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng	10.400		
3.5	Kp tổ chức Hội nghị hướng dẫn thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập	11.750		
3.6	Kp tổ chức Hội nghị hướng dẫn các chi đảng bộ cơ sở, UBKT các đảng ủy cơ sở xây dựng chương trình Kiểm tra, giám sát, quy chế liên quan đến nội dung KTGS Nhiệm kỳ 2025-2030 và năm 2025	4.175		
3.7	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết Quy chế phối hợp giữa UBKT Huyện ủy với các Ban Xây dựng Đảng và các cơ quan bảo vệ pháp luật huyện năm 2024	5.020		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
3.8	<i>Kp tham gia các lớp nghiệp vụ chuyên ngành cấp tỉnh, cấp trung ương và thực hiện nhiệm vụ giám sát thường xuyên, nắm tình hình trực tiếp theo điều lệ đảng tại các chi đảng bộ trực thuộc</i>	9.750		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	33.585		
	Tiết kiệm kp tự chủ	33.585		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.237.466		
	Kp thực hiện tự chủ	1.893.074		
	Kp thực hiện không tự chủ	344.392		
VIII	Khối Đoàn thể	5.485.629	19	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	1.390.978	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.038.336		
1	Kp tiền lương BC	422.604		
2	Kp phụ cấp chức vụ	33.696		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
4	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	102.668		
6	Kp phụ cấp công vụ	114.075		
7	Kp phụ cấp HD 05	136.890		
8	Kp hoạt động (25/75)	186.323		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện	(4.000)		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	220.072		
1	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết Mặt trận	23.000		
2	Kp kiểm tra hoạt động công tác Mặt trận 6 tháng và 01 năm	12.300		
3	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị	10.000		
4	Kp hỗ trợ sinh hoạt phí cho các Ủy viên UBMTTQVN cấp huyện không hưởng lương từ NSNN theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của của Thủ tướng Chính phủ)	21.600		
5	Kp thực hiện Chương trình hành động số 27-CTr/HU ngày 27/7/2023 của Huyện ủy về “Phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị, tập trung nguồn lực hỗ trợ xây dựng và cải tạo, sửa chữa nhà ở cho các hộ nghèo, hộ khó khăn trên địa bàn huyện, giai đoạn 2023-2028”	15.900		
6	Kinh phí tổ chức hội thi khu dân cư xanh sạch đẹp an toàn và ứng dụng chuyển đổi số...	19.112		
7	Kp tổ chức Hội nghị về “Đổi mới phương thức hoạt động của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên trong điều kiện hiện nay”	5.110		
8	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn cấp tỉnh	30.000		
9	Kp tổ chức triển khai CVD "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới - Đô thị văn minh" (Gồm: Hội nghị triển khai, công tác kiểm tra, sơ - tổng kết CVD, xây dựng mô hình...)	40.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
		18.600		
10	Kp tổ chức hội nghị phản biện xã hội	24.450		
11	Kp tổ chức họp mặt kỷ niệm 95 năm ngày truyền thống MTTQ VN (18/11/1930 - 18/11/2023)	104.250		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			
1	Kp chỉ hoạt động đặc thù theo QĐ 04/2024/QĐ-TTg: hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo: Kp thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở thờ tự các ngày Lễ trọng (27 nhà thờ + chùa)	52.500		
2	Kp thăm hỏi chức sắc TG khi ốm đau	5.000		
3	Kp tham gia ngày hội Đại đoàn kết dân tộc các xã	18.300		
4	Kp tổ chức Hội nghị gặp mặt, tuyên dương các chức sắc, chức việc các tôn giáo, già làng, người có uy tín trong cộng đồng dân cư năm 2024	28.450		
		28.320		
d	Sự nghiệp đào tạo			
1	Kp tổ chức HN tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật cho cơ sở (tại 03 cụm xã)	28.320		
		18.632		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.632		
	Tiết kiệm kp tự chủ	1.372.346		
f	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.019.704		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	220.072		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	28.320		
	Sự nghiệp đào tạo	104.250		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.320.073	5	-
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	1.022.106		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	432.713		
1	Kp tiền lương BC	14.040		
2	Kp phụ cấp chức vụ	5.616		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	28.080		
4	Kp phụ cấp khu vực	100.519		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	111.688		
6	Kp phụ cấp công vụ	134.026		
7	Kp phụ cấp HD 05	182.424		
8	Kp hoạt động (25/75)	(5.000)		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HEND-UBND huyện thanh toán tiền diện nước)	3.000		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	8.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	2.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	5.000		
13	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	297.967		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	32.295		
1	Kp tổ chức "Hội trại tòng quân" truyền thống	11.458		
2	Kp tổ chức hội nghị kỷ niệm 84 năm ngày thành lập đội TNTP Hồ Chí Minh (15/05/1941-15/5/2025). Số lượng: 700 người	12.410		
3	Kp tổ chức "Đêm hội Trăng Rằm"	12.686		
4	Kp tổ chức ngày hội thiếu nhi vui, khỏe - tiến bước lên đoàn			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp tổ chức ngày hội cán bộ Đoàn, kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	14.108		
6	Kp tổ chức ngày hội "Tư vấn tuyển sinh"	12.408		
7	Kinh phí thực hiện kiểm tra giám sát công tác Đoàn, Đội, Hội năm 2025	6.400		
8	Kp tổ chức lễ kỷ niệm ngày truyền thống Hội LHTNVN	21.450		
9	Kp hỗ trợ công tác tiếp sức mùa thi 2025	12.558		
10	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh	30.000		
11	Kp tổ chức Chương trình ra quân chiến dịch "Hoa phượng đỏ", kỷ hồng năm 2025	12.608		
12	Kp Ban chỉ đạo hè năm 2025	83.001		
13	Kp Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng	11.585		
14	Kp tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương năm 2025	25.000		
<i>c</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.242		
	Tiết kiệm kp tự chủ	18.242		
<i>d</i>	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.301.831		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.003.864		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	297.967		
3	Hội Cựu chiến binh huyện	757.512	3	-
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	640.122		
1	Kp tiền lương BC	261.986		
2	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
4	Kp phụ cấp khu vực	16.848		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	62.106		
6	Kp phụ cấp công vụ	69.007		
7	Kp phụ cấp HD 05	82.808		
8	Kp hoạt động (25/75)	112.711		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	117.390		
1	Kp tổ chức họp mặt chiến sỹ Điện Biên - Chồng Pháp	5.600		
2	Kp tổ chức họp mặt Nữ CCB nhân ngày 20/10	7.260		
3	Kp tham gia hoạt động, tập huấn cấp tỉnh và TW	30.000		
4	Kp tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động các mô hình CCB tiêu biểu năm 2025	1.900		
5	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2025	4.750		
6	Kp tổ chức họp mặt CCB là thương bệnh binh tiêu biểu năm 2025	14.600		
7	Kp tổ chức Tổng kết phong trào giúp nhau xóa đói giảm nghèo, xóa nhà tạm năm 2024	6.860		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
8	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm thành lập Hội Cựu chiến binh	26.200		
9	Kinh phí Tổng kết các Mô hình điển hình do CCB chủ trì	7.750		
10	Kp tổng kết Cựu Chiến binh khối 487 năm 2025	6.660		
11	Kp tổng kết chương trình CCB tham gia giữ gìn ANTT năm 2025	5.810		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	11.271		
	Tiết kiệm kp tự chủ	11.271		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	746.241		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	628.851		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	117.390		
4	Hội Nông dân	774.824	3	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	581.400		
1	Kp tiền lương BC	273.499		
2	Kp phụ cấp chức vụ	5.616		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.808		
4	Kp phụ cấp khu vực	11.232		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	62.801		
6	Kp phụ cấp công vụ	53.352		
7	Kp phụ cấp HD 05	64.022		
8	Kp hoạt động (25/75)	92.070		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	167.748		
1	Hội nghị tuyên truyền, quán triệt, triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân các cấp nhiệm kỳ 2023-2028	7.296		
2	Kp tổ chức kiểm tra công tác vận động, sử dụng và quản lý nguồn vốn vay NHCSXH và Quỹ Hỗ trợ nông dân năm 2025	7.200		
3	Kp họp mặt kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930-14/10/2024)	19.686		
4	Hội nghị tổng kết thực hiện KL389-KL/TU ngày 25/6/2023 của BTV tỉnh ủy về "Hội Nông dân với các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, mỗi xã một giai đoạn 2020-2025	9.836		
5	Kp tham gia hoạt động cấp huyện, tỉnh và TW	30.000		
6	Kp tổ chức Hội thi "Người Nông dân hiện đại"	14.876		
7	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị (01 đoàn)	1.500		
8	Tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân năm 2024 triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2025	14.846		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
9	Hội nghị : Tổng kết Nghị quyết số 14-NQ/HNDTW, ngày 29/12/2021 của BTV TW Hội Nông dân Việt Nam về " Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững giai đoạn 2021 -2025.	7.096		
10	Kp tổ chức hội nghị gặp gỡ; lắng nghe lãnh đạo huyện với cán bộ, hội viên nông dân sản xuất kinh doanh giỏi tiêu biểu, hợp tác xã năm 2023	7.770		
11	Kp tham gia Hội chợ trái cây và hàng nông sản tỉnh Bình Phước lần thứ VIII, năm 2025	44.182		
12	Hội nghị ký kết chương trình phối hợp giữa BHXH với HND về" Vận động cán bộ, hội viên nông dân tham gia BHYT và tự nguyện tham gia BHXH " giai đoạn 2025-2028	3.460		
c	Sự nghiệp đào tạo	25.676		
1	Kp tổ chức 02 lớp tập huấn chuyển giao KHKT cho hội viên nông dân các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX trên địa bàn huyện	25.676		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	9.207		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	9.207		
e	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	765.617		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	572.193		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	167.748		
3	Sự nghiệp đào tạo	25.676		
5	Hội Phụ nữ huyện	1.242.242	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	943.921		
1	Kp tiền lương BC	394.805		
2	Kp phụ cấp chức vụ	18.252		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
4	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	92.938		
6	Kp phụ cấp công vụ	103.264		
7	Kp phụ cấp HD 05	123.917		
8	Kp hoạt động (25/75)	168.665		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	203.821		
1	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm 115 năm QTPN và 1980 năm Khởi nghĩa Hai Bà	16.032		
2	Kp tổ chức 95 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	10.552		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
3	Kp thực hiện đề án 938 "Tuyên truyền giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"; Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp"; Đề án "Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới"; triển khai thực hiện Dự án 08 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2022 - 2025 trên địa bàn huyện	28.100		
4	Kp tổ chức Hội nghị ngày gia đình Việt Nam 28/6 và các trò chơi dân gian	12.402		
5	Kp tổ chức Hội thi "Tổ chức Cuộc thi "Sáng tạo biểu trưng (lô gô) Hội LHPN Việt Nam"	11.382		
6	Tổ chức truyền thông về phong trào thi đua "Xây dựng người Phụ nữ Việt Nam thời đại mới" gắn với phong trào "Phụ nữ Bình Phước nói lời hay làm việc tốt"	8.830		
7	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn, hội thi cấp tỉnh và TW	30.000		
8	Kp tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác Hội và phong trào phụ nữ năm 2025	18.445		
9	Kp tổ chức tọa đàm "Phụ nữ Phú Riềng xây dựng văn hoá trên môi trường số"	6.950		
10	Hội nghị tuyên dương, giao lưu cán bộ Hội các cấp	7.950		
11	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết Đề án "Phụ nữ với phong trào xây dựng khu dân cư sạch mọi nơi, đẹp mọi chỗ" theo kết luận 387-K/TU ngày 25/6/2022 của BTV Tỉnh uỷ	10.334		
12	Kp tổ chức Hội nghị Truyền thông kiến thức về thực hiện Cuộc vận động Xây dựng "Gia đình 5 không, 3 sạch", "Gia đình 5 có, 3 sạch"	6.644		
13	Kp tổ chức diễn đàn "Phát huy vai trò của phụ nữ trong tham gia xây dựng đảng và hệ thống chính trị"	6.200		
14	Kp tổ chức hoạt động trong Lễ Giỗ tổ Hùng Vương năm 2024	30.000		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	94.500		
1	Kp tổ chức thăm và tặng quà đoàn Biên phòng Đăk Pô trên địa bàn huyện BGM nhân kỷ niệm ngày thành lập Bộ đội Biên phòng 03/3 và ngày thành lập QĐND 22/12	10.000		
2	Kp tổ chức hoạt động kiểm tra công tác Hội, kiểm tra nguồn vốn vay hỗ trợ phụ nữ giảm nghèo, kiểm tra nguồn vốn ủy thác NHCSXH huyện năm 2023	5.300		
3	Kp tổ chức Hội trại Tòng quân	79.200		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	16.867		
	Tiết kiệm kp tự chủ	16.867		
e	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.225.375		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	927.054		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	203.821		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	94.500		
IX	Tổ chức xã hội	1.716.617	0	16
1	Hội chữ thập đỏ	500.874	-	4

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	500.874		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 4 định suất	330.220		
2	Hỗ trợ phụ cấp Chức vụ	8.424		
3	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	16.848		
4	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	79.582		
5	Hỗ trợ phụ cấp trách nhiệm	2.808		
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	60.000		
5	Hỗ trợ phụ cấp TNVK	6.992		
7	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	6.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	6.000		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	494.874		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	494.874		
2	Hội đồng y	184.883	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	184.883		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	117.936		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	11.232		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	27.715		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	181.883		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	181.883		
3	Hội người cao tuổi	210.236	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	210.236		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	155.563		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	11.232		
3	Hỗ trợ kp đóng BHXH 23,5%	15.441		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	207.236		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	207.236		
4	Hội người mù	231.352	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	231.352		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	155.563		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	11.232		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	36.557		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	228.352		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
		228.352		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	156.304	-	2
5	Hội cựu thanh niên xung phong	156.304		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	119.664		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	8.640		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	30.000		
3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	(2.000)		
4	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	3.000		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	153.304		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	153.304		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	210.236	-	2
6	Kinh phí Hội khuyến học	210.236		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	155.563		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	11.232		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	15.441		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	30.000		
4	Kp hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	(2.000)		
5	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	3.000		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	207.236		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	207.236		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	222.732	-	2
7	Kinh phí Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	222.732		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	155.563		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	11.232		
2	Hỗ trợ Phụ cấp khu vực	15.441		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	12.496		
4	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	30.000		
5	Kp hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	(2.000)		
6	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	3.000		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	219.732		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	219.732		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.143.625	-	-
IX	An ninh- Quốc Phòng	898.000	-	-
1	Công an	610.000		
a	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn			
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác triển khai ra quân tấn công trấn áp các loại tội phạm trước, trong và sau Tết Nguyên Đán	41.000		
2	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bảo vệ các hoạt động lễ hội, văn hóa, thể dục - thể thao trên địa bàn huyện	43.000		
3	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hội nghị, tập huấn trong năm	25.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
4	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác vận động, thu gom VK, VLN, CCHT và đấu tranh với vi phạm pháp luật về pháo	11.000		
5	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác nắm tình hình bảo vệ chính trị nội bộ	15.000		
6	Hỗ trợ kinh phí chi bồi dưỡng cho lực lượng khám nghiệm hiện trường	20.000		
7	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ hồ sơ	10.000		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn PCCC và CNCH	90.000		
9	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang phục, dụng cụ bảo trợ phòng cháy, chữa cháy	20.000		
10	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ bí mật nhà nước	15.000		
11	Hỗ trợ kinh phí thực tập phương án PCCC khu dân cư	80.000		
12	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên	20.000		
13	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản, vật tư phục vụ công tác chuyên môn	20.000		
14	Hỗ trợ kinh phí gia hạn cước đường truyền internet và kinh phí dự phòng dùng cho hệ thống camera an ninh, an toàn giao thông trên địa bàn huyện	150.000		
15	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn cho lực lượng ANTT cơ sở	20.000		
16	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án 06	30.000		
b	Sự nghiệp môi trường	158.000		
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác môi trường	158.000		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000		
1	Hỗ trợ kinh phí đưa các đối tượng đi cơ sở chữa bệnh bắt buộc, CSGD, TGD trường giáo dưỡng	40.000		
2	Hỗ trợ kinh phí tặng quà lễ tết, MLBM, chức sắc tôn giáo	30.000		
d	Sự nghiệp truyền thanh	60.000		
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyên nghĩa vụ	10.000		
2	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyên sinh	10.000		
3	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền phòng chống tội phạm, các ngày lễ lớn trong	40.000		
e	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	898.000		
	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn	610.000		
	Sự nghiệp môi trường	158.000		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000		
	Sự nghiệp truyền thanh	60.000		
2	Ban chỉ huy Quân sự	7.245.625	-	-
2.1	Các nhiệm vụ chi theo hình thức rút dự toán	2.815.654		
a	Kinh phí phục vụ công tác chuyên môn	2.815.654		
1	Kp chi cho công tác huấn luyện Dân quân theo Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HDND huyện Phú Riềng	1.768.371		
2	Kp tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ, báo cáo công tác QPĐP năm 2024	49.984		
3	Kp mua sắm công cụ hỗ trợ cho lực lượng dân quân trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HDND huyện	100.000		
4	Kp thuê đường truyền chuyên dụng họp trực tuyến	26.392		
5	Kp chi cho công tác hậu phương quân đội, tuyển quân	287.235		
6	Kp sửa chữa, thay thế phụ tùng xe quân sự	48.000		
7	Kp tổ chức Hội thao Quốc Phòng theo Kế hoạch của địa phương	248.520		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hộp đồng
8	Kp thực hiện công tác chuyển đổi số	35.000		
9	Kp làm mô hình học cụ, trang thiết bị huấn luyện phục vụ trung bày Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng năm 2025	48.600		
10	Kp thu hồi, vận chuyển bom mìn, xử lý chất độc hoá học sau chiến tranh	20.000		
11	Kp chi hoạt động thường xuyên (Tiền điện, văn phòng phẩm, mua sắm công cụ dụng cụ, ... phục vụ công tác hành chính quân sự)	95.000		
12	Kp nộp thuế làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu căn cứ hậu cần kỹ thuật	23.552		
13	Kp họp mặt kỷ niệm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam	15.000		
13	Kp tổ chức Kỷ niệm ngày thành lập Dân quân tự vệ	50.000		
b	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	2.815.654		
2.2	Các nhiệm vụ chi theo hình thức lệnh chi tiền	4.429.971		
a	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	591.400		
1	Kp hỗ trợ các cơ sở mặt lễ, tết	130.000		
2	Kp hoạt động lực lượng 47	26.400		
3	Kp chi cơ sở mặt (theo đề án quân báo trình sát giai đoạn 2016 đến 2020 và những năm tiếp theo)	285.000		
4	Kp đối ngoại của địa phương với đơn vị kết nghĩa Campuchia	100.000		
5	Kp đối ngoại Quân sự năm 2024	50.000		
b	Kinh phí phục vụ công tác chuyển môn	3.838.571		
1	Kp chi cho công tác huấn luyện Dân quân theo Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HĐND huyện Phú Riềng	3.838.571		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	4.429.971		



Biểu mẫu số 15
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 291 /TTr-UBND ngày 13 / 12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	852.735.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	185.340.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	13.970.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	171.370.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	667.395.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	402.595.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	12.226.000
3	Tình hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	92.574.000
4	Tình bổ sung nguồn CCTL	160.000.000
5	Tình bổ sung mục tiêu ngoài dự toán	
III	Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW	-
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn CCTL	
B	TỔNG CHI NSDP	852.735.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	852.735.000
1	Chi đầu tư phát triển (1)	208.724.000
2	Chi thường xuyên	628.103.790
3	Chi thực hiện CCTL	
4	Dự phòng ngân sách	15.907.210
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi kết dư	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	-
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	





Biểu mẫu số 16
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3
năm 2017 của Chính Phủ)

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: **291** /TTr-UBND ngày **13** / **10** /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	239.000.000	185.340.000
I	Thu nội địa	239.000.000	185.340.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	2.200.000	2.200.000
	Thuế GTGT	1.100.000	1.100.000
	Thuế TNDN	1.100.000	1.100.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	47.300.000	47.135.000
	Thuế GTGT	45.155.000	45.155.000
	Thuế TNDN	1.980.000	1.980.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	165.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	27.500.000	13.750.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
7	Lệ phí trước bạ	27.170.000	27.170.000
8	Thu phí, lệ phí	7.150.000	7.150.000
-	Phí và lệ phí trung ương		
-	Phí và lệ phí tỉnh		
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.900.000	7.315.000
12	Thu tiền sử dụng đất	93.800.000	73.800.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	
16	Thu khác ngân sách	12.980.000	6.820.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		



Biểu mẫu số 17

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 291 /TTr-UBND ngày 13 / 12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	852.735.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	852.735.000
<i>I</i>	<i>Chi đầu tư phát triển (I)</i>	<i>208.724.000</i>
1	Chi đầu tư cho các dự án	208.724.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
<i>II</i>	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>628.103.790</i>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	331.576.986
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0
3	Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000
<i>III</i>	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>15.907.210</i>
<i>IV</i>	<i>Chi kết dư</i>	<i>0</i>
<i>V</i>	<i>Chi chuyển nguồn</i>	<i>0</i>
<i>VI</i>	<i>Chi thực hiện CCTL</i>	<i>0</i>
<i>VII</i>	<i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</i>	<i>0</i>
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
<i>I</i>	<i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)</i>	<i>0</i>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0



HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu mẫu số 30

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU , DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ
NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số: 291 /TTr-UBND ngày 13 / 12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	742.218.752
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	170.340.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	571.878.752
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	354.477.120
-	Thu bổ sung có mục tiêu	12.226.000
-	Tình hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	45.175.632
-	Tình bổ sung nguồn CCTL	160.000.000
-	Tình bổ sung mục tiêu ngoài dự toán	0
-	Bổ sung bù hụt thu cân đối năm 2023	0
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn	
II	Chi ngân sách	742.218.752
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	646.702.504
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	95.516.248
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	48.117.880
-	Tình hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	47.398.368
-	Tình bổ sung nguồn CCTL	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi kết dư	0
5	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	110.516.248
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	15.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	95.516.248
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	48.117.880
-	Tình hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	47.398.368
-	Tình bổ sung nguồn CCTL	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	110.220.824
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	110.220.824
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi kết dư	



(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính Phủ)

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 291 /TTr-UBND ngày 13 /12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm							
				1. Thuế giá trị gia tăng	2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3. Thu tiền sử dụng đất (đất ở)	4. Lệ phí trước bạ nhà đất	5. Thu phí lệ phí		6. Thu khác	
								Phí môn bài	Phí hộ tịch, phí hộ khẩu, phí cấp CMND, phí cấp bản sau chứng thực	Phí chợ	Các khoản thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	65.000.000	65.000.000	7.700.000	0	50.000.000	5.500.000	530.000	270.000	126.000	874.000
1	UBND xã Phước Tân	6.346.000	6.346.000	150.000		4.900.000	1.060.000	16.000	20.000		200.000
2	UBND xã Long Hưng	7.475.000	7.475.000	1.680.000		5.300.000	300.000	35.000	30.000		130.000
3	UBND xã Long Bình	4.895.000	4.895.000	420.000		3.600.000	760.000	25.000	30.000	5.000	55.000
4	UBND xã Long Hà	6.685.000	6.685.000	400.000		5.600.000	570.000	35.000	30.000	26.000	24.000
5	UBND xã Bù Nho	6.985.000	6.985.000	1.885.000		4.400.000	380.000	150.000	50.000		120.000
6	UBND xã Phú Riềng	8.530.000	8.530.000	2.040.000		5.200.000	820.000	170.000	50.000	90.000	160.000
7	UBND xã Phú Trung	5.210.000	5.210.000	220.000		4.400.000	480.000	25.000	15.000		70.000
8	UBND xã Long Tân	8.330.000	8.330.000	355.000		7.100.000	760.000	37.000	28.000	5.000	45.000
9	UBND xã Bình Sơn	5.419.000	5.419.000	150.000		5.100.000	120.000	12.000	2.000		35.000
10	UBND xã Bình Tân	5.125.000	5.125.000	400.000		4.400.000	250.000	25.000	15.000		35.000

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

Kèm theo Phụ lục số: 291 /TTr-UBND ngày 13 / 12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP			
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	852.735.000	742.218.752	110.516.248
I	Chi đầu tư phát triển (1)	208.724.000	208.724.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	208.724.000	208.724.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	628.103.790	519.754.527	108.349.263
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	331.576.986	330.548.306	1.028.680
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0		
3	Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000	6.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	15.907.210	13.740.225	2.166.985
IV	Chi kết dư	0		
V	Chi chuyển nguồn	0		
VI	Chi thực hiện CCTL	0		
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	0	0	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0		



(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 291 /TTr-UBND ngày 15 / 12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	852.735.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	48.117.880
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	742.218.752
I	Chi đầu tư phát triển (2)	208.724.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	208.724.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	519.754.527
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	330.548.306
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	6.654.225
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	610.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	73.860.596
-	Chi văn hóa thông tin	3.241.178
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.753.211
-	Chi thể dục thể thao	347.875
-	Chi bảo vệ môi trường	6.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.686.486
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.247.999
-	Chi bảo đảm xã hội	25.192.937
-	Chi thường xuyên khác	2.611.714
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	13.740.225
VI	Chi thực hiện CCTL	0
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0
D	CHI KẾT DƯ	0



Biểu mẫu số 39
(Ban hành kèm theo Nghị định

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số: 291 /TTr-UBND ngày 13 /12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Trong đó:		Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng nguồn NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối năm đầu thời kỳ ổn định	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương				
					Tổng số							Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=2+6+9+10
	TỔNG SỐ	65.000.000	15.000.000	1.800.000	63.200.000	13.200.000	48.117.880	48.117.880	0	47.398.368	0	110.516.248
1	UBND xã Phước Tân	6.346.000	1.446.000	236.000	6.110.000	1.210.000	4.562.350	4.562.350		4.134.537		10.142.887
2	UBND xã Long Hưng	7.475.000	2.175.000	195.000	7.280.000	1.980.000	5.825.838	5.825.838		3.278.527		11.279.365
3	UBND xã Long Bình	4.895.000	1.295.000	115.000	4.780.000	1.180.000	4.860.047	4.860.047		5.745.472		11.900.519
4	UBND xã Long Hà	6.685.000	1.085.000	115.000	6.570.000	970.000	5.725.181	5.725.181		7.137.569		13.947.750
5	UBND xã Bù Nho	6.985.000	2.585.000	320.000	6.665.000	2.265.000	3.266.440	3.266.440		5.900.784		11.752.224
6	UBND xã Phú Riềng	8.530.000	3.330.000	470.000	8.060.000	2.860.000	3.754.780	3.754.780		5.765.401		12.850.181
7	UBND xã Phú Trung	5.210.000	810.000	110.000	5.100.000	700.000	4.701.309	4.701.309		4.200.147		9.711.456
8	UBND xã Long Tân	8.330.000	1.230.000	115.000	8.215.000	1.115.000	4.831.214	4.831.214		4.712.522		10.773.736
9	UBND xã Bình Sơn	5.419.000	319.000	49.000	5.370.000	270.000	5.298.163	5.298.163		3.350.237		8.967.400
10	UBND xã Bình Tân	5.125.000	725.000	75.000	5.050.000	650.000	5.292.558	5.292.558		3.173.172		9.190.730



(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 281 /TTr-UBND ngày 13 / 12 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách	
			Tổng số	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Trong đó			
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			Chi khoa học và công nghệ (2)
A	B	1=2+7+8	2=3+6	3	4	5	6	
	TỔNG SỐ	110.516.248	110.516.248	108.349.263	1.028.680	0	2.166.985	
1	UBND xã Phước Tân	10.142.887	10.142.887	9.944.007	102.868		198.880	
2	UBND xã Long Hưng	11.279.365	11.279.365	11.058.201	102.868		221.164	
3	UBND xã Long Bình	11.900.519	11.900.519	11.667.175	102.868		233.344	
4	UBND xã Long Hà	13.947.750	13.947.750	13.674.265	102.868		273.485	
5	UBND xã Bù Nho	11.752.224	11.752.224	11.521.788	102.868		230.436	
6	UBND xã Phú Riềng	12.850.181	12.850.181	12.598.217	102.868		251.964	
7	UBND xã Phú Trung	9.711.456	9.711.456	9.521.035	102.868		190.421	
8	UBND xã Long Tân	10.773.736	10.773.736	10.562.486	102.868		211.250	
9	UBND xã Bình Sơn	8.967.400	8.967.400	8.791.569	102.868		175.831	
10	UBND xã Bình Tân	9.190.730	9.190.730	9.010.520	102.868		180.210	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
Số: /NQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Riềng, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua dự toán thu, chi
ngân sách nhà nước năm 2025 huyện Phú Riềng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG
KHÓA II- KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND tỉnh về thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2025, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, tỉnh Bình Phước;

Xét Báo cáo số /BC-UBND và Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2024 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTXH ngày / /2024 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước huyện Phú Riềng năm 2025 như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 239.000.000.000 đồng.
- Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương được hưởng: 852.735.000.000 đồng.

Trong đó:

- + Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 185.340.000.000 đồng.
- + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 507.395.000.000 đồng.
- + Thu từ nguồn cải cách tiền lương: 160.000.000.000 đồng.

2. Tổng dự toán chi ngân sách trên địa bàn: 852.735.000.000 đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 208.724.000.000 đồng.
- Chi thường xuyên: 628.103.790.000 đồng.
- Chi dự phòng: 15.907.210.000 đồng.

(Chi tiết kèm theo các Biểu số: 01, 02, 03, 04,
15, 16, 17, 30, 32, 33, 34, 39, 41)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tỉnh thực hiện công khai dự toán điều chỉnh chi ngân sách năm 2024 theo đúng quy định.

Điều 3. Thông qua các giải pháp điều hành ngân sách những tháng cuối năm 2025 do Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tại Báo cáo số .../BC-UBND ngày...tháng ...năm 2024.

Điều 4. Đối với các nhiệm vụ chi chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện thì chưa thực hiện giao dự toán cho các địa phương, đơn vị. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, giao Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị để tổ chức thực hiện.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phú Riềng khóa II, kỳ họp thứ mười một thông qua ngày tháng năm 2024 và có hiệu lực, kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- TT.HĐND – UBND tỉnh (b/c);
- THU, TT HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND, Kho bạc, Chi Cục thuế huyện;
- Trung tâm tin học – công báo;
- Các cơ quan huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.HĐND – UBND các xã;
- Lưu: VT.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - TOÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Trong đó											
			Khối huyện	Khối xã	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2	3=4+5	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	239.000.000	174.000.000	65.000.000	6.346.000	7.475.000	4.895.000	6.685.000	6.985.000	8.530.000	5.210.000	8.330.000	5.419.000	5.125.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+...+ 11)	239.000.000	174.000.000	65.000.000	6.346.000	7.475.000	4.895.000	6.685.000	6.985.000	8.530.000	5.210.000	8.330.000	5.419.000	5.125.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	2.200.000	2.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0
a	Thuế GTGT	1.100.000	1.100.000											
b	Thuế TNDN	1.100.000	1.100.000											
2	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	47.300.000	39.600.000	7.700.000	150.000	1.680.000	420.000	400.000	1.885.000	2.040.000	220.000	355.000	150.000	400.000
a	Thuế GTGT	45.155.000	37.455.000	7.700.000	150.000	1.680.000	420.000	400.000	1.885.000	2.040.000	220.000	355.000	150.000	400.000
b	Thuế TNDN	1.980.000	1.980.000	-										
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt	165.000	165.000	-										
d	Thuế Tài nguyên	0	-	-										
3	Lệ phí trước bạ	27.170.000	21.670.000	5.500.000	1.060.000	300.000	760.000	570.000	380.000	820.000	480.000	760.000	120.000	250.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	27.500.000	27.500.000	-										
5	Thu phí, Lệ phí	7.150.000	6.350.000	800.000	36.000	65.000	55.000	65.000	200.000	220.000	40.000	65.000	14.000	40.000
	Phí môn bài	530.000		530.000	16.000	35.000	25.000	35.000	150.000	170.000	25.000	37.000	12.000	25.000
	Phí, lệ phí khác	270.000		270.000	20.000	30.000	30.000	30.000	50.000	50.000	15.000	28.000	2.000	15.000
6	Thu tiền sử dụng đất	93.800.000	43.800.000	50.000.000	4.900.000	5.300.000	3.600.000	5.600.000	4.400.000	5.200.000	4.400.000	7.100.000	5.100.000	4.400.000
	Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án	43.800.000	43.800.000											
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	50.000.000		50.000.000	4.900.000	5.300.000	3.600.000	5.600.000	4.400.000	5.200.000	4.400.000	7.100.000	5.100.000	4.400.000
7	Thu tiền cho thuê đất	20.900.000	20.900.000	-										
	Thuê đất hàng năm		20.900.000											
8	Thu khác	12.980.000	11.980.000	1.000.000	200.000	130.000	60.000	50.000	120.000	250.000	70.000	50.000	35.000	35.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	6.160.000	6.160.000	-										
	Thu khác	4.290.000	4.290.000											
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-										

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - TOÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2	3=4+5	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG													
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	852.735.000	742.218.752	110.516.248	10.142.887	11.279.365	11.900.519	13.947.750	11.752.224	12.850.181	9.711.456	10.773.736	8.967.400	9.190.730
1	Chi đầu tư phát triển	208.724.000	208.724.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối theo phân cấp	26.400.000	26.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	72.324.000	72.324.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:													
	+ Vốn tiền sử dụng đất tỉnh hỗ trợ thực hiện các tuyến đường GTNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Thu 60% tiền sử dụng đất của các xã trên địa bàn huyện	29.400.000	29.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Nguồn NS tỉnh hỗ trợ cho huyện chuyển từ năm 2019 qua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Vốn tiền sử dụng đất năm 2020 chuyển qua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xây dựng đường bê tông xi măng theo cơ chế đặc thù năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tính bổ sung bù hụt thu cân đối năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nguồn vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư	110.000.000	110.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	628.103.790	519.754.527	108.349.263	9.944.007	11.058.201	11.667.175	13.674.265	11.521.788	12.598.217	9.521.035	10.562.486	8.791.569	9.010.520
1	Chi sự nghiệp kinh tế	27.585.486	26.686.486	899.000	105.000	105.000	105.000	105.000	70.000	5.000	89.000	105.000	105.000	105.000
	- Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	19.013.696	18.114.696	899.000	105.000	105.000	105.000	105.000	70.000	5.000	89.000	105.000	105.000	105.000
	Trong đó:													
	+ Chi hệ số điều chỉnh giá đất	50.000	-	50.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	+ Chi hỗ trợ Quỹ Hội nông dân cho vay vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chi sự nghiệp kết thiết thị chính (Tiền điện chiếu sáng các trục đường chính trước UBND các xã)	5.849.000	5.000.000	849.000	100.000	100.000	100.000	100.000	65.000	-	84.000	100.000	100.000	100.000
	+ Chi sự nghiệp giao thông	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chi sự nghiệp kinh tế	8.114.696	8.114.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi	2.571.790	2.571.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp Môi trường	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	331.576.986	330.548.306	1.028.680	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868
	- Chi sự nghiệp giáo dục	327.675.938	327.675.938	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:													
	+ Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2020/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	1.729.000	1.729.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Trong đó															
STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó										
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân	
	+ Kinh phí cho giáo viên được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi do trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	-	-	-											
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	3.901.048	2.872.368	1.028.680	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868	102.868
	Trong đó:	160.000	160.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	+ Chi gia hạn các phần mềm	180.000	180.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	+ Chi đào tạo cán bộ xã	688.680	688.680	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868	68.868
	+ Chi hoạt động của Trung tâm giáo dục cộng đồng	75.408.369	73.860.596	1.547.773	115.149	138.553	240.534	255.020	140.475	189.205	113.885	132.235	94.273	128.444	
3	Chi sự nghiệp Y tế		-	-											
	Trong đó:	53.575.000	52.027.227	1.547.773	115.149	138.553	240.534	255.020	140.475	189.205	113.885	132.235	94.273	128.444	
	- Chi BHYT cho các đối tượng (Đại biểu HĐND, DQTT, người uy tín, ...)	660.000	660.000	-											
	- Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	688.000	688.000	-											
	- Kinh phí bồi dưỡng Công tác viên dân số, thôn, ấp, khu phố	4.309.053	3.589.053	720.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao		-	-											
	Trong đó:	2.023.211	1.753.211	270.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	- Chi hoạt động văn hóa và thể thao	2.023.211	1.753.211	270.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
5	Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	26.306.761	25.192.937	1.113.824	82.360	65.480	226.336	156.848	136.280	150.304	96.160	76.088	55.088	68.880	
6	Chi đảm bảo xã hội														
	Trong đó:	21.988.000	21.988.000	-											
	- Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	200.000	200.000	-											
	- Tiền điện hộ nghèo năm 2024	45.000		45.000	5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- Chế độ thăm hỏi ốm đau, trợ cấp đối với đại biểu Hội đồng nhân dân Theo NQ số 05/2016/NQ-HĐND ngày 04/7/2016 của HĐND tỉnh	517.200		517.200	24.000	32.400	89.600	71.000	61.200	108.800	35.000	40.200	19.200	35.800	
	- Chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo NQ số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh	144.000	144.000												
	- Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	125.010.211	48.247.999	76.762.212	7.072.568	7.870.502	7.906.887	9.158.249	8.319.379	8.850.897	6.692.751	7.514.274	6.120.934	7.255.771	
7	Chi Quản lý hành chính	81.270.616	28.428.868	52.841.748	4.913.454	5.511.343	5.438.007	6.745.168	5.917.641	6.137.270	4.271.830	5.155.555	3.906.932	4.844.548	
	- Chi QLNN			-											
	Trong đó:	3.078.000		3.078.000	210.000	258.000	366.000	540.000	354.000	408.000	252.000	258.000	180.000	252.000	
	+ Kp chi hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, ấp, khu phố theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước	23.946.039	12.956.618	10.989.421	911.617	1.035.554	1.225.330	1.114.973	1.166.281	1.367.871	1.110.381	997.529	911.468	1.148.417	
	- Kinh phí Đảng			-											
	Trong đó:			510.354		57.096	65.286	67.158	70.200	131.742	38.610	53.352	26.910	-	
	Kp tổ chức Đại hội các chi bộ trực thuộc			2.213.070	242.070	205.360	217.100	233.260	210.860	230.340	203.360	205.360	215.360	250.000	
	Kp hỗ trợ tổ chức Đại hội đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030	19.793.556	6.862.513	12.931.043	1.247.497	1.323.605	1.243.550	1.298.108	1.235.457	1.345.756	1.310.540	1.361.190	1.302.534	1.262.806	
	- Chi hỗ trợ Hội, Đoàn thể, tổ chức XH	32.732.948	7.264.225	25.468.723	2.317.589	2.621.782	2.928.504	3.729.249	2.596.464	3.138.265	2.280.003	2.480.471	2.170.667	1.205.729	
8	Chi ANQP địa phương	12.421.680	610.000	11.811.680	868.760	1.008.720	1.438.600	2.138.400	1.158.680	1.578.560	868.760	1.018.720	728.800	1.003.680	
	- Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH			-											
	Trong đó:	11.471.680		11.471.680	839.760	979.720	1.399.600	2.099.400	1.119.680	1.539.560	839.760	979.720	699.800	974.680	
	Kp hỗ trợ, bồi dưỡng cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh	90.000		90.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
	Kp tổ chức ngày hội toàn dân bảo vệ tổ quốc														

Page 2

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước											
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bà Nho	Phù Riềng	Phù Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
	Kp hỗ trợ xăng xe cho lực lượng Công an xã thực hiện nhiệm vụ an ninh (Xã có xe ô tô tuần tra: mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/xã; xe chun có xe ô tô tuần tra: mức hỗ trợ: 20 triệu đồng/xã)	250.000	250.000	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000	30.000	20.000	30.000	20.000	20.000
	- Chi quốc phòng địa phương	20.311.268	6.654.225	13.657.043	1.448.829	1.613.062	1.489.904	1.590.849	1.437.784	1.559.705	1.411.243	1.441.751	202.049
	Trong đó:												
	Kp công tác huấn luyện dân quân, huyện quân, giao quân, nhân quân, hội trại giao quân, kinh phí bán đạn thật, dân quân nhân xuất ngũ, Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ	1.380.000	1.380.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
9	Chi khác ngân sách	3.150.765	2.611.714	539.051	49.473	55.016	58.046	68.031	57.322	62.678	47.368	52.550	44.828
III	Chi dự phòng	15.907.210	13.740.225	2.166.985	198.880	221.164	233.344	273.485	230.436	251.964	190.421	211.250	180.210

Tổng đó

Trong đó

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025 (CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH KHỐI HUYỆN)
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

DVT:1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...						
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12
	Tổng cộng (I + ... + IX)	1.853	409.437.118	303.316.310	106.120.808	140.242.342	548.679.460	5.217.778	3.427.200	519.754.527	
I	Sự nghiệp kinh tế	9	1.634.265	1.528.740	105.525	25.073.359	26.707.624	21.138	-	26.686.486	
1	Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi	9	1.634.265	1.528.740	105.525	958.663	2.592.928	21.138	-	2.571.790	
1.1	Hội nông dân		-			-	-			-	
1.1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9	1.634.265	1.528.740	105.525	958.663	2.592.928	21.138		2.571.790	
2	Chi Sự nghiệp Giao thông		-			5.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	
2.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			5.000.000	5.000.000			5.000.000	
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	8.114.696	8.114.696	-	-	8.114.696	
3.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			2.437.071	2.437.071			2.437.071	
3.2	Phòng Tài nguyên và Môi trường		-			900.000	900.000			900.000	
3.3	Phòng Nội vụ		-			500.000	500.000			500.000	
3.4	Văn phòng Huyện uỷ		-			527.325	527.325			527.325	
3.7	Văn Phòng HĐND-UBND huyện		-			1.625.150	1.625.150			1.625.150	
3.4	Văn Phòng HĐND-UBND huyện		-			1.625.150	1.625.150			1.625.150	
3.5	Sự nghiệp kinh tế khác		-			500.000	500.000			500.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
4	Chi Sự nghiệp Môi trường	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	6.000.000	
4.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường		-			179.209	179.209			179.209	
4.2	Công an huyện		-			158.000	158.000			158.000	
4.3	Văn phòng Huyện uỷ		-			120.000	120.000			120.000	
4.3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			1.910.000	1.910.000			1.910.000	
4.3	Văn Phòng HĐND-UBND huyện		-			140.000	140.000			140.000	
4.5	Sự nghiệp Môi trường khác		-			3.492.791	3.492.791			3.492.791	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
5	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		-			5.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	
5.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			5.000.000	5.000.000			5.000.000	
4.2	Sự nghiệp kiến thiết thị chính khác		-								
II	Sự nghiệp văn hóa	-	1.322.268	1.257.684	64.584	1.915.198	3.237.466	21.288	-	3.241.178	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin		-			910.605	910.605			910.605	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		1.322.268	1.257.684	64.584	1.029.593	2.351.861	21.288		2.330.573	
3	SN văn hóa khác		-								
III	Sự nghiệp thể thao	-	-	-	-	347.875	347.875	-	-	347.875	
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		-			347.875	347.875			347.875	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...						
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12
IV	Sự nghiệp truyền thanh	-	787.023	731.245	55.778	977.608	1.764.631	11.420	-	1.753.211	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin		-			40.064	40.064			40.064	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		787.023	731.245	55.778	475.844	1.262.867	11.420		1.251.447	
3	Văn phòng Huyện uỷ		-			401.700	401.700			401.700	
4	Công an huyện		-			60.000	60.000			60.000	
4	SN truyền thanh khác		-			-	-			-	
V	Sự nghiệp y tế	113	21.088.847	16.319.275	4.769.572	53.035.774	74.124.621	264.025	-	73.860.596	
1	Trung tâm Y tế	113	21.088.847	16.319.275	4.769.572	1.008.547	22.097.394	264.025		21.833.369	
2	Văn Phòng HĐND - UBND huyện		-			83.904	83.904	-		83.904	
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			2.218.000	2.218.000			2.218.000	
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			-	-			-	
4	Văn phòng Huyện uỷ		-			416.617	416.617			416.617	
5	SNYT khác		-			-	-			-	
			-			49.308.706	49.308.706			49.308.706	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
			-			25.192.937	25.192.937	-	-	25.192.937	
VI	Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	325.210	325.210			325.210	
1	Văn phòng Huyện uỷ		-			138.932	138.932			138.932	
2	Văn phòng HĐND-UBND huyện		-			125.000	125.000			125.000	
3	Phòng Nội vụ		-			22.677.095	22.677.095			22.677.095	
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			-	-			-	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		-			104.250	104.250			104.250	
6	Hội Phụ nữ		-			94.500	94.500			94.500	
7	Công an huyện		-			70.000	70.000			70.000	
8	Ban chỉ huy quân sự huyện		-			591.400	591.400			591.400	
9	Dự phòng chi ĐBXH		-			-	-			-	
			-			1.066.550	1.066.550			1.066.550	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
			-			25.192.937	25.192.937	-	-	25.192.937	
	Quản lý hành chính	163	34.688.043	28.870.070	5.817.973	14.145.356	48.833.399	585.400	-	48.247.999	
VII	Quản lý nhà nước	95	19.256.204	16.080.731	3.175.473	9.506.662	28.762.866	333.998	-	28.428.868	
1	Thanh tra Huyện	5	943.786	702.661	241.125	438.296	1.382.082	17.568		1.364.514	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	2.014.917	1.733.064	281.853	28.323	2.043.240	30.901		2.012.339	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	1.672.422	1.442.377	230.045	138.222	1.810.644	27.025		1.783.619	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	7	1.488.346	1.232.327	256.019	399.118	1.887.464	30.809		1.856.655	
6	Văn Phòng HĐND-UBND huyện	36	5.723.720	4.691.496	1.032.224	3.890.858	9.614.578	91.440		9.523.138	
8	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	4	993.041	835.372	157.669	285.903	1.278.944	18.873		1.260.071	
9	Phòng Tư pháp	4	835.667	683.333	152.334	431.949	1.267.616	17.084		1.250.532	
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	1.632.454	1.363.953	268.501	23.162	1.655.616	33.776		1.621.840	
7	Phòng Nội vụ	9	1.770.399	1.582.825	187.574	835.494	2.605.893	24.052		2.581.841	
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	6	1.332.228	1.107.588	224.640	19.640	1.351.868	24.996		1.326.872	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	849.224	705.735	143.489	15.697	864.921	17.474		847.447	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...						
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12
11	Chi Khối QLNN khác		-			3.000.000	3.000.000			3.000.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
VIII	Khối Đảng	32	9.478.105	8.161.618	1.316.487	3.631.696	13.109.801	153.183	-	12.956.618	
1	Huyện Ủy	32	9.478.105	8.161.618	1.316.487	3.631.696	13.109.801	153.183	-	12.956.618	
IX	Khối Đoàn thể	20	4.225.885	2.992.752	1.233.133	1.006.998	5.232.883	74.219	-	5.158.664	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	5	1.038.336	725.595	312.741	220.072	1.258.408	18.632	-	1.239.776	
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	5	1.022.106	700.576	321.530	297.967	1.320.073	18.242		1.301.831	
3	Hội Cựu chiến binh huyện	3	640.122	451.803	188.319	117.390	757.512	11.271		746.241	
4	Hội Nông dân huyện	3	581.400	444.370	137.030	167.748	749.148	9.207		739.941	
5	Hội Phụ nữ	4	943.921	670.408	273.513	203.821	1.147.742	16.867		1.130.875	
X	Tổ chức xã hội	16	1.727.849	1.634.969	92.880	-	1.727.849	24.000	-	1.703.849	
1	Hội Chữ thập đỏ	4	500.874	472.794	28.080	-	500.874	6.000	-	494.874	
2	Hội Đồng y	2	184.883	173.651	11.232	-	184.883	3.000		181.883	
3	Hội Người cao tuổi	2	210.236	199.004	11.232	-	210.236	3.000		207.236	
4	Hội Người mù	2	231.352	220.120	11.232	-	231.352	3.000		228.352	
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	2	156.304	147.664	8.640	-	156.304	3.000		153.304	
6	Hội Khuyến học	2	221.468	210.236	11.232	-	221.468	3.000		218.468	
7	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	2	222.732	211.500	11.232	-	222.732	3.000		219.732	
XI	Khối An ninh - Quốc phòng	-	-	-	-	7.264.225	7.264.225	-	-	7.264.225	
1	Công an huyện		-			610.000	610.000			610.000	
2	Ban chỉ huy quân sự huyện		-			6.654.225	6.654.225			6.654.225	
XII	Sự nghiệp đào tạo	4	508.952	364.562	144.390	2.371.616	2.880.568	8.200	-	2.872.368	
1	Văn phòng Huyện uỷ		-			708.460	708.460			708.460	
2	Trung tâm Chính trị huyện	4	508.952	364.562	144.390	1.209.160	1.718.112	8.200		1.709.912	
3	Phòng Nội vụ		-			400.000	400.000			400.000	
4	Hội Nông dân		-			25.676	25.676			25.676	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		-			28.320	28.320			28.320	
XIII	Sự nghiệp Giáo dục	1.564	349.407.720	254.244.734	95.162.986	7.306.680	355.714.400	4.306.307	3.427.200	327.675.938	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo		-			595.440	595.440	-		595.440	
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			1.729.000	1.729.000			1.729.000	
2	Phòng Nội vụ		-			1.056.240	1.056.240			1.056.240	
3	Ngành Mầm non, Mẫu giáo	443	85.213.809	63.165.656	22.048.153	308.000	85.521.809	1.014.594	1.027.080	78.335.583	
3.1	MN Bù Nho	43	7.667.015	5.712.815	1.954.200	22.000	7.689.015	96.430	121.500	6.996.126	
3.2	MG Long Bình	37	7.643.843	5.554.718	2.089.125	22.000	7.665.843	95.954	87.480	7.009.061	
3.3	MG Long Hà	35	6.669.234	4.995.132	1.674.102	22.000	6.691.234	81.465	89.100	6.109.816	
3.4	MG Long Hưng	28	5.610.274	4.098.896	1.511.378	22.000	5.632.274	68.392	73.440	5.144.956	
3.5	MG Long Phú	24	4.928.773	3.547.377	1.381.396	22.000	4.950.773	58.845	54.270	4.535.317	
3.6	MG Long Tân	33	6.026.518	4.425.115	1.601.403	22.000	6.048.518	74.216	85.590	5.516.881	
3.7	MN Phú Riêng	55	11.910.083	8.532.831	3.377.252	22.000	11.932.083	144.081	144.180	10.911.441	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HB	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...						
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12
3.8	MG Phú Riềng Đỏ	27	5.456.710	3.974.760	1.481.950	22.000	5.478.710	64.943	51.300	5.027.936	
3.9	MG Phú Trung	25	4.579.480	3.380.127	1.199.353	22.000	4.601.480	53.312	43.200	4.225.348	
3.10	MG Vành Khuyên	33	5.862.119	4.503.665	1.358.454	22.000	5.884.119	73.887	70.200	5.376.734	
3.11	MG Hướng Dương	31	5.791.321	4.332.396	1.458.925	22.000	5.813.321	71.505	66.150	5.318.170	
3.12	MG Phước Tân	21	3.671.932	2.761.157	910.775	22.000	3.693.932	44.126	52.920	3.371.370	
3.13	MG Bình Minh	26	4.657.469	3.521.661	1.135.808	22.000	4.679.469	58.033	56.700	4.276.731	
3.14	MG Tuổi Thơ	25	4.128.025	3.213.993	914.032	22.000	4.150.025	48.197	31.050	3.818.590	
4	Ngành Tiểu học	553	135.189.266	92.808.396	42.380.870	336.000	134.525.266	1.633.263	-	125.630.940	
4.1	TH Long Hưng	50	12.275.377	8.402.893	3.872.484	24.000	12.299.377	149.513		11.394.058	
4.2	TH Long Hà A	44	10.855.568	7.400.776	3.454.792	24.000	10.879.568	133.471		10.076.521	
4.3	TH Long Hà B	31	7.250.395	5.027.776	2.222.619	24.000	7.274.395	89.775		6.736.814	
4.4	TH Long Hà C	41	9.210.024	6.394.133	2.815.891	24.000	9.234.024	112.590		8.553.972	
4.5	TH Vừ A Dính	31	7.180.737	5.060.135	2.120.602	24.000	7.204.737	84.534		6.680.859	
4.6	TH Nguyễn Bá Ngọc	41	11.233.643	7.527.602	3.706.041	24.000	11.257.643	134.861		10.432.982	
4.7	TH Long Phú	24	6.005.007	4.065.128	1.939.879	24.000	6.029.007	71.764		5.588.817	
4.8	TH Long Tân	23	4.792.274	3.173.187	1.619.087	24.000	4.816.274	55.109		4.469.198	
4.9	TH Lê Hoàn	38	7.590.659	5.345.483	2.245.176	24.000	7.614.659	94.051		7.051.727	
4.10	TH Phú Riềng A	57	16.331.472	11.052.767	5.278.705	24.000	16.355.472	201.640		15.145.700	
4.11	TH Phú Riềng B	48	13.269.087	8.950.916	4.318.171	24.000	13.293.087	162.189		12.313.364	
4.12	TH Lê Văn Tám	45	10.548.188	7.244.196	3.303.992	24.000	10.572.188	128.510		9.794.184	
4.13	TH Bùi Nho	56	13.513.104	9.311.480	4.201.624	24.000	13.537.104	167.392		12.535.034	
4.14	TH Chu Văn An	24	4.334.098	3.052.291	1.281.807	24.000	4.358.098	51.671		4.040.635	
5	Ngành THCS	568	127.476.268	97.022.894	30.453.374	282.000	127.758.268	1.658.450	2.400.120	115.800.358	
5.1	THCS Bùi Nho	62	14.240.860	10.843.599	3.397.261	24.000	14.264.860	187.563	358.200	12.828.869	
5.2	THCS Long Bình	39	9.431.890	7.105.616	2.326.274	24.000	9.455.890	124.341	195.840	8.545.991	
5.3	THCS Long Hà	53	11.909.990	9.033.697	2.876.293	24.000	11.933.990	153.485	287.280	10.751.915	
5.4	THCS Long Hưng	41	8.603.108	7.224.176	1.378.932	24.000	8.627.108	124.685	222.840	7.730.977	
5.5	THCS Long Tân	43	9.962.453	7.551.125	2.411.328	24.000	9.986.453	128.747	208.800	9.028.474	
5.6	THCS Lý Tự Trọng	40	9.454.190	7.125.310	2.328.880	24.000	9.478.190	126.491	200.880	8.557.943	
5.7	THCS Nguyễn Du	84	20.703.029	15.563.121	5.139.908	24.000	20.727.029	278.190	477.720	18.671.687	
5.8	TH&THCS Phú Trung	40	9.842.271	7.354.574	2.487.697	24.000	9.866.271	125.808	78.840	9.049.992	
5.9	TH&THCS Trần Phú	48	10.665.019	7.992.738	2.672.281	24.000	10.689.019	133.799	83.880	9.810.980	
5.10	TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	56	10.665.019	7.992.738	2.672.281	42.000	7.756.304	98.569	118.440	7.059.939	
5.11	TH&THCS Bình Sơn	40	7.714.304	5.903.719	1.810.585	24.000	13.973.154	176.772	167.400	12.763.591	
6	Chi Phát triển sự nghiệp GD		1.528.377	1.247.788	280.589	3.000.000	4.528.377			4.528.377	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
XIV	Chi khác ngân sách					2.611.714	2.611.714			2.611.714	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
A	1	2	3	4
Tổng cộng (I + ... + IX)		138.122.358	261	58
I	Sự nghiệp kinh tế	2.592.928	8	1
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp			
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí kiểm soát giết mổ)	164.760	-	-
	Tổng thu trong năm	164.760	-	-
	Tổng chi	164.760		
	Chi nộp ngân sách	164.760		
1.2	Tổng dự toán	2.592.928	8	1
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.634.265	-	-
1	Kp tiền lương BC	763.214		
2	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	63.461		
3	Kp phụ cấp khu vực	44.928		
4	Kp phụ cấp chức vụ	19.656		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
6	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	183.974		
7	Kp các khoản đóng góp 01 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	14.913		
8	Kp hoạt động (25/75)	211.378		
9	Kp phụ cấp ngành Thú y và Bảo vệ thực vật	32.517		
10	Kp phụ cấp độc hại	2.808		
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện, nước)	(7.000)		
12	Kp phụ cấp lương nhân viên cấp xã	280.800		
13	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
14	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
15	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
16	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	958.663		
1	Kp tiêu độc khử trùng 02 đợt/năm	151.500		
2	Kp tiêm vắc xin phòng bệnh trên gia súc, gia cầm năm 2025	189.345		
3	Kp thực hiện các mô hình do các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục	100.000		
4	Kp trồng cây phân tán năm 2025	39.408		
5	Kp hoạt động liên quan đến công tác kiểm soát giết mổ	164.760		
6	Kp hỗ trợ chăm sóc vườn cây xanh trồng dịp 19/5 thuộc khu Trung tâm hành chính UBND huyện năm 2025	7.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
7	Kp trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" năm 2025	75.000		
8	Kp thực hiện Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 13/8/2021 của UBND huyện	100.000		
9	Kp hoạt động khuyến nông năm 2025	116.650		
10	Kp thuê xe vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp từ nhà dân đến huyện phục vụ cho công tác trưng bày tại các Hội nghị của huyện	15.000		
c	Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	21.138		
	Tiết kiệm kp tự chủ	21.138		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.571.790		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.613.127		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	958.663		
II	Sự nghiệp đào tạo	1.718.112	4	-
1	Trung tâm chính trị huyện	1.718.112	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	508.952	-	-
1	Kp tiền lương BC	283.046		
2	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	66.516		
3	Kp phụ cấp ưu đãi ngành (30%)	39.930		
4	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
5	Kp phụ cấp khu vực	16.848		
6	Kp hoạt động (19/81)	81.996		
7	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
8	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
9	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
10	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
11	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.209.160		
1	Kp in phối chứng chỉ, in phong bì bao thư phục vụ công tác đào tạo	30.000		
2	Kp bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị	10.000		
3	Kp các lớp đào tạo bồi dưỡng	1.169.160		
c	Tổng kp tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	8.200		
	Tiết kiệm kp tự chủ	8.200		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.709.912		
	Kp thực hiện tự chủ	500.752		
	Kp không thực hiện tự chủ	1.209.160		
III	Sự nghiệp y tế	22.097.394	108	11
1	Trung tâm Y tế huyện			
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí xác nhận kiên thực an toàn thực phẩm)	16.000		
	Tổng thu trong năm	16.000		
	Tổng chi	16.000		
	Chi nộp ngân sách	16.000		
1.2	Tổng dự toán	22.097.394	108	11
a	Kp thực hiện tự chủ	21.088.847		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp tiền lương BC	8.787.356		
2	Kp tiền lương BC thiếu (08 người)	525.658		
3	Kp tiền lương hợp đồng chuyên môn (08 người)	525.658		
4	Kp tiền lương của HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	188.417		
5	Kp phụ cấp chức vụ	147.420		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	42.120		
7	Kp phụ cấp khu vực	589.680		
8	Phụ cấp thâm niên vượt khung	79.214		
9	Phụ cấp độc hại	51.840		
10	Kp phụ cấp ưu đãi nghề (20%, 30%, 40%)	3.193.802		
11	Phụ cấp y tế thôn bản	665.496		
12	Kp hoạt động BC (19/81)	2.640.251		
13	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	2.241.817		
14	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	44.278		
15	Kp bồi dưỡng Công tác viên dân số, thôn, ấp, khu phố	687.960		
16	Kp hỗ trợ thu nhập hàng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	659.880		
17	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
18	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
19	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
20	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	KP không thực hiện tự chủ	1.008.547		
1	Kp tổ chức các hoạt động tuyên truyền liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số	277.640		
2	Kp tổ chức Hội nghị nói chuyện chuyên đề các nội dung liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số	15.000		
3	Kp khám nghĩa vụ quân sự, công an	270.840		
4	Kp Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng	28.603		
5	Kp hội trại giao quân	4.340		
6	Kp hỗ trợ chi phí kỹ thuật trong năm (bao gồm cả Chiến dịch Dân số); Thuốc, vật tư Y tế tiêu hao thực hiện Chiến dịch Dân số trên địa bàn 10 xã	100.000		
7	Kp mua bảo hiểm xe, bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa,...	21.350		
8	Kp triển khai Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh giai đoạn 2024 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình	30.000		
9	KP hoạt động các chương trình mục tiêu y tế - dân số phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn huyện năm 2024	260.774		
c	Tổng KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	264.025		
	Tiết kiệm kp tự chủ	264.025		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	21.833.369		
	KP thực hiện tự chủ	20.824.822		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
	KP không thực hiện tự chủ	1.008.547		
		3.962.603	12	2
IV	Sự nghiệp văn hóa - truyền thanh			
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình	3.962.603	12	2
		1.107.023	4	-
1.1	Lĩnh vực truyền thanh	787.023		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	392.558		
1	Kp tiền lương 04 viên chức	65.707		
2	Kp tiền lương 01 viên chức thiếu	140.779		
3	Kp hoạt động (19/81)	19.274		
4	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	8.424		
5	Kp phụ cấp chức vụ	28.080		
6	Kp phụ cấp khu vực	114.201		
7	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	5.000		
8	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	8.000		
9	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	3.000		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
11	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	320.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	200.000		
1	Kp chi trả nhuận bút cộng tác viên, phóng viên	20.000		
2	Kp mua băng đĩa, pin máy quay phim phục vụ công tác chuyên môn	100.000		
3	Kp mua sắm vật tư, CCDC, linh kiện sửa chữa truyền thanh huyện và hỗ trợ truyền thanh cơ sở 10 xã	11.420		
c	KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	11.420		
	Tiết kiệm kp tự chủ	1.095.603		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	775.603		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	320.000		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.855.580	8	2
1.2	Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao	1.322.268		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	663.530		
1	Kp tiền lương 07 viên chức có mặt	65.707		
2	Kp tiền lương HĐ 111 trong chỉ tiêu BC (01 người)	115.690		
3	Kp tiền lương của 02 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	2.808		
4	Kp phụ cấp trách nhiệm	172.690		
5	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	27.187		
6	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	5.616		
7	Kp phụ cấp chức vụ	212.880		
8	Kp hoạt động (19/81)	56.160		
9	Kp phụ cấp khu vực	1.533.312	-	-
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.029.593		
1	Sự nghiệp Văn hóa	73.780		
1.1	Kp mua vật tư phục vụ tuyên truyền các ngày lễ trong năm 2024			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
1.2	Kp thuê người cầm, thu gom các loại cò; thuê người treo, tháo gỡ băng rôn, pano; in băng rôn, pano,... phục vụ các hoạt động, các ngày lễ lớn trong năm, các ngày kỷ niệm khác trong năm 2024	24.600		
1.3	Kp thuê mướn, hỗ trợ tập luyện cho các đối tượng tham gia chương trình văn nghệ phục vụ các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong năm 2024	200.000		
1.4	Kp tổ chức Lễ ra quân phòng, chống ma túy	30.634		
1.5	Kp thuê âm thanh, khung rạp, MC phục vụ dâng hương tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ các ngày lễ lớn	8.700		
1.6	Kp tham gia Hội diễn văn nghệ quần chúng tỉnh Bình Phước lần thứ XV năm 2025	69.990		
1.7	Kp tham gia Liên hoan Văn hoá, thể thao, du lịch các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước năm 2025	176.415		
1.8	Kp tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2025	67.251		
1.9	Kp tổ chức Lễ hội mừng Đảng mừng xuân Giáp Thìn 2024	233.117		
1.10	Kp tổ chức Lễ giỗ tổ Hùng Vương	131.946		
1.11	Kp tổ chức Lễ tuyên dương cấp huyện	13.160		
2	Sự nghiệp Thể thao	347.875	-	-
2.1	Kp tổ chức và tham gia các hoạt động của cấp cấp huyện	120.000		
2.1	Kp tổ chức và tham gia các hoạt động của cấp tỉnh	197.875		
2.2	Kp mua các dụng cụ thể thao phục vụ cho tổ chức giải và tập luyện năm 2024	30.000		
3	Sự nghiệp truyền thanh	155.844		
3.1	Kp in băng rôn, pano tuyên truyền các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong năm	134.270		
	Kp tổ chức tuyên truyền cho lễ tuyên dương của tỉnh	21.574		
c	Tổng kinh phí tiết kiệm cải cách tiền lương	21.288		
	Tiết kiệm kp tự chủ	21.288		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.834.292		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.300.980		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.533.312		
	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa	1.029.593		
	Lĩnh vực sự nghiệp thể thao	347.875		
	Lĩnh vực sự nghiệp truyền thanh	155.844		
V	Chi quản lý nhà nước	76.796.337	89	30
1	Thanh tra huyện	1.382.082	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	943.786		
1	Kp tiền lương BC	413.338		
2	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
3	Kp phụ cấp Thanh tra viên	73.850		
4	Kp phụ cấp thâm niên nghề	15.503		
5	Kp phụ cấp công vụ	106.844		
6	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	8.424		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
8	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	99.648		
9	Kp hoạt động (25/75)	175.675		
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
11	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
12	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
14	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí không tự chủ	438.296		
1	Kp trang phục thanh tra theo TTLT số 73/2015/TTLT-BTC-TTCT ngày 12/5/2015	21.256		
2	Kp các Đoàn thanh tra theo Chủ trương của UBND huyện	150.000		
3	Kp các vụ việc được UBND giao kiểm tra xác minh	150.000		
4	Kp tiếp công dân xử lý đơn thư của Cơ quan Thanh tra theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh Bình Phước	22.440		
5	Kp trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước	84.600		
6	Kp thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp việc Tổ công tác nội chính, công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của Huyện ủy và UBND huyện	10.000		
	Kp gửi văn bản mật	4.000		
	Kp VPP, sửa chữa máy móc, thiết bị	6.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	17.568		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.568		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.364.514		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	926.218		
	Kinh phí không tự chủ	438.296		
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường			
2.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí chuyển mục đích sử dụng đất)	650.000		
	Tổng thu trong năm	650.000		
	Tổng chi	650.000		
	Chi nộp ngân sách	650.000		
2.2	Tổng dự toán	3.122.449	7	6
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.014.917		
1	Kp tiền lương BC	742.716		
2	Kp tiền lương của 08 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	404.914		
3	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	170.270		
4	Kp các khoản đóng góp 08 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	95.155		
5	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
6	Kp phụ cấp công vụ	189.189		
7	Kp phụ cấp khu vực	73.008		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
9	Kp hoạt động (25/75)	309.009		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
10	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
11	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
12	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
14	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí không tự chủ	28.323		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	28.323		
c	Sự nghiệp kinh tế	900.000		
1	Kp hỗ trợ hoạt động liên quan đến công tác chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất	200.000		
1.1	Kp mua VPP	91.904		
1.2	Kp sửa chữa máy tính, máy in	63.096		
1.3	Kp mua 03 bộ máy tính	45.000		
2	Kp đo đạc, chỉnh lý, xác minh giải quyết tranh chấp đất đai do UBND huyện thành lập đoàn	100.000		
3	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	200.000		
4	Kp trích lục, đo đạc đối với các thửa đất chưa được đo vẽ bản đồ địa chính theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày của Chính phủ năm 2024 trên địa bàn huyện	200.000		
5	Kp Hội đồng xác định giá đất khởi điểm để bán đấu giá QSDĐ trên địa bàn huyện	200.000		
c	Kinh phí sự nghiệp môi trường	179.209		
1	Kp thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật BVMT và kiểm tra tình hình khai thác khoáng sản và vật liệu san lấp do UBND huyện phân công tại địa phương	70.000		
2	Kp thực hiện chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường trên địa bàn huyện	80.209		
3	Kp tuyên truyền ngày nước thế giới 22/3	11.500		
4	Kp tuyên truyền ngày môi trường thế giới 05/6	17.500		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	30.901		
	Tiết kiệm kp tự chủ	30.901		
e	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	3.091.548		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.984.016		
	Kinh phí không tự chủ	28.323		
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	900.000		
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	179.209		
3	Phòng Văn hóa và Thông tin			
3.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí dịch vụ Karaoke, nhà nghỉ)	15.000		
1	Tổng thu trong năm	15.000		
2	Tổng chi	15.000		
	Chi nộp ngân sách	15.000		
3.2	Tổng dự toán	1.815.590	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	849.224		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp tiền lương biên chế	413.899		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	96.286		
3	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
4	Kp phụ cấp công vụ	106.985		
5	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
6	Kp hoạt động (25/75)	174.742		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.808		
8	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
9	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
10	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
11	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	15.697		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.697		
c	Sự nghiệp Văn hóa	910.605		
1	Kp thực hiện hoạt động kiểm tra Ban chỉ đạo và Văn phòng thường trực BCĐ "TĐĐKXDĐSVH" và khen khu dân cư	350.430		
2	Kp đi kiểm tra Cuộc vận động "Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" khối trường học năm học 2025-2026	5.347		
3	Kp đi kiểm tra triển khai thực hiện phong trào "TĐĐKXDĐSVH" và Cuộc vận động "Người Bình Phước nói lời hay, làm việc tốt"	4.688		
4	Kp đi kiểm tra cuộc vận động "cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" tại cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn, cuối năm kiểm tra 1 lần (89 doanh nghiệp)	12.980		
5	Kp mua văn phòng phẩm dành cho hoạt động văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo phong trào	5.640		
6	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết Phong trào "TĐĐKXDĐSVH"	21.072		
7	Kp trang bị đầu sách mới cho thư viện và tổ chức các hoạt động tuyên truyền hưởng ứng Ngày hội đọc sách trên địa bàn	30.000		
8	Kp tổ chức Ngày hội gia đình cấp huyện	22.581		
9	Kp tham gia Ngày hội gia đình cấp tỉnh	17.535		
10	Kp kiểm tra hoạt động các cơ sở kinh doanh lĩnh vực TDTT trên địa bàn huyện	20.000		
11	Kp tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phòng chống tai nạn đuối nước cho trẻ em nhân dịp hè trên địa bàn	7.975		
12	Kp hỗ trợ đề án thư viện điện tử huyện	21.600		
13	Kp tham gia Hội thi ngày Quốc tế hạnh phúc	17.000		
14	Kp kiểm tra hoạt động các CSKD lĩnh vực DL, nhà nghỉ trên địa bàn huyện	10.900		
15	Kp kiểm tra lĩnh vực gia đình	7.900		
16	Kp kiểm tra hoạt động các CSKD lĩnh vực TDTT trên địa bàn huyện	10.900		
17	Kp tổ chức lễ phát động ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân	18.190		
18	Kp tổ chức Hội thi Thể dục dưỡng sinh Người cao tuổi nhân ngày Quốc tế người cao tuổi	20.200		
19	Kp tham gia Hội thi thể dục dưỡng sinh cấp tỉnh tổ chức	17.472		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
20	Kp hỗ trợ tổ chức các hoạt động nhân dịp tết cổ truyền đồng bào dân tộc Chăm (tổ chức trang trí, tuyên truyền, tổ chức đêm văn nghệ phục vụ tại cộng đồng người chăm)	8.460		
21	Kp tổ chức Hội thi Kể chuyện theo sách cấp huyện	12.200		
22	Kp tham gia Hội thi Kể chuyện theo sách cấp tỉnh	10.035		
23	Kp tổ chức Ngày hội đọc sách nhân dịp hè	9.810		
24	Kp hỗ trợ các hoạt động bảo tồn văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số	40.000		
25	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết và triển khai công tác ngành Văn hóa	15.850		
26	Kp tổ chức Hội nghị về "Chính quyền điện tử và chuyển đổi số"	16.530		
27	Kp tổ chức tập huấn nâng cao trình độ CNTT, ATTT, sử dụng các hệ thống thông tin của tỉnh cho các cán bộ chuyên trách, công chức, chuyển đổi số trên địa bàn huyện	33.340		
28	Kp tham gia trưng bày quảng bá văn hóa - ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng đông nam bộ	23.030		
29	Kp tổ chức Liên hoan VH-TT đồng bào các dân tộc thiểu số	108.940		
30	Kp kiểm tra và trình UBND huyện phê duyệt HUơng ước, quy ước trên địa bàn huyện	10.000		
<i>d</i>	Sự nghiệp truyền thanh	40.064		
1	Kp tổ chức tuyên truyền cho người dân nắm bắt và sử dụng các dịch vụ số	20.064		
2	Kp tuyên truyền thực hiện Đề án giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	20.000		
<i>e</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	17.474		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.474		
<i>f</i>	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.798.116		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	831.750		
	Kp sự nghiệp văn hóa	910.605		
	Kp sự nghiệp truyền thanh	40.064		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	15.697		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng			
4.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí thẩm định bản vẽ thi công dự toán, lệ phí cấp giấy phép)	180.000		
1	Tổng thu trong năm	180.000		
	- <i>Lệ phí cấp phép xây dựng</i>	<i>10.000</i>		
	- <i>Phí thẩm định công trình xây dựng</i>	<i>170.000</i>		
2	Tổng chi	180.000		
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	<i>180.000</i>		
4.2	Tổng dự toán	16.157.715	7	4
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.672.422		
1	Kp tiền lương BC	707.897		
2	Kp tiền lương của HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	233.625		
3	Kp phụ cấp chức vụ	19.656		
4	Kp phụ cấp công vụ	165.461		
5	Kp phụ cấp khu vực	39.312		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
7	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	163.699		
8	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	54.902		
9	Kp hoạt động (25/75)	270.254		
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
11	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
12	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
14	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	138.222		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	19.292		
2	Kinh phí đoàn kiểm tra do UBND huyện thành lập	50.000		
3	Kp tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật huyện Phú Riềng lần thứ V, năm 2024-2025	20.000		
4	Kp phục vụ Hội trại Tổng quân huyện Phú Riềng	8.930		
5	Kp thuê máy phát điện phục vụ Kỳ thi tốt nghiệp THPT trên địa bàn huyện	40.000		
c	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	2.437.071		
1	Kp điện chiếu sáng các tuyến đường do Phòng KTHT quản lý	850.000		
2	Kp quản lý, vận hành, sửa chữa các hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện	100.000		
3	Kp hỗ trợ hoạt động công tác thẩm định công trình xây dựng, cấp phép xây dựng, cấp giấy CNĐKKD có điều kiện	154.500		
3.1	Kp in ấn, VPP	70.000		
3.2	Kp thuê xe	15.000		
3.3	Kp mua vật tư, CCDC, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	44.500		
3.4	Kp sửa chữa máy văn phòng	25.000		
4	Chi phí cắm mốc đô thị Bù Nho	345.794		
5	Chi phí cắm mốc đô thị Phú Riềng	386.777		
6	Chi phí đo đạc, lập đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới Bù Nho, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	200.000		
7	Chi phí đo đạc, lập đồ án Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 khu đô thị sinh thái Bù Nho, huyện Phú Riềng tỉnh Bình Phước	200.000		
8	Chi phí Chương trình phát triển đô thị Phú Riềng đến năm 2040	100.000		
9	Chi phí đề án phân loại đô thị Phú Riềng đạt chuẩn đô thị loại V	100.000		
d	Kp sự nghiệp môi trường	1.910.000		
1	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng	1.910.000		
e	Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính	5.000.000		
1	Kp chăm sóc cây xanh công viên huyện Phú Riềng năm 2025-2026	980.000		
2	Kp chăm sóc cây xanh đường ĐH 312 năm 2025 - 2026	950.000		
3	Kp chăm sóc cây xanh khuôn viên Huyện ủy-UBND huyện năm 2025 - 2026	1.270.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
4	Kp chăm sóc cây xanh các tuyến đường thuộc TTHC huyện năm 2025 - 2026	1.800.000		
<i>e</i>	Kp sự nghiệp giao thông	5.000.000		
1	Kp duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa đường giao thông trên địa bàn huyện	5.000.000		
<i>f</i>	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	27.025		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	27.025		
<i>g</i>	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	16.130.690		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.645.397		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	138.222		
3	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	2.437.071		
4	Kinh phí sự nghiệp môi trường	1.910.000		
5	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	5.000.000		
6	Kinh phí sự nghiệp giao thông	5.000.000		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
5.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí cấp giấy CNĐKKD)	90.000		
1	Tổng thu trong năm	90.000		
2	Tổng chi	90.000		
	Chi nộp ngân sách	90.000		
5.2	Tổng dự toán	1.887.464	7	-
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.488.346		
1	Kp tiền lương 06 BC có mặt	740.470		
2	Kp phụ cấp khu vực	39.312		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	8.424		
4	Kp phụ cấp độc hại	5.616		
5	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
6	Kp phụ cấp công vụ	188.627		
7	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	169.765		
8	Kp hoạt động (25/75)	308.092		
9	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
10	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
11	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
13	Kp gia hạn phần mềm QLTS cho đơn vị chủ quản	6.000		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	399.118		
1	Kp thuê bao đường truyền Vnpt (Tabmis), bảo trì trang thiết bị Tabmis	175.000		
2	Kp tổng quyết toán thu, chi năm 2024	20.000		
3	Kp lập dự toán điều chỉnh năm 2025 với các đơn vị	20.000		
4	Kp lập dự toán năm 2026 với các đơn vị	20.000		
5	Kp hội đồng định giá tổ tụng hình sự	50.000		
6	Kp phục vụ công tác thanh lý tài sản trên địa bàn huyện; kp phô tô tài liệu phục vụ các nội dung liên quan đến các kỳ họp HĐND huyện	15.000		
7	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.118		
8	Kp hỗ trợ hoạt động công tác cấp giấy CNĐKKD	81.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
	Kp mua VPP phục vụ công tác cấp giấy CNĐKKD	61.000		
	Kp sửa chữa máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác cấp giấy CNĐKKD	20.000		
c	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	30.809		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	30.809		
e	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.856.655		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.457.537		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	399.118		
6	Văn phòng HĐND - UBND	11.602.564	18	14
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.723.720		
1	Kp tiền lương của biên chế	2.124.252		
2	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	11.187		
3	Kp phụ cấp chức vụ	103.896		
4	Kp tiền lương của 14 hợp đồng ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	921.305		
5	Kp phụ cấp khu vực	179.712		
6	Kp phụ cấp công vụ	713.853		
7	Kp phụ cấp kiêm nhiệm (CT Hội CTĐ)	20.723		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	14.040		
9	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	503.850		
10	Kp các khoản đóng góp 14 HĐ ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	216.507		
11	Kp hoạt động (25/75)	914.395		
12	Kp giám trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(18.000)		
13	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
14	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
15	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
16	Kp gia hạn phần mềm QLTS cho đơn vị chủ quản	3.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.890.858		
1	Kp hoạt động của TT UBND huyện	2.007.000		
1.1	Kp hoạt động của TT UBND huyện	300.000		
1.2	Kp in lịch tết	40.000		
1.3	Kp in bì thư, thư mời các ngày lễ lớn	60.000		
1.4	Kp sửa chữa máy móc vi tính, photo, thiết bị văn phòng, ...	200.000		
1.5	Kp sửa chữa xe ô tô, bảo dưỡng định kỳ, phí đượng bộ, mua bảo hiểm xe	150.000		
1.6	Kp mua kệ hoa tươi dự lễ khai giảng, 20/11, tổng kết các trường học	90.000		
1.7	Kp mua hoa tươi dự và phục vụ Hội nghị	120.000		
1.8	Kp đặt phòng trang trí hội nghị, hội họp thường xuyên	160.000		
1.9	KP khác (Giấy, VPP, trà nước, Vật tư)	230.000		
1.10	Kp tiếp khách	100.000		
1.11	Kp thanh toán tiền nhiên liệu	400.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
1.12	Kp trả cước phí gửi công văn	36.000		
1.13	Kp khoán cầu đường, rửa xe, vá vỏ xe ô tô	96.000		
1.14	Kp tổ chức họp mặt đầu năm	25.000		
2	Kp hoạt động của TT HĐND huyện	350.000		
3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	37.216		
4	Kp tham gia huấn luyện DQTV, đi bắn đạn thật	20.000		
5	Kp kiểm soát thủ tục hành chính	86.140		
6	Kp mua trang phục bảo vệ (02 bộ/người x 03 người)	5.400		
7	Kp tổ chức lễ kỷ niệm 10 năm thành lập huyện	65.700		
8	Kp tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương	19.600		
9	Kinh phí HĐND	1.147.912		
9.1	Kp phụ cấp Đại biểu HĐND (0,4)	381.888		
9.2	Kp truy cập thông tin (150.000đ/1 người/1 tháng)	61.200		
9.3	Kp phụ cấp kiêm nhiệm của 2 trưởng ban (02 người x 0,3/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	7.200		
9.4	Kp phụ cấp Ủy viên 2 ban HĐND (06 người x 0,15/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	16.848		
9.5	Kp phụ cấp Tổ trưởng (8 tổ HĐND) (08 người x 0,2/người/tháng x 12T)	25.272		
9.6	Kp phụ cấp Tổ phó (8 tổ HĐND) (08 người x 0,15/người/tháng x 12T)	44.928		
9.7	Kp khai thác thông tin (03 người x 200.000 đồng/người/tháng x 12T)	33.696		
9.8	Kp hoàn thiện các văn bản QPPL và VBCB	30.000		
9.9	Kp 02 kỳ họp định kỳ của HĐND	150.840		
9.10	Kp chi hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát của TT và 02 ban HĐND	207.160		
9.11	Kp tổ chức các kỳ họp chuyên đề	39.992		
9.12	Kp tổ chức giao ban giữa TT HĐND huyện và TT HĐND xã	109.888		
9.13	Kp tiếp xúc cử tri	39.000		
10	Kinh phí tiếp công dân; Bộ phận một cửa	151.890		
10.1	Kp chi trả phụ cấp CC, NLĐ làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	21.600		
10.2	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân thường xuyên	52.800		
10.3	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân định kỳ	36.400		
10.4	Kp mua trang phục tiếp dân (Theo Thông tư số 08/2016/TT-TTCP ngày 26/12/2016)	11.090		
10.5	Kp mua VPP, trà, nước Ban tiếp công dân và Bộ phận một cửa	30.000		
c	Sự nghiệp Y tế	83.904		
1	Kp các đoàn kiểm tra liên quan đến lĩnh vực y tế do UBND huyện ban hành Quyết định	78.850		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
2	Kp chi tiền mua bảo hiểm y tế cho già làng	5.054		
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	138.932		
1	Kp HĐND phục vụ thăm bệnh, hiếu hi	13.500		
2	Kp thăm viếng đám ma, chúc mừng các hội nghị	50.000		
3	Kp thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND	29.500		
4	Kp thực hiện chính sách đối với già làng (Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND, QĐ số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018)	20.932		
5	Kp thuê xe đưa đón Người uy tín, già làng tiêu biểu trong đồng bào dân tộc tham gia Học tập kinh nghiệm, tham quan, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức do tỉnh tổ chức	25.000		
e	Kp sự nghiệp kinh tế	1.625.150		
1	Kp vận hành, sửa chữa các hệ thống trang thiết bị kỹ thuật trong khu TTHC huyện	200.000		
2	Kp trả tiền điện, nước khu TTHC huyện	600.000		
3	Kp hoạt động ISO theo Thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính	45.000		
4	Kp trang trí tết, mua cây xanh	75.000		
5	Kp hoạt động cổng thông tin điện tử	438.750		
6	Kp thanh toán thuê bao Internet + Internet trực tuyến	158.400		
7	Kp chi trả chế độ cho công chức làm việc tại Trung tâm điều hành thông minh huyện	108.000		
f	Kp sự nghiệp môi trường	140.000		
1	Kp mua sắm dụng cụ dọn dẹp vệ sinh phía UBND huyện	120.000		
2	Kp dọn vệ sinh xử lý vệ sinh xung quang trụ sở TTHC huyện	20.000		
g	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	91.440		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	91.440		
h	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	11.511.124		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.632.280		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.890.858		
	Sự nghiệp Y tế	83.904		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	138.932		
	Sự nghiệp kinh tế	1.625.150		
	Sự nghiệp môi trường	140.000		
7	Phòng Nội vụ	4.687.133	9	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.770.399		
1	Kp tiền lương 05 BC	461.074		
2	Kp tiền lương 02 BC thiếu	131.414		
3	Kp tiền lương 02 VC	168.480		
4	Kp tiền lương 01 VC thiếu	65.707		
5	Kp tiền lương của 04 HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	240.926		
6	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	135.205		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
7	Kp các khoản đóng góp VC (23,5%)	55.034		
8	Kp các khoản đóng góp HĐ ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	56.618		
9	Kp phụ cấp chức vụ	8.424		
10	Kp phụ cấp công vụ	117.374		
11	Kp phụ cấp khu vực	56.160		
12	Phụ cấp trách nhiệm	5.616		
13	Kp hoạt động BC (25/75)	191.712		
14	Kp hoạt động 03 VC (19/81)	48.807		
15	Kp phụ cấp độc hại 03 VC	16.848		
16	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HEND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
17	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
18	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
19	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
20	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	835.494		
1	Kp hoạt động công tác thanh niên của huyện	100.000		
2	Kp phục vụ các đoàn kiểm tra theo chủ trương của UBND huyện	50.000		
3	Kp phục vụ công tác cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	100.000		
4	Kp khen thưởng theo đột xuất và theo chuyên đề (Công an, Khối QLNN, các tổ chức XH, Khối Đảng,...)	408.740		
5	Kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	90.000		
6	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.934		
7	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết khen thưởng năm 2024 và ký kết giao ước thi đua năm 2025	10.710		
8	Kinh phí tổ chức hội nghị phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật cấp xã năm 2025	7.290		
9	Kp tổ chức đại hội thi đua yêu nước	49.820		
c	Kinh phí đảm bảo xã hội	125.000		
1	Kp tặng quà (Tết cổ truyền; Vu Lan; Noel) cho các cơ sở trên địa bàn huyện	95.000		
2	Kp thăm hỏi các chức sắc, chức việc ốm đau hoặc gặp khó khăn	15.000		
3	Kp đưa đón chức sắc, chức việc họp mặt, học tập kinh nghiệm, tập huấn các lớp do huyện tỉnh tổ chức	15.000		
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.056.240		
1	Kp khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo huyện, kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	1.056.240		
e	Kinh phí đào tạo	400.000		
1	Kp đào tạo	400.000		
f	Kp sự nghiệp kinh tế	500.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp chỉnh lý hồ sơ tài liệu tồn đọng, tích đống của các đơn vị trên địa bàn huyện	500.000		
<i>g</i>	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	24.052		
	Tiết kiệm kp tự chủ	24.052		
<i>h</i>	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	4.663.081		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.746.347		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	835.494		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	125.000		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.056.240		
	Kinh phí đào tạo	400.000		
	Kp sự nghiệp kinh tế	500.000		
8	Phòng Nông nghiệp và PT nông thôn	1.278.944	5	-
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	993.041		
1	Kp tiền lương BC có mặt	448.157		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	65.707		
3	Kp hoạt động (25/75)	188.730		
4	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	118.778		
5	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
6	Kp phụ cấp công vụ	115.549		
7	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
10	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
11	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
13	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	285.903		
1	Kp các đoàn kiểm tra do UBND huyện ban hành Quyết định	100.000		
2	Kp hoạt động của BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo QĐ số 149/QĐ-UBND ngày 21/9/2016	40.000		
3	Kp xác minh thiên tai, phụ cấp cán bộ phát tiền cho các hộ thiên tai năm 2023	30.000		
4	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.903		
5	Kp trực phòng chống thiên tai năm 2023 theo Thông tư số 85/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính	100.000		
<i>c</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.873		
	Tiết kiệm kp tự chủ	18.873		
<i>d</i>	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.260.071		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	974.168		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	285.903		
9	Phòng Tư pháp			
9.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí chứng thực, phí hộ tịch, sao y bản chính,...)	15.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
1	Tổng thu trong năm	15.000		
2	Tổng chi	15.000		
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	15.000		
9.2	Tổng dự toán	1.267.616	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	835.667		
1	Kp tiền lương BC	404.352		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	94.138		
3	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
4	Kp phụ cấp công vụ	104.598		
5	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
7	Kp phụ cấp độc hại	5.616		
8	Kp hoạt động (25/75)	170.843		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
10	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
11	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
13	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	431.949		
1	Kp kiểm tra công tác tư pháp xã và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện	19.200		
2	Kp ban chỉ đạo cải cách tư pháp	129.168		
3	Kp mua các loại sổ, biểu mẫu hộ tịch năm 2023	80.000		
4	Kp xây dựng văn bản và hoàn thiện hệ thống pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC	20.550		
5	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	20.931		
6	Kp rà soát, hệ thống hóa văn bản theo Thông tư số 122/2011/TTLT-BTC-BTP	11.000		
7	Kp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân ở cơ sở theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh	115.300		
8	Kp theo dõi thi hành pháp luật xử lý VPHC theo Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính	15.800		
9	Kp các ban ngành tham dự triển khai VBQPPL tập huấn trong và ngoài tỉnh	10.000		
10	Kp thực hiện kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Thông tư số 177/2017/TT-BTC ngày 06/11/2017 của BTC	10.000		
c	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	17.084		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.084		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.250.532		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	818.583		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	431.949		
		2.251.056	6	-
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.632.454		
1	Kp tiền lương BC	801.965		
2	Kp các khoản huy động đóng góp	186.113		
3	Kp phụ cấp chức vụ	8.424		
4	Kp phụ cấp công vụ	206.792		
5	Kp phụ thâm vượt khung	16.781		
6	Kp phụ cấp khu vực	33.696		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.808		
8	Kp hoạt động (25/75)	337.761		
9	Kp phụ cấp phổ cập giáo dục	26.114		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
11	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
12	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
14	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	23.162		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	23.162		
c	Chi phí sự nghiệp giáo dục	595.440	-	-
1	Hoạt động ngành	595.440	-	-
1.1	Ngành Mầm non	102.040		
	Kp tổ chức Hội thảo chuyên đề cấp huyện "Sinh hoạt chuyên môn theo Nghiên cứu bài học"	3.625		
	Kp tổ chức bồi dưỡng chuyên môn	16.450		
	Kp Kiểm định chất lượng giáo dục các trường MN	4.310		
	Kp tổ chức Hội thi giáo viên MN dạy giỏi cấp huyện	77.655		
1.2	Ngành Tiểu học	105.480		
	Kp tổ chức Hội thảo/sinh hoạt chuyên môn cấp huyện	13.155		
	KP tổ chức Hội thi giáo viên TH dạy giỏi cấp huyện	92.325		
1.3	Ngành THCS	205.335		
	Kp tổ chức thi HSG cấp huyện	123.505		
	Kp mua phôi bằng tốt nghiệp	19.935		
	Kp tổ chức thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện	57.425		
	Kp tổ chức tập huấn chuyên môn Thư viện	4.470		
1.4	Các hoạt động ngành khác	182.585		
	Kp tổ chức họp mặt kỷ niệm 20/11	28.600		
	Kp tổ chức hội thi sáng tạo TTN nhi đồng cấp huyện; tham gia thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp Tỉnh	30.000		
	Kp CMC Phổ cập giáo dục	16.140		
	Kp Hội đồng sáng kiến ngành giáo dục	18.420		
	Kp tổ chức tổng kết năm học	10.125		
	Kp đoàn thanh tra, kiểm tra chuyên ngành do UBND huyện thành lập	79.300		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	33.776		
	Tiết kiệm kp tự chủ	33.776		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
<i>e</i>	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.217.280		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.598.678		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	23.162		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	595.440		
11	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	27.975.963	6	2
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.332.228		
1	Kp tiền lương 06 BC	591.084		
2	Kp các khoản đóng góp BC(22,5%)	137.732		
3	Kp phụ cấp chức vụ	21.060		
4	Kp phụ cấp công vụ	153.036		
5	Kp phụ cấp khu vực	44.928		
6	Phụ cấp trách nhiệm	5.616		
7	Kp hoạt động 06 BC (25/75)	249.959		
8	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
9	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
10	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
12	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
13	Kp lương, chế độ chính sách 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	116.813		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	19.640		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	19.640		
<i>c</i>	Kinh phí đảm bảo xã hội	22.677.095		
1	Kp tổ chức diễn đàn trẻ em cấp huyện, tham gia cấp tỉnh	23.930		
2	Kp trợ cấp khó khăn đột xuất theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	70.200		
3	Kp chi trả trợ cấp thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	19.867.800		
4	Kp trợ cấp mai táng theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước	300.000		
5	Kp trợ cấp mai táng theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	1.750.000		
6	Kp chi các hoạt động công tác tổ chức lễ viếng đền Vua Hùng; Đài tưởng niệm liệt sỹ	79.450		
7	Kp thực hiện hiệu lực hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng chống tai nạn thương tích, xâm hại trẻ em	11.600		
8	Kp thực hiện nghiệp vụ chuyên môn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ: văn phòng phẩm photo quyết toán các loại, hồ sơ quyết toán	40.000		
9	Kp thuê phương tiện cho các đoàn đi thăm tặng quà cho các đối tượng người cao tuổi nhân ngày 01/10	21.100		
10	Kp thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ	30.715		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
12	Kp tuyên truyền, tổ chức tháng hành động bình đẳng giới vì sự tiến bộ phụ nữ	19.800		
13	Kp tổ chức hoạt động thăm, chúc tết nguyên đán Giáp Thìn 2024	258.200		
15	Kp thuê xe phục vụ công tác lĩnh vực phòng thực hiện nhiệm vụ theo văn bản của UBND tỉnh, Sở Lao động - TB&XH, UBND huyện giao	50.000		
16	Kp hỗ trợ hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo Nghị quyết 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HĐND tỉnh	115.200		
18	Kp tổ chức hoạt động thăm, chúc mừng ngày Thương binh Liệt sỹ	39.100		
c	Kinh phí sự nghiệp y tế	2.218.000		
1	Kp mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	2.218.000		
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.729.000		
1	Kp cấp cho HSSV theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.729.000		
e	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	24.996		
	Tiết kiệm kp tự chủ	24.996		
f	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	27.931.327		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.307.232		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	22.677.095		
	Kinh phí sự nghiệp y tế	2.218.000		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.729.000		
12	Quản lý hành chính khác			
VII	Khối đảng	15.609.113	33	-
1	Văn Phòng Huyện Ủy	7.483.632	11	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.433.851		
1	Kp tiền lương biên chế có mặt	1.116.461		
2	Kp tiền lương 01 BC biên chế thiếu	65.707		
3	Kp lương, chế độ chính sách 07 HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	400.982		
4	Kp các khoản đóng góp 07 HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	94.231		
5	Kp phụ cấp chức vụ	56.160		
6	Kp phụ cấp vượt khung	11.429		
7	Kp phụ cấp khu vực	61.776		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	19.656		
9	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	22.147		
10	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	281.195		
11	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	355.215		
12	Kp phụ cấp công vụ (25%)	396.258		
13	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	42.120		
14	Kp hoạt động theo lương 11 BC (25/75)	483.487		
15	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(10.000)		
16	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
17	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
18	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
19	Kp hỗ trợ phụ cấp 25% cơ yếu	27.027		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.593.929		
1	Các nhiệm vụ đặc thù của Thường trực Huyện ủy	900.000		
1.1	Kp in lịch	100.000		
1.2	Kp in bì thư, foder, thiệp mời, thiệp chúc mừng ...	150.000		
1.3	Kp mua sắm đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	100.000		
1.4	Kp hoa tươi hội họp, chúc mừng các ngày lễ	150.000		
1.5	Kp sơn, sửa bàn ghế, trang thiết bị, rèm cửa ...	100.000		
1.6	Kp tiếp khách, đoàn ra, đoàn vào	300.000		
	Phòng nghỉ	25.000		
	Lưu trú	20.000		
	Thuê xe	30.000		
	Tiền ăn	200.000		
	Nước uống	20.000		
	Trang trí hội trường	5.000		
2	Kp chi nhiệm vụ đặc thù khác	580.000		
2.1	Kp chi khác, VPP phục vụ cấp ủy (mua vật tư, VPP, trà nước, giấy mực...)	150.000		
2.2	Kp mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị, đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	150.000		
2.3	Kp mua bức tường, bức khánh; kp hỗ trợ cho đoàn thể, công tác xã hội, ...	100.000		
2.4	Kp cước phí gửi văn bản của Huyện ủy	100.000		
2.5	Kp gặp mặt đầu năm, trang trí tết	80.000		
3	Các nhiệm vụ công tác Đảng	1.113.929		
3.1	Kp phụ cấp cấp ủy QĐ 169-QĐ-/TW (0,4 x 39 BCH)	438.048		
3.2	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	23.490		
3.3	Kp tổ chức Hội nghị BCH phiên đột xuất, phiên nội bộ, mở rộng, định kỳ	110.000		
3.4	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, các chi thị Nghị quyết, Hội nghị gặp mặt đối thoại trí thức, HN đối thoại nông dân, nhân dân, phụ nữ, NH tổng kết năm....	287.700		
3.5	Kp xây dựng văn bản, báo cáo theo QĐ 04/TU	150.000		
3.6	Kp may trang phục CBCC tham mưu giúp việc của Huyện ủy	9.250		
3.7	Kp thuê bao đường truyền, ADSL truyền dữ liệu	3.600		
3.8	Kp phần mềm trực tuyến	12.000		
3.9	Kp tham gia huấn luyện Dân quân tự vệ, hỗ trợ tham gia đi bắn đạn thật	18.700		
3.10	Kp chi trang phục cơ yếu	4.141		
3.11	Kp may trang phục cấp ủy nhiệm kỳ mới	57.000		
c	Sự nghiệp đào tạo	656.000		
1	Kp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	50.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
		16.000		
2	Kp đặt mua tài liệu học tập Nghị quyết của Đảng, sách BCH			
3	Kp đặt báo theo Chỉ thị số 44-CT/TU ngày 07/5/2015 của Tỉnh ủy Bình Phước, theo Công văn số 156-CV/TUBP ngày 04/02/2016	590.000		
		527.325		
d	Sự nghiệp kinh tế			
		427.325		
1	Kp chỉnh lý kho lưu trữ	100.000		
2	Kp trang trí, cây xanh phòng họp, phòng làm việc	120.000		
e	Sự nghiệp môi trường			
1	Kp mua đồ dùng dụng cụ dọn dẹp vệ sinh dùng chung khối Huyện ủy	120.000		
		150.000		
f	Sự nghiệp truyền thanh			
1	Kp tuyên truyền trên Đài phát thanh - Truyền hình và Báo bình Phước	100.000		
2	Kp đăng tin trên báo xuân Báo bình Phước	50.000		
		2.527		
g	Sự nghiệp Y tế			
1	Kp mua bảo hiểm gia đình cơ yếu	2.527		
		48.349		
h	Kinh phí tiết kiệm theo quy định			
	Tiết kiệm kp tự chủ	48.349		
		7.435.283		
i	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.385.502		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.593.929		
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	656.000		
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	527.325		
	Sự nghiệp môi trường	120.000		
	Sự nghiệp truyền thanh	150.000		
	Sự nghiệp Y tế	2.527		
		1.687.278	4	-
2	Ban Dân vận Huyện ủy	1.359.356		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ			
1	Kp tiền lương biên chế	580.133		
2	Kp phụ cấp chức vụ	28.080		
3	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
4	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	136.848		
5	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	182.464		
6	Kp phụ cấp công vụ (25%)	152.053		
7	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	12.960		
8	Kp hoạt động theo lương 04 BC (25/75)	248.354		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
		183.822		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ			
1	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện phong trào thi đua Dân vận khéo giai đoạn 2021-2025	16.155		
2	Kp tổ chức Hội nghị triển khai, phổ biến Nghị quyết Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030 về công tác dân vận và tuyên truyền, vận động thực hiện công tác dân vận	18.961		
3	Kp tổ chức Hội nghị nắm tình hình Nhân dân, dân tộc, tôn giáo	15.100		
4	Kp giám sát việc triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch của Huyện ủy về công tác dân vận đối với 10 xã năm 2024	9.200		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp tổ chức khảo sát, nắm tình hình Nhân dân, dân tộc, tôn giáo trực tiếp tại các thôn ở 10 xã	25.000		
6	Kp tổ chức các hoạt động dân vận và tuyên truyền, vận động tập trung, trực tiếp tại cơ sở	15.825		
7	Kp hội nghị toạ đàm, trao đổi kinh nghiệm về công tác nắm tình hình Nhân dân, dân tộc, tôn giáo	17.875		
8	Kp hội nghị toạ đàm, trao đổi kinh nghiệm về công tác nắm tình hình Nhân dân, dân tộc, tôn giáo	17.155		
9	Kp tổng kết công tác vận động quần chúng liên ngành năm 2025	17.075		
10	Kp Tổng kết thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở năm 2025	15.885		
11	Kp đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	15.591		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	144.100		
1	Kp thực hiện tổ chức tổng kết công tác tôn giáo	4.100		
2	Kp tổ chức thăm, tặng quà các đơn vị huấn luyện và chiến sĩ mới đang huấn luyện tại các đơn vị năm 2023	70.000		
2	Kp tổ chức thăm, tặng quà các đơn vị huấn luyện và chiến sĩ mới đang huấn luyện tại các đơn vị năm 2023	70.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	24.835		
	Tiết kiệm kp tự chủ	24.835		
e	Dự toán NSNN cấp năm 2025 cho đơn vị	1.662.443		
	Kp thực hiện tự chủ	1.334.521		
	Kp không thực hiện tự chủ	183.822		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	144.100		
3	Ban Tuyên giáo Huyện ủy	1.716.589	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.128.281		
1	Kp tiền lương biên chế	434.398		
2	KP thiếu 01 biên chế chưa có mặt	65.707		
3	Kp phụ cấp chức vụ	22.464		
4	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
5	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	14.995		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	117.578		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	137.059		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	114.216		
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	16.848		
10	Kp hoạt động theo lương 04 BC (25/75)	186.552		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	336.608		
1	Hội nghị báo cáo viên (12 lần/năm)	3.600		
2	Công tác Khoa giáo	5.600		
3	Hội nghị tổng kết công tác Tuyên giáo	15.000		
3	Công tác kiểm tra của BCĐ, tổ giúp việc kỷ cương, kỷ luật hành chính trong hệ thống chính trị huyện	1.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp hợp BCD, tổ giúp việc " bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch" (BCĐ 35) (Căn cứ theo Hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	11.000		
6	Kinh phí thực hiện Đề án 03 (Căn cứ theo Hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	72.000		
11	Kp phụ cấp thù lao trách nhiệm đối với Ban chỉ đạo 35, trách nhiệm tổ thư ký (QĐ số 40 -QĐ/HU ngày 06/5/2022, QĐ 02-QĐ-BCĐ ngày 09/5/2022 và HD số 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	213.408		
14	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.000		
c	Kinh phí sự nghiệp truyền thanh	251.700		
1	Công tác tuyên truyền các chi thị, nghị quyết của Trung ương, tỉnh, huyện	104.900		
2	Kp phụ cấp báo cáo viên (05 người x 0,2 x 1.800 ng đ/người x 12 tháng)	28.080		
3	Kp phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	112.320		
4	Kinh phí tổ chức hội nghị định hướng, hướng dẫn công tác cho BCV, cộng tác viên dư luận xã hội (4 lần/ năm)	6.400		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.655		
	Tiết kiệm kp tự chủ	18.655		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.697.934		
	Kp thực hiện tự chủ	1.109.626		
	Kp không thực hiện tự chủ	336.608		
	Kp sự nghiệp truyền thanh	251.700		
4	Ban Tổ chức Huyện ủy	2.450.563	7	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.629.958		
1	Kp tiền lương biên chế	650.333		
2	Kp biên chế chưa có mặt	65.707		
3	Kp phụ cấp chức vụ	29.484		
4	Kp phụ cấp khu vực	33.696		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	11.232		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	167.743		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	203.945		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	169.954		
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	25.272		
10	Kp hoạt động theo lương 05 BC (25/75)	277.592		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(5.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	172.945		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.000		
2	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ (phục vụ nhân sự MTTQVN, Đại hội Đảng các cấp, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, quy hoạch, kết nạp Đảng)	48.665		
3	Kp mua bìa lưu trữ hồ sơ đảng viên, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu cán bộ ứng cử	7.000		
4	Kp in ấn Quyết định hoa văn phục vụ cho công tác phát triển Đảng và chuyển Đảng chính thức	7.520		
5	Kp hướng dẫn, kiểm tra công tác chuẩn bị nhân sự Đại hội Đảng các cấp	5.600		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
6	Kp tổ chức công tác sơ kết, tổng kết tổ chức xây dựng Đảng	20.830		
7	Kp khảo sát thực hiện Chỉ thị 33-CT/TW	5.965		
8	Kp hướng dẫn công tác đánh giá phân loại 2025	7.600		
9	Kp hướng dẫn nghiệp vụ công tác đảng, đảng viên và công tác cán bộ	6.980		
10	Kp tổ chức tổng kết Quy chế 01-QC/HU về phối hợp BVCTNB nhiệm kỳ 2020 - 2025	4.300		
11	Kp mua VPP họp hội đồng đào tạo bồi dưỡng; kp phục vụ cuộc họp các ban chỉ ban chỉ đạo; kp mua VPP, tài liệu phục vụ cho công tác tổng hợp các biểu mẫu, soạn báo cáo tham mưu đánh giá phân loại, khen thưởng, in kết quả	13.610		
12	Kp thuê xe đưa đón đảng viên dự Hội nghị ở tỉnh (huy hiệu đảng, đảng viên xuất ngũ,...); đưa các đoàn đi dự và chỉ đạo công tác đánh giá phân loại; đưa đón đảng viên và kháng chiến tham gia đoàn nghỉ dưỡng do Tỉnh ủy tổ chức...	17.875		
13	Kp in ấn các địa Quyết định kết nạp đảng, bỏ nhiệm, bỏ nhiệm lại, nuy nệu đảng	9.000		
c	Sự nghiệp Y tế	414.090		
1	Kp hoạt động của Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	414.090		
1.1	Kp khám sức khỏe cho các đồng chí tham dự đại hội	61.500		
1.2	Kp phục vụ công tác khám sức khỏe cán bộ thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý	33.000		
1.3	Kp phục vụ công tác khám sức khỏe cán bộ thuộc diện BTV Huyện ủy quản lý	314.090		
1.4	Kp phục vụ công tác khám sức khỏe cho các đồng chí Huy hiệu đảng	5.500		
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	181.110	-	-
1	Chế độ thăm bệnh	44.000		
2	Phúng điếu	127.500		
4	Kp tổ chức tổng kết ban BVCSSKCB	6.205		
5	Kp mua VPP phục vụ công tác chuyên môn hàng ngày	1.405		
6	KP chi công tác phí đi Ban BVCSSKCB tỉnh	2.000		
e	Sự nghiệp đào tạo	52.460	-	-
19	Kp khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	52.460		
f	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	27.759		
	Tiết kiệm kp tự chủ	27.759		
g	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.422.804		
	Kp thực hiện tự chủ	1.602.199		
	Kp thực hiện không tự chủ	172.945		
	Kp thực hiện sự nghiệp y tế	414.090		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	181.110		
	Kp thực hiện sự nghiệp đào tạo	52.460		
5	Ủy ban kiểm tra Huyện ủy	2.271.051	6	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.926.659		
1	Kp tiền lương biên chế	780.062		
2	Kp phụ cấp chức vụ	35.100		
3	Kp phụ cấp khu vực	33.696		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
		39.846		
4	Kp phụ cấp thâm niên nghề	192.377		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	244.549		
6	Kp phụ cấp ngành kiểm tra (30%)	203.791		
7	Kp phụ cấp công vụ (25%)	25.272		
8	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	335.846		
9	Kp hoạt động theo lương 05 BC (25/75)	(6.000)		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	42.120		
11	Kp hỗ trợ theo Nghị quyết số 33/2023/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước (mức lương cơ sở 1.800.000 đồng)	344.392		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ			
1	THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG CỦA CẤP ỦY (CÁC ĐOÀN DO BTV HUYỆN ỦY THÀNH LẬP)	180.000		
1.1	Kp giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	43.200		
1.2	Giám sát theo chuyên đề	36.000		
1.3	Kiểm tra chấp hành	43.200		
1.4	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	21.600		
1.5	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật			
2	CHI NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ CỦA UBKT HUYỆN ỦY THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG (CÁC ĐOÀN DO UBKT HUYỆN ỦY THÀNH LẬP)	67.220		
2.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	15.420		
2.2	Giám sát theo chuyên đề	10.680		
2.3	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	15.420		
2.4	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật	25.700		
3	TỔ CHỨC CÁC HỘI NGHỊ TẠI HUYỆN	97.172		
3.1	Kp tổ chức Hội nghị giao ban; sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, giám sát	29.750		
3.2	Kp tổ chức Hội nghị triển khai các văn bản mới liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng của cấp trên (quy định, quy trình, hướng dẫn, quyết định, điều lệ,...)	10.520		
3.3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.807		
3.4	Kp tổ chức Hội nghị hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng	10.400		
3.5	Kp tổ chức Hội nghị hướng dẫn thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập	11.750		
3.6	Kp tổ chức Hội nghị hướng dẫn các chi đảng bộ cơ sở, UBKT các đảng ủy cơ sở xây dựng chương trình Kiểm tra, giám sát, quy chế liên quan đến nội dung KTGS Nhiệm kỳ 2025-2030 và năm 2025	4.175		
3.7	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết Quy chế phối hợp giữa UBKT Huyện ủy với các Ban Xây dựng Đảng và các cơ quan bảo vệ pháp luật huyện năm 2024	5.020		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
3.8	Kp tham gia các lớp nghiệp vụ chuyên ngành cấp tỉnh, cấp trung ương và thực hiện nhiệm vụ giám sát thường xuyên, nắm tình hình trực tiếp theo điều lệ đảng tại các chi đảng bộ trực thuộc	9.750		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	33.585		
	Tiết kiệm kp tự chủ	33.585		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.237.466		
	Kp thực hiện tự chủ	1.893.074		
	Kp thực hiện không tự chủ	344.392		
VIII	Khối Đoàn thể	5.485.629	19	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	1.390.978	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.038.336		
1	Kp tiền lương BC	422.604		
2	Kp phụ cấp chức vụ	33.696		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
4	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	102.668		
6	Kp phụ cấp công vụ	114.075		
7	Kp phụ cấp HD 05	136.890		
8	Kp hoạt động (25/75)	186.323		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện	(4.000)		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	220.072		
1	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết Mặt trận	23.000		
2	Kp kiểm tra hoạt động công tác Mặt trận 6 tháng và 01 năm	12.300		
3	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị	10.000		
4	Kp hỗ trợ sinh hoạt phí cho các Ủy viên UBMTTQVN cấp huyện không hưởng lương từ NSNN theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của của Thủ tướng Chính phủ)	21.600		
5	Kp thực hiện Chương trình hành động số 27-CTr/HU ngày 27/7/2023 của Huyện ủy về “Phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị, tập trung nguồn lực hỗ trợ xây dựng và cải tạo, sửa chữa nhà ở cho các hộ nghèo, hộ khó khăn trên địa bàn huyện, giai đoạn 2023-2028”	15.900		
6	Kinh phí tổ chức hội thi khu dân cư xanh sạch đẹp an toàn và ứng dụng chuyển đổi số...	19.112		
7	Kp tổ chức Hội nghị về “Đổi mới phương thức hoạt động của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên trong điều kiện hiện nay”	5.110		
8	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn cấp tỉnh	30.000		
9	Kp tổ chức triển khai CVD "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới - Đô thị văn minh" (Gồm: Hội nghị triển khai, công tác kiểm tra, sơ - tổng kết CVD, xây dựng mô hình...)	40.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
10	Kp tổ chức hội nghị phản biện xã hội	18.600		
11	Kp tổ chức họp mặt kỷ niệm 95 năm ngày truyền thống MTTQ VN (18/11/1930 - 18/11/2023)	24.450		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	104.250		
1	Kp chi hoạt động đặc thù theo QĐ 04/2024/QĐ-TTg: hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo: Kp thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở thờ tự các ngày Lễ trọng (27 nhà thờ + chùa)	52.500		
2	Kp thăm hỏi chức sắc TG khi ốm đau	5.000		
3	Kp tham gia ngày hội Đại đoàn kết dân tộc các xã	18.300		
4	Kp tổ chức Hội nghị gặp mặt, tuyên dương các chức sắc, chức việc các tôn giáo, già làng, người có uy tín trong cộng đồng dân cư năm 2024	28.450		
d	Sự nghiệp đào tạo	28.320		
1	Kp tổ chức HN tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật cho cơ sở (tại 03 cụm xã)	28.320		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.632		
	Tiết kiệm kp tự chủ	18.632		
f	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.372.346		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.019.704		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	220.072		
	Sự nghiệp đào tạo	28.320		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	104.250		
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	1.320.073	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.022.106		
1	Kp tiền lương BC	432.713		
2	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
4	Kp phụ cấp khu vực	28.080		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	100.519		
6	Kp phụ cấp công vụ	111.688		
7	Kp phụ cấp HD 05	134.026		
8	Kp hoạt động (25/75)	182.424		
9	Kp giám trừ hoạt động (dự VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(5.000)		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	297.967		
1	Kp tổ chức "Hội trại tòng quân" truyền thống	32.295		
2	Kp tổ chức hội nghị kỷ niệm 84 năm ngày thành lập đội TNTP Hồ Chí Minh (15/05/1941-15/5/2025). Số lượng: 700 người	11.458		
3	Kp tổ chức "Đêm hội Trăng Rằm"	12.410		
4	Kp tổ chức ngày hội thiếu nhi vui, khỏe - tiến bước lên đoàn	12.686		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp tổ chức ngày hội cán bộ Đoàn, kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	14.108		
6	Kp tổ chức ngày hội "Tư vấn tuyển sinh"	12.408		
7	Kinh phí thực hiện kiểm tra giám sát công tác Đoàn, Đội, Hội năm 2025	6.400		
8	Kp tổ chức lễ kỷ niệm ngày truyền thống Hội LHTNVN	21.450		
9	Kp hỗ trợ công tác tiếp sức mùa thi 2025	12.558		
10	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh	30.000		
11	Kp tổ chức Chương trình ra quân chiến dịch "Hoa phượng đỏ", kỷ hồng năm 2025	12.608		
12	Kp Ban chỉ đạo hè năm 2025	83.001		
13	Kp Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng	11.585		
14	Kp tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương năm 2025	25.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.242		
	Tiết kiệm kp tự chủ	18.242		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.301.831		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.003.864		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	297.967		
3	Hội Cựu chiến binh huyện	757.512	3	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	640.122		
1	Kp tiền lương BC	261.986		
2	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
4	Kp phụ cấp khu vực	16.848		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	62.106		
6	Kp phụ cấp công vụ	69.007		
7	Kp phụ cấp HD 05	82.808		
8	Kp hoạt động (25/75)	112.711		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	117.390		
1	Kp tổ chức họp mặt chiến sỹ Điện Biên - Chống Pháp	5.600		
2	Kp tổ chức họp mặt Nữ CCB nhân ngày 20/10	7.260		
3	Kp tham gia hoạt động, tập huấn cấp tỉnh và TW	30.000		
4	Kp tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động các mô hình CCB tiêu biểu năm 2025	1.900		
5	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2025	4.750		
6	Kp tổ chức họp mặt CCB là thương bệnh binh tiêu biểu năm 2025	14.600		
7	Kp tổ chức Tổng kết phong trào giúp nhau xóa đói giảm nghèo, xóa nhà tạm năm 2024	6.860		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
8	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm thành lập Hội Cựu chiến binh	26.200		
9	Kinh phí Tổng kết các Mô hình điển hình do CCB chủ trì	7.750		
10	Kp tổng kết Cựu Chiến binh khối 487 năm 2025	6.660		
11	Kp tổng kết chương trình CCB tham gia giữ gìn ANTT năm 2025	5.810		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	11.271		
	Tiết kiệm kp tự chủ	11.271		
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	746.241		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	628.851		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	117.390		
4	Hội Nông dân	774.824	3	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	581.400		
1	Kp tiền lương BC	273.499		
2	Kp phụ cấp chức vụ	5.616		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.808		
4	Kp phụ cấp khu vực	11.232		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	62.801		
6	Kp phụ cấp công vụ	53.352		
7	Kp phụ cấp HD 05	64.022		
8	Kp hoạt động (25/75)	92.070		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	167.748		
1	Hội nghị tuyên truyền, quán triệt, triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân các cấp nhiệm kỳ 2023-2028	7.296		
2	Kp tổ chức kiểm tra công tác vận động, sử dụng và quản lý nguồn vốn vay NHCSXH và Quỹ Hỗ trợ nông dân năm 2025	7.200		
3	Kp họp mặt kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930-14/10/2024)	19.686		
4	Hội nghị tổng kết thực hiện KL389-KL/TU ngày 25/6/2023 của BTV tỉnh ủy về "Hội Nông dân với các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, mỗi xã một giai đoạn 2020-2025	9.836		
5	Kp tham gia hoạt động cấp huyện, tỉnh và TW	30.000		
6	Kp tổ chức Hội thi "Người Nông dân hiện đại"	14.876		
7	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị (01 đoàn)	1.500		
8	Tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân năm 2024 triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2025	14.846		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
9	Hội nghị : Tổng kết Nghị quyết số 14-NQ/HNDTW, ngày 29/12/2021 của BTV TW Hội Nông dân Việt Nam về " Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khoẻ cộng đồng, phát triển bền vững giai đoạn 2021 -2025.	7.096		
10	Kp tổ chức hội nghị gặp gỡ; lắng nghe lãnh đạo huyện với cán bộ, hội viên nông dân sản xuất kinh doanh giỏi tiêu biểu, hợp tác xã năm 2023	7.770		
11	Kp tham gia Hội chợ trái cây và hàng nông sản tỉnh Bình Phước lần thứ VIII, năm 2025	44.182		
12	Hội nghị ký kết chương trình phối hợp giữa BHXH với HND về" Vận động cán bộ, hội viên nông dân tham gia BHYT và tự nguyện tham gia BHXH "	3.460		
c	Sự nghiệp đào tạo	25.676		
1	Kp tổ chức 02 lớp tập huấn chuyển giao KHKT cho hội viên nông dân các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX trên địa bàn huyện	25.676		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	9.207		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	9.207		
e	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	765.617		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	572.193		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	167.748		
3	Sự nghiệp đào tạo	25.676		
5	Hội Phụ nữ huyện	1.242.242	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	943.921		
1	Kp tiền lương BC	394.805		
2	Kp phụ cấp chức vụ	18.252		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
4	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	92.938		
6	Kp phụ cấp công vụ	103.264		
7	Kp phụ cấp HD 05	123.917		
8	Kp hoạt động (25/75)	168.665		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	8.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp triển khai phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	203.821		
1	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm 115 năm QTPN và 1980 năm Khởi nghĩa Hai Bà	16.032		
2	Kp tổ chức 95 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	10.552		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
3	Kp thực hiện đề án 938 "Tuyên truyền giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"; Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp"; Đề án "Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới"; triển khai thực hiện Dự án 08 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2022 - 2025 trên địa bàn huyện	28.100		
4	Kp tổ chức Hội nghị ngày gia đình Việt Nam 28/6 và các trò chơi dân gian	12.402		
5	Kp tổ chức Hội thi "Tổ chức Cuộc thi "Sáng tạo biểu trưng (lô gô) Hội LHPN Việt Nam"	11.382		
6	Tổ chức truyền thông về phong trào thi đua "Xây dựng người Phụ nữ Việt Nam thời đại mới" gắn với phong trào "Phụ nữ Bình Phước nói lời hay làm việc tốt"	8.830		
7	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn, hội thi cấp tỉnh và TW	30.000		
8	Kp tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác Hội và phong trào phụ nữ năm 2025	18.445		
9	Kp tổ chức tọa đàm "Phụ nữ Phú Riềng xây dựng văn hoá trên môi trường số"	6.950		
10	Hội nghị tuyên dương, giao lưu cán bộ Hội các cấp	7.950		
11	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết Đề án "Phụ nữ với phong trào xây dựng khu dân cư sạch mọi nơi, đẹp mọi chỗ" theo kết luận 387-K/TU ngày 25/6/2022 của BTV Tỉnh uỷ	10.334		
12	Kp tổ chức Hội nghị Truyền thông kiến thức về thực hiện Cuộc vận động Xây dựng "Gia đình 5 không, 3 sạch", "Gia đình 5 có, 3 sạch"	6.644		
13	Kp tổ chức diễn đàn "Phát huy vai trò của phụ nữ trong tham gia xây dựng đảng và hệ thống chính trị"	6.200		
14	Kp tổ chức hoạt động trong Lễ Giỗ tổ Hùng Vương năm 2024	30.000		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	94.500		
1	Kp tổ chức thăm và tặng quà đồn Biên phòng Đăk Pô trên địa bàn huyện BGM nhân kỷ niệm ngày thành lập Bộ đội Biên phòng 03/3 và ngày thành lập QĐND 22/12	10.000		
2	Kp tổ chức hoạt động kiểm tra công tác Hội, kiểm tra nguồn vốn vay hỗ trợ phụ nữ giảm nghèo, kiểm tra nguồn vốn ủy thác NHCSXH huyện năm 2023	5.300		
3	Kp tổ chức Hội trại Tòng quân	79.200		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	16.867		
	Tiết kiệm kp tự chủ	16.867		
e	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.225.375		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	927.054		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	203.821		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	94.500		
		1.716.617	0	16
IX	Tổ chức xã hội	500.874		
1	Hội chữ thập đỏ		-	4

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	500.874		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 4 định suất	330.220		
2	Hỗ trợ phụ cấp Chức vụ	8.424		
3	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	16.848		
4	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	79.582		
5	Hỗ trợ phụ cấp trách nhiệm	2.808		
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	60.000		
5	Hỗ trợ phụ cấp TNVK	6.992		
7	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	6.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	6.000		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	494.874		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	494.874		
2	Hội đồng y	184.883	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	184.883		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	117.936		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	11.232		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	27.715		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	181.883		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	181.883		
3	Hội người cao tuổi	210.236	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	210.236		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	155.563		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	11.232		
3	Hỗ trợ kp đóng BHXH 23,5%	15.441		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	207.236		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	207.236		
4	Hội người mù	231.352	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	231.352		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	155.563		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	11.232		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	36.557		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	228.352		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
	Kinh phí thực hiện tự chủ	228.352	-	2
5	Hội cựu thanh niên xung phong	156.304	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	156.304		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
4	Kp giám ttr hoạt động (do VT HĐND-UBND huyện thanh toán tiền diện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	153.304		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	153.304		
6	Kinh phí Hội khuyến học	210.236	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	210.236		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	155.563		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	11.232		
3	Hỗ trợ đồng BHXH 23,5%	15.441		
4	Hỗ trợ đồng (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giám ttr hoạt động (do VT HĐND-UBND huyện thanh toán tiền diện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	207.236		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	207.236		
7	Kinh phí Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	222.732	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	222.732		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	155.563		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	11.232		
3	Hỗ trợ đồng BHXH 23,5%	15.441		
4	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	12.496		
5	Kp hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
6	Kp giám ttr hoạt động (do VT HĐND-UBND huyện thanh toán tiền diện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	219.732		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	219.732		
IX	An ninh- Quốc Phòng	8.143.625	-	-
1	Công an	610.000		
a	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn	41.000		
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác triển khai ra quân tấn công trấn áp các loại tội phạm trước, trong và sau Tết Nguyên Đán			
2	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bảo vệ các hoạt động lễ hội, văn hóa, thể dục - thể thao trên địa bàn huyện	43.000		
3	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hội nghị, tập huấn trong năm	25.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
4	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác vận động, thu gom VK, VLN, CCHT và đấu tranh với vi phạm pháp luật về pháo	11.000		
5	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác nắm tình hình bảo vệ chính trị nội bộ	15.000		
6	Hỗ trợ kinh phí chi bồi dưỡng cho lực lượng khám nghiệm hiện trường	20.000		
7	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ hồ sơ	10.000		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn PCCC và CNCH	90.000		
9	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang phục, dụng cụ bảo trợ phòng cháy, chữa cháy	20.000		
10	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ bí mật nhà nước	15.000		
11	Hỗ trợ kinh phí thực tập phương án PCCC khu dân cư	80.000		
12	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên	20.000		
13	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản, vật tư phục vụ công tác chuyên môn	20.000		
14	Hỗ trợ kinh phí gia hạn cước đường truyền internet và kinh phí dự phòng dùng cho hệ thống camera an ninh, an toàn giao thông trên địa bàn huyện	150.000		
15	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn cho lực lượng ANTT cơ sở	20.000		
16	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án 06	30.000		
b	Sự nghiệp môi trường	158.000		
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác môi trường	158.000		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000		
1	Hỗ trợ kinh phí đưa các đối tượng đi cơ sở chữa bệnh bắt buộc, CSGD, TGD trường giáo dưỡng	40.000		
2	Hỗ trợ kinh phí tặng quà lễ tết, MLBM, chức sắc tôn giáo	30.000		
d	Sự nghiệp truyền thanh	60.000		
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyên nghĩa vụ	10.000		
2	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyên sinh	10.000		
3	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền phòng chống tội phạm, các ngày lễ lớn trong	40.000		
e	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	898.000		
	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn	610.000		
	Sự nghiệp môi trường	158.000		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000		
	Sự nghiệp truyền thanh	60.000		
2	Ban chỉ huy Quân sự	7.245.625	-	-
2.1	Các nhiệm vụ chỉ theo hình thức rút dự toán	2.815.654		
a	Kinh phí phục vụ công tác chuyên môn	2.815.654		
1	Kp chi cho công tác huấn luyện Dân quân theo Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HDND huyện Phú Riềng	1.768.371		
2	Kp tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ, báo cáo công tác QPĐP năm 2024	49.984		
3	Kp mua sắm công cụ hỗ trợ cho lực lượng dân quân trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HDND huyện	100.000		
4	Kp thuê đường truyền chuyên dụng họp trực tuyến	26.392		
5	Kp chi cho công tác hậu phương quân đội, tuyển quân	287.235		
6	Kp sửa chữa, thay thế phụ tùng xe quân sự	48.000		
7	Kp tổ chức Hội thao Quốc Phòng theo Kế hoạch của địa phương	248.520		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng
8	Kp thực hiện công tác chuyển đổi số	35.000		
9	Kp làm mô hình học cụ, trang thiết bị huấn luyện phục vụ trung bày Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng năm 2025	48.600		
10	Kp thu hồi, vận chuyển bom mìn, xử lý chất độc hoá học sau chiến tranh	20.000		
11	Kp chi hoạt động thường xuyên (Tiền điện, văn phòng phẩm, mua sắm công cụ dụng cụ, ... phục vụ công tác hành chính quân sự)	95.000		
12	Kp nộp thuế làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu căn cứ hậu cần kỹ thuật	23.552		
13	Kp họp mặt kỷ niệm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam	15.000		
13	Kp tổ chức Kỷ niệm ngày thành lập Dân quân tự vệ	50.000		
b	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	2.815.654		
2.2	Các nhiệm vụ chi theo hình thức lệnh chi tiền	4.429.971		
a	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	591.400		
1	Kp hỗ trợ các cơ sở mặt lễ, tết	130.000		
2	Kp hoạt động lực lượng 47	26.400		
3	Kp chi cơ sở mặt (theo đề án quân báo trình sát giai đoạn 2016 đến 2020 và những năm tiếp theo)	285.000		
4	Kp đối ngoại của địa phương với đơn vị kết nghĩa Campuchia	100.000		
5	Kp đối ngoại Quân sự năm 2024	50.000		
b	Kinh phí phục vụ công tác chuyên môn	3.838.571		
1	Kp chi cho công tác huấn luyện Dân quân theo Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HDND huyện Phú Riềng	3.838.571		
c	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	4.429.971		

HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu mẫu số 15
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	852.735.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	185.340.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.970.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	171.370.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	667.395.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	402.595.000
3	Tĩnh hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	12.226.000
4	Tĩnh bổ sung nguồn CCTL	92.574.000
5	Tĩnh bổ sung mục tiêu ngoài dự toán	160.000.000
III	Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW	
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn CCTL	
B	TỔNG CHI NSDP	
I	Tổng chi cân đối NSDP	852.735.000
1	Chi đầu tư phát triển (1)	852.735.000
2	Chi thường xuyên	208.724.000
3	Chi thực hiện CCTL	628.103.790
4	Dự phòng ngân sách	
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.907.210
II	Chi các chương trình mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi kết dư	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	
I	Vay để bù đắp bội chi	-
II	Vay để trả nợ gốc	

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN		
I	Thu nội địa	239.000.000	185.340.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	239.000.000	185.340.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)		
	Thuế GTGT	2.200.000	2.200.000
	Thuế TNDN	1.100.000	1.100.000
		1.100.000	1.100.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)		
	Thuế GTGT	47.300.000	47.135.000
	Thuế TNDN	45.155.000	45.155.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.980.000	1.980.000
		165.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	27.500.000	13.750.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
7	Lệ phí trước bạ		
8	Thu phí, lệ phí	27.170.000	27.170.000
-	Phí và lệ phí trung ương	7.150.000	7.150.000
-	Phí và lệ phí tỉnh		
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		0
12	Thu tiền sử dụng đất	20.900.000	7.315.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	93.800.000	73.800.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	0	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.980.000	6.820.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)
Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	852.735.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	852.735.000
<i>I</i>	<i>Chi đầu tư phát triển (1)</i>	<i>208.724.000</i>
1	Chi đầu tư cho các dự án	208.724.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
<i>II</i>	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>628.103.790</i>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	331.576.986
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0
3	Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000
<i>III</i>	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>15.907.210</i>
<i>IV</i>	<i>Chi kết dư</i>	<i>0</i>
<i>V</i>	<i>Chi chuyển nguồn</i>	<i>0</i>
<i>VI</i>	<i>Chi thực hiện CCTL</i>	<i>0</i>
<i>VII</i>	<i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</i>	<i>0</i>
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
<i>I</i>	<i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)</i>	<i>0</i>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0

CÂN ĐỐI NGUỒN THU , DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ
NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	742.218.752
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	170.340.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	571.878.752
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	354.477.120
-	Thu bổ sung có mục tiêu	12.226.000
-	Tình hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	45.175.632
-	Tình bổ sung nguồn CCTL	160.000.000
-	Tình bổ sung mục tiêu ngoài dự toán	0
-	Bổ sung bù hụt thu cân đối năm 2023	0
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn	
II	Chi ngân sách	742.218.752
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	646.702.504
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	95.516.248
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	48.117.880
-	Tình hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	47.398.368
-	Tình bổ sung nguồn CCTL	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi kết dư	0
5	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	110.516.248
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	15.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	95.516.248
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	48.117.880
-	Tình hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	47.398.368
-	Tình bổ sung nguồn CCTL	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	110.220.824
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	110.220.824
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi kết dư	

(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính Phủ)

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm							
				1. Thuế giá trị gia tăng	2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3. Thu tiền sử dụng đất (đất ở)	4. Lệ phí trước bạ nhà đất	5. Thu phí lệ phí		6. Thu khác	
								Phí môn bài	Phí hộ tịch, phí hộ khẩu, phí cấp CMND, phí cấp bản sau chứng thực	Phí chợ	Các khoản thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	65.000.000	65.000.000	7.700.000	0	50.000.000	5.500.000	530.000	270.000	126.000	874.000
1	UBND xã Phước Tân	6.346.000	6.346.000	150.000		4.900.000	1.060.000	16.000	20.000		200.000
2	UBND xã Long Hưng	7.475.000	7.475.000	1.680.000		5.300.000	300.000	35.000	30.000		130.000
3	UBND xã Long Bình	4.895.000	4.895.000	420.000		3.600.000	760.000	25.000	30.000	5.000	55.000
4	UBND xã Long Hà	6.685.000	6.685.000	400.000		5.600.000	570.000	35.000	30.000	26.000	24.000
5	UBND xã Bù Nho	6.985.000	6.985.000	1.885.000		4.400.000	380.000	150.000	50.000		120.000
6	UBND xã Phú Riềng	8.530.000	8.530.000	2.040.000		5.200.000	820.000	170.000	50.000	90.000	160.000
7	UBND xã Phú Trung	5.210.000	5.210.000	220.000		4.400.000	480.000	25.000	15.000		70.000
8	UBND xã Long Tân	8.330.000	8.330.000	355.000		7.100.000	760.000	37.000	28.000	5.000	45.000
9	UBND xã Bình Sơn	5.419.000	5.419.000	150.000		5.100.000	120.000	12.000	2.000		35.000
10	UBND xã Bình Tân	5.125.000	5.125.000	400.000		4.400.000	250.000	25.000	15.000		35.000

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP			
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	852.735.000	742.218.752	110.516.248
I	Chi đầu tư phát triển (1)	208.724.000	208.724.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	208.724.000	208.724.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	628.103.790	519.754.527	108.349.263
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	331.576.986	330.548.306	1.028.680
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0		
3	Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000	6.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	15.907.210	13.740.225	2.166.985
IV	Chi kết dư	0		
V	Chi chuyển nguồn	0		
VI	Chi thực hiện CCTL	0		
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	0	0	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0		

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	852.735.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	48.117.880
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	742.218.752
I	Chi đầu tư phát triển (2)	208.724.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	208.724.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	519.754.527
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	330.548.306
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	6.654.225
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	610.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	73.860.596
-	Chi văn hóa thông tin	3.241.178
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.753.211
-	Chi thể dục thể thao	347.875
-	Chi bảo vệ môi trường	6.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.686.486
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.247.999
-	Chi bảo đảm xã hội	25.192.937
-	Chi thường xuyên khác	2.611.714
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	13.740.225
VI	Chi thực hiện CCTL	0
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU	0
D	CHI KẾT DƯ	0

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Trong đó:		Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng nguồn NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			Số bổ sung cân đối năm đầu thời kỳ ổn định	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng						
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=2+6+9+10
	TỔNG SỐ	65.000.000	15.000.000	1.800.000	63.200.000	13.200.000	48.117.880	48.117.880	0	47.398.368	0	110.516.248
1	UBND xã Phước Tân	6.346.000	1.446.000	236.000	6.110.000	1.210.000	4.562.350	4.562.350		4.134.537		10.142.887
2	UBND xã Long Hưng	7.475.000	2.175.000	195.000	7.280.000	1.980.000	5.825.838	5.825.838		3.278.527		11.279.365
3	UBND xã Long Bình	4.895.000	1.295.000	115.000	4.780.000	1.180.000	4.860.047	4.860.047		5.745.472		11.900.519
4	UBND xã Long Hà	6.685.000	1.085.000	115.000	6.570.000	970.000	5.725.181	5.725.181		7.137.569		13.947.750
5	UBND xã Bù Nho	6.985.000	2.585.000	320.000	6.665.000	2.265.000	3.266.440	3.266.440		5.900.784		11.752.224
6	UBND xã Phú Riềng	8.530.000	3.330.000	470.000	8.060.000	2.860.000	3.754.780	3.754.780		5.765.401		12.850.181
7	UBND xã Phú Trung	5.210.000	810.000	110.000	5.100.000	700.000	4.701.309	4.701.309		4.200.147		9.711.456
8	UBND xã Long Tân	8.330.000	1.230.000	115.000	8.215.000	1.115.000	4.831.214	4.831.214		4.712.522		10.773.736
9	UBND xã Bình Sơn	5.419.000	319.000	49.000	5.370.000	270.000	5.298.163	5.298.163		3.350.237		8.967.400
10	UBND xã Bình Tân	5.125.000	725.000	75.000	5.050.000	650.000	5.292.558	5.292.558		3.173.172		9.190.730

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách	
			Tổng số	Chi thường xuyên				
				Tổng số	Trong đó			
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			Chi khoa học và công nghệ (2)
A	B	1=2+7+8	2=3+6	3	4	5	6	
	TỔNG SỐ	110.516.248	110.516.248	108.349.263	1.028.680	0	2.166.985	
1	UBND xã Phước Tân	10.142.887	10.142.887	9.944.007	102.868		198.880	
2	UBND xã Long Hưng	11.279.365	11.279.365	11.058.201	102.868		221.164	
3	UBND xã Long Bình	11.900.519	11.900.519	11.667.175	102.868		233.344	
4	UBND xã Long Hà	13.947.750	13.947.750	13.674.265	102.868		273.485	
5	UBND xã Bù Nho	11.752.224	11.752.224	11.521.788	102.868		230.436	
6	UBND xã Phú Riềng	12.850.181	12.850.181	12.598.217	102.868		251.964	
7	UBND xã Phú Trung	9.711.456	9.711.456	9.521.035	102.868		190.421	
8	UBND xã Long Tân	10.773.736	10.773.736	10.562.486	102.868		211.250	
9	UBND xã Bình Sơn	8.967.400	8.967.400	8.791.569	102.868		175.831	
10	UBND xã Bình Tân	9.190.730	9.190.730	9.010.520	102.868		180.210	